

HỌC PHẦN 1

Bài C1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG – AN NINH

Câu 1: Đối tượng nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Nghiên cứu về chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.
- B. *Nghiên cứu về đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng an ninh, Quân sự và kỹ năng quân sự cần thiết.*
- C. Nghiên cứu về chiến lược kinh tế, quốc phòng của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới.
- D. Nghiên cứu về chiến lược kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Câu 2: Quá trình nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh phải nắm vững và vận dụng đúng đắn các quan điểm tiếp cận khoa học:

- A. *Hệ thống, lịch sử, logic, thực tiễn.*
- B. Khách quan, lịch sử, toàn diện.
- C. Hệ thống, biện chứng, lịch sử, logic.
- D. Lịch sử, cụ thể biện chứng.

Câu 3: Các phương pháp nghiên cứu môn học giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu thực tiễn.
- B. Nghiên cứu tập trung, kết hợp với thảo luận nhóm.
- C. Kết hợp các phương pháp dạy học lý thuyết và thực hành.
- D. *Cả A và C.*

Bài C2: QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHIẾN TRANH QUÂN ĐỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

Câu 1: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chiến tranh:

- A. *Là một hiện tượng chính trị xã hội có tính lịch sử.*
- B. Là những cuộc xung đột tự phát ngẫu nhiên.
- C. Là một hiện tượng xã hội mang tính vĩnh viễn.
- D. Là những xung đột do những mâu thuẫn không mang tính xã hội.

Câu 2: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc của chiến tranh:

- A. Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện ngay từ khi xuất hiện xã hội loài người.
- B. *Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện chế độ tư hữu, có giai cấp và nhà nước.*
- C. Chiến tranh bắt nguồn từ sự phát triển tất yếu khách quan của loài người.
- D. Chiến tranh bắt nguồn từ khi xuất hiện các hình thức tôn giáo.

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất của chiến tranh:

- A. Là tiếp tục mục tiêu kinh tế bằng thủ đoạn bạo lực.
- B. Là thủ đoạn để đạt được mục tiêu của một giai cấp.
- C. *Là tiếp tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực.*
- D. Là thủ đoạn chính trị của một giai cấp.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, chính trị là sự phản ánh tập trung của:

- A. *Kinh tế.*
- B. Xã hội.
- C. Quốc phòng.
- D. An ninh.

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quan hệ giữa chiến tranh với chính trị:

- A. Chính trị là con đường, là phương tiện của chiến tranh.
- B. Chính trị là một thời đoạn, một bộ phận của chiến tranh.
- C. *Chính trị chi phối và quyết định toàn bộ tiến trình và kết cục của chiến tranh.*
- D. Chính trị không thể sử dụng kết quả sau chiến tranh để đề ra nhiệm vụ, mục tiêu.

Câu 6: Trong mối quan hệ giữa chiến tranh và chính trị, thì chiến tranh là kết quả phản ánh:

- A. Những bản chất chính trị xã hội.
- B. Sức mạnh tổng hợp của quân đội.
- C. *Những cố gắng cao nhất của chính trị.*
- D. Những cố gắng cao nhất về kinh tế.

Câu 7: Hồ Chí Minh khẳng định mục đích cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp:

- A. Bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- B. Bảo vệ đất nước và chống ách đô hộ của thực dân, đế quốc.
- C. Bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân, của chế độ xã hội chủ nghĩa.
- D. Bảo vệ độc lập chủ quyền và thống nhất đất nước.**

Câu 8: Tư tưởng Hồ Chí Minh xác định thái độ đối với chiến tranh là:

- A. Phản đối tất cả các cuộc chiến tranh.
- B. Phản đối các cuộc chiến tranh chống áp bức, nô dịch.
- C. Phản đối các cuộc chiến tranh sắc tộc tôn giáo.
- D. Ủng hộ chiến tranh chính nghĩa, phản đối chiến tranh phi nghĩa.**

Câu 9: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh nhất thiết phải sử dụng bạo lực cách mạng:

- A. Để lật đổ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.
- B. Để xây dựng chế độ mới.
- C. Để giành lấy chính quyền và bảo vệ chính quyền.**
- D. Để lật đổ chế độ cũ.

Câu 10: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bạo lực cách mạng được tạo bởi:

- A. Sức mạnh của toàn dân, bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang.**
- B. Sức mạnh của toàn dân, bằng cả tiềm lực chính trị và tiềm lực kinh tế.
- C. Kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 11: Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp của Hồ Chí Minh:

- A. Ngày 22/12/1944.
- B. Ngày 23/11/1945.
- C. Ngày 02/09/1945.
- D. Ngày 19/12/1946.**

Câu 12: Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về bản chất giai cấp của quân đội phụ thuộc vào:

- A. Bản chất của các nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.**
- B. Bản chất của các giai cấp và của nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.
- C. Bản chất của giai cấp công nông và của nhà nước đã tổ chức ra quân đội đó.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 13: Nguyên tắc quan trọng nhất về xây dựng quân đội kiểu mới của Lê nin là:

- A. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản đối với quân đội.**
- B. Giữ vững quan điểm giai cấp trong xây dựng quân đội.
- C. Tính kỷ luật cao là yếu tố quyết định sức mạnh quân đội.
- D. Quân đội chính quy, hiện đại, trung thành với giai cấp công nhân.

Câu 14: Lê nin khẳng định yếu tố giữ vai trò quyết định đến sức mạnh chiến đấu của quân đội là:

- A. Quân số, tổ chức, cơ cấu biên chế.
- B. Chất lượng vũ khí, trang bị kỹ thuật.
- C. Chính trị tinh thần.**
- D. Trình độ huấn luyện và thể lực.

Câu 15: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sự ra đời của Quân đội nhân dân Việt Nam là:

- A. Là một tất yếu có tính quy luật trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc ở Việt Nam.**
- B. Là một hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt Nam.
- C. Là một sự kế thừa trong lịch sử chống giặc ngoại xâm.
- D. Là một hiện tượng tự phát do đòi hỏi của chiến tranh cách mạng.

Câu 16: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, quân đội nhân dân Việt Nam:

- A. Mang bản chất của giai cấp nông dân.
- B. Mang bản chất giai cấp công – nông.
- C. Mang bản chất của giai cấp công nhân.**
- D. Mang bản chất nhân dân lao động Việt Nam.

Câu 17: Quân đội nhân dân Việt Nam mang bản chất của giai cấp công nhân, đồng thời có:

- A. Tính quần chúng, cách mạng sâu sắc.
- B. Tính phong phú và đa dạng.
- C. Tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc.**
- D. Tính phổ biến và rộng rãi.

Câu 18: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định Quân đội nhân dân Việt Nam có nhiệm vụ:

- A. Xây dựng quân đội ngày càng hùng mạnh và sẵn sàng chiến đấu.**
- B. Xây dựng quân đội ngày càng hùng hậu và sẵn sàng chiến đấu.
- C. Xây dựng quân đội ngày càng đông đảo và sẵn sàng chiến đấu.
- D. Xây dựng quân đội có chất lượng cao và sẵn sàng chiến đấu.

Câu 19: Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định một trong hai nhiệm vụ chính của quân đội ta là:

- A. Tiến hành phổ biến chính sách của Đảng, Nhà nước cho nhân dân.
- B. Giúp nhân dân cải thiện đời sống vật chất tinh thần.

- C. Thiết thực tham gia lao động sản xuất, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội.*
D. Làm nông cốt phát triển kinh tế tại nơi đóng quân.

Câu 20: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, Quân đội nhân dân Việt Nam có những chức năng:

- A. Chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu.
B. Chiến đấu, lao động sản xuất.
C. Chiến đấu, công tác, lao động sản xuất.
D. Chiến đấu tham gia giữ gìn hòa bình khu vực.

Câu 21: Quan điểm đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa:

- A. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên liên tục.
B. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan.
C. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ cấp thiết trước mắt.
D. Bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng yếu của toàn dân.

Câu 22: Bác Hồ nói với Đại đoàn quân tiên phong trong lần về thăm Đền Hùng năm 1954:

- A. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.*
B. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau bảo vệ đất nước.
C. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau xây dựng đất nước.
D. Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau bảo vệ Tổ quốc.

Câu 23: Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là:

- A. Sự nghiệp đổi mới.
B. Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.
C. Bản sắc văn hóa dân tộc.
D. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. HCMUT-CNCP

Câu 24: Tư tưởng Hồ Chí Minh về sức mạnh bảo vệ Tổ quốc:

- A. Là sức mạnh của cả dân tộc, kết hợp với sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân.
B. Là sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc, cả nước kết hợp với sức mạnh thời đại.
C. Là sức mạnh của toàn dân, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt.
D. Là sức mạnh của lực lượng vũ trang nhân dân, sức mạnh quốc phòng toàn dân.

Câu 25: Vai trò lãnh đạo sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thuộc về:

- A. Các đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội.
B. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.
C. Đảng Cộng sản Việt Nam.
D. Toàn bộ hệ thống chính trị ở Việt Nam.

Bài C3: XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN, AN NINH NHÂN DÂN

Câu 1: Đảng ta khẳng định vị trí của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Xây dựng kinh tế là chủ yếu, quốc phòng, an ninh là thứ yếu.
- B. Chỉ coi trọng quốc phòng, an ninh khi đất nước có chiến tranh.
- C. Luôn luôn coi trọng quốc phòng, an ninh, coi đó là nhiệm vụ chiến lược gắn bó chặt chẽ.**
- D. Luôn luôn coi trọng quốc phòng, an ninh, coi đó là nền tảng để xây dựng đất nước.

Câu 2: Đặc trưng đầu tiên của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Mang tính chất tự vệ do giai cấp công nhân tiến hành.
- B. Chỉ có mục đích duy nhất là tự vệ chính đáng.**
- C. Vững mạnh toàn diện để tự vệ chính đáng.
- D. Được xây dựng hiện đại có sức mạnh tổng hợp.

Câu 3: Đặc trưng mang tính truyền thống của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Nền quốc phòng, an ninh vì dân, của dân và toàn thể nhân dân tiến hành.**
- B. Nền quốc phòng, an ninh mang tính giai cấp, dân tộc sâu sắc.
- C. Nền quốc phòng, an ninh bảo vệ quyền lợi của dân.
- D. Nền quốc phòng, an ninh do nhân dân xây dựng, mang tính chất nhân dân sâu sắc.

Câu 4: Sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bao gồm:

- A. Sức mạnh do các yếu tố chính trị, văn hóa, khoa học.
- B. Sức mạnh quốc phòng, an ninh hiện đại.
- C. Sức mạnh của quân đội nhân dân, công an nhân dân.
- D. Có sức mạnh tổng hợp do nhiều yếu tố tạo thành.**

Câu 5: Mục đích xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

- A. Tạo sức mạnh tổng hợp và tạo thế chủ động cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.**
- B. Tạo ra sức mạnh quân sự để ngăn chặn nguy cơ chiến tranh.
- C. Tạo ra tiềm lực kinh tế để phòng thủ đất nước.
- D. Tạo ra môi trường hòa bình để phát triển đất nước theo định hướng XHCN.

Câu 6: Nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân là:

- A. Xây dựng các cấp chính quyền ở cơ sở và lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh.
- B. Xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.**
- C. Xây dựng lực lượng công an, quân đội vững mạnh.
- D. Xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh vững mạnh.

Câu 7: Hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện nay là:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Xây dựng và phát triển kinh tế xã hội ngày càng vững mạnh.
- B. Xây dựng đất nước và phát triển kinh tế.
- C. ***Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.***
- D. Xây dựng và phát triển kinh tế, quốc phòng an ninh nhân dân.

Câu 8: Lực lượng của nền Quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bao gồm:

- A. ***Lực lượng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân.***
- B. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.
- C. Lực lượng toàn dân và dân quân tự vệ.
- D. Lực lượng dự bị động viên và dân quân tự vệ.

Câu 9: Tiềm lực quốc phòng – an ninh là:

- A. Khả năng về của cải vật chất có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
- B. ***Khả năng về nhân lực, vật lực, tài chính có thể huy động để thực hiện nhiệm vụ QP-AN.***
- C. Khả năng về tài chính có thể huy động phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
- D. Khả năng về phương tiện kỹ thuật có thể huy động thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 10: Tiềm lực quốc phòng, an ninh được thể hiện ở tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội nhưng tập trung ở:

- A. ***Tiềm lực chính trị, tinh thần; khoa học và công nghệ; kinh tế; quân sự, an ninh.***
- B. Tiềm lực chính trị, tinh thần; đối ngoại, khoa học và công nghệ.
- C. Tiềm lực công nghiệp quốc phòng, khoa học quân sự.
- D. Tiềm lực chính trị, tinh thần; văn hóa xã hội; kinh tế.

Câu 11: Tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân:

- A. Là khả năng về chính trị, tinh thần của xã hội để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.
- B. Là khả năng về chính trị, ý chí, quyết tâm chiến đấu chống quân xâm lược của toàn dân.
- C. ***Là khả năng về chính trị, tinh thần có thể huy động nhằm tạo thành sức mạnh để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.***
- D. Là khả năng về chính trị, tinh thần của nhân dân được huy động để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 12: Nội dung xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Xây dựng lòng yêu nước, niềm tin vào Đảng, Nhà nước, chế độ Xã hội Chủ nghĩa.
- B. Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- C. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao cảnh giác cách mạng, thực hiện tốt giáo dục QP-AN.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 13: Tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Khả năng về tài chính và khoa học công nghệ để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
- B. Khả năng về trang bị kỹ thuật quân sự có thể huy động để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
- C. **Khả năng về kinh tế của đất nước có thể khai thác, huy động nhằm phục vụ cho quốc phòng, an ninh.**
- D. Khả năng về tài chính để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Câu 14: Nội dung xây dựng tiềm lực kinh tế của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.
- B. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng hạ tầng kinh tế với cơ sở hạ tầng quốc phòng.
- C. Có kế hoạch chuyển sản xuất từ thời bình sang thời chiến và duy trì sự phát triển của nền kinh tế.
- D. **Tất cả đều đúng.**

Câu 15: Xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân:

- A. Tạo nên khả năng về vũ khí trang bị kỹ thuật để phòng thủ đất nước.
- B. **Tạo nên khả năng về khoa học công nghệ của quốc gia có thể khai thác, huy động để phục vụ quốc phòng, an ninh.**
- C. Tạo nên khả năng để huy động đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ quốc phòng, an ninh.
- D. Tạo nên khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào quốc phòng, an ninh.

Câu 16: Một trong những nội dung xây dựng tiềm lực quân sự, an ninh:

- A. Xây dựng lực lượng quân đội vững mạnh toàn diện.
- B. Xây dựng lực lượng công an vững mạnh toàn diện.
- C. Xây dựng lực lượng thường trực, dân quân tự vệ vững mạnh.
- D. **Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh toàn diện.**

Câu 17: Thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

- A. **Sự tổ chức, bố trí lực lượng, tiềm lực mọi mặt của đất nước trên toàn bộ lãnh thổ.**
- B. Sự bố trí con người và vũ khí trang bị phù hợp trên toàn bộ lãnh thổ.
- C. Sự bố trí thế trận sẵn sàng tác chiến trên một địa bàn chiến lược.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

D. Sự bố trí các đơn vị của lực lượng vũ trang trên toàn bộ lãnh thổ.

Câu 18: Một trong những nội dung xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

- A. *Tổ chức phòng thủ dân sự, kết hợp cải tạo địa hình với xây dựng hạ tầng và các công trình quốc phòng, an ninh.*
- B. Tổ chức phòng thủ dân sự, kết hợp xây dựng các khu vực hậu phương, vùng căn cứ vững chắc về mọi mặt.
- C. Tổ chức phòng thủ dân sự, chủ động tiến công tiêu diệt địch trên tất cả các mặt trận.
- D. Tổ chức phòng thủ dân sự bảo đảm an toàn cho người và của cải vật chất.

Câu 19: Biện pháp chính nhằm xây dựng nhận thức về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân là:

- A. Thường xuyên giáo dục ý thức, trách nhiệm của công dân.
- B. Thường xuyên thực hiện giáo dục nghĩa vụ công dân.
- C. *Thường xuyên thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh.*
- D. Thường xuyên phổ biến nhiệm vụ quốc phòng an ninh.

Câu 20: Nội dung thực hiện giáo dục quốc phòng, an ninh:

- A. Giáo dục về âm mưu thủ đoạn của địch.
- B. Giáo dục về tình yêu quê hương, đất nước, chế độ Xã hội Chủ nghĩa.
- C. Giáo dục đường lối quan điểm của Đảng, pháp luật của nhà nước về quốc phòng, an ninh.
- D. *Cả A, B, C.*

TÀI LIỆU SƯU TẬP
BỞI HCMUT-CNCP

Bài C4: CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Câu 1: Mục đích của chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa.
- B. Bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ Xã hội Chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc.
- C. Bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình, phát triển đất nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 2: Đối tượng tác chiến của chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng ly khai dân tộc trên thế giới.
- B. *Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động có hành động phá hoại, xâm lược, lật đổ cách mạng.*
- C. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản cách mạng trên thế giới.
- D. Lực lượng khủng bố quốc tế và lực lượng phản động trong nước.

Câu 3: Âm mưu, thủ đoạn chủ yếu của kẻ thù khi xâm lược nước ta:

- A. Đánh nhanh, thắng nhanh.
- B. Lực lượng tham gia với quân số đông, vũ khí trang bị hiện đại.
- C. Sử dụng biện pháp chính trị, ngoại giao để lừa bịp dư luận.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 4: Khi tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta, địch có điểm yếu:

- A. Tiến hành một cuộc chiến tranh phi nghĩa sẽ bị thế giới lên án.
- B. Phải tác chiến trong điều kiện địa hình, thời tiết phức tạp.
- C. Phải đương đầu với dân tộc ta có truyền thống yêu nước, chống xâm lược.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 5: Tính chất cơ bản chiến tranh nhân dân Việt Nam bảo vệ Tổ quốc là:

- A. Cuộc chiến tranh toàn dân, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt.
- B. *Cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.*
- C. Cuộc chiến tranh toàn diện lấy mặt trận quân sự làm yếu tố quyết định.
- D. Cuộc chiến tranh cách mạng chống các thế lực phản cách mạng.

Câu 6: Tính chất chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc là:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Cuộc chiến tranh của giai cấp công nhân nhằm bảo vệ độc lập chủ quyền và lãnh thổ.
- B. Cuộc chiến tranh cách mạng nhằm bảo vệ biên giới quốc gia.
- C. Cuộc chiến tranh chính nghĩa, tự vệ cách mạng nhằm bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.**
- D. Cuộc chiến tranh tự vệ nhằm đánh thắng các thế lực xâm lược để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ đất nước.

Câu 7: Tính chất hiện đại trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc được thể hiện:

- A. Sử dụng vũ khí trang bị hiện đại để tiến hành chiến tranh.
- B. Sử dụng vũ khí trang bị hiện đại để đánh bại kẻ thù có vũ khí hiện đại hơn.
- C. Hiện đại về vũ khí, trang bị, tri thức và nghệ thuật quân sự.**
- D. Kết hợp sử dụng vũ khí tương đối hiện đại với vũ khí hiện đại.

Câu 8: Đặc điểm về cường độ của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc:

- A. Diễn ra khốc liệt, quyết liệt phức tạp ngay từ đầu và suốt quá trình chiến tranh.**
- B. Diễn ra khốc liệt, quy mô lớn giai đoạn đầu của chiến tranh.
- C. Diễn ra trong bối cảnh quốc tế có những thuận lợi cho chúng ta.
- D. Diễn ra với nhịp độ cao, cường độ lớn giai đoạn giữa của cuộc chiến tranh.

Câu 9: Vị trí, ý nghĩa của quan điểm “toàn dân đánh giặc” trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ Quốc:

- A. Điều kiện để mỗi người dân được tham gia đánh giặc, giữ nước.
- B. Điều kiện để phát huy cao nhất yếu tố con người trong cuộc chiến tranh.
- C. Điều kiện để phát huy cao nhất sức mạnh tổng hợp trong cuộc chiến tranh.**
- D. Điều kiện để phát huy sức mạnh toàn dân.

Câu 10: Trong tiến hành chiến tranh toàn diện, mặt trận đấu tranh nào là chủ yếu:

- A. Mặt trận kinh tế.
- B. Mặt trận quân sự.**
- C. Mặt trận ngoại giao.
- D. Mặt trận chính trị.

Câu 11: Quan điểm của Đảng ta về chuẩn bị cho chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ Quốc:

- A. Chuẩn bị đầy đủ mọi mặt trên các vùng chiến lược của đất nước.
- B. Chuẩn bị con người, vũ khí trang bị cho chiến tranh.
- C. Chuẩn bị đầy đủ tiềm lực kinh tế, quân sự trên cả nước cũng như từng khu vực.
- D. Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước, cũng như từng khu vực để bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN.**

Câu 12: Nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân:

- A. Tổ chức thể trận chiến tranh nhân dân.
- B. Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân.
- C. Phối hợp chặt chẽ chống quân địch tiến công từ bên ngoài vào và bạo loạn lật đổ bên trong.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 13: Thể trận chiến tranh nhân dân:

- A. Sự tổ chức, bố trí lực lượng để tiến hành chiến tranh và hoạt động tác chiến.**
- B. Sự tổ chức, bố trí các đơn vị của lực lượng vũ trang nhân dân đánh giặc.
- C. Sự tổ chức, bố trí lực lượng phòng thủ đất nước.
- D. Sự tổ chức, bố trí các lực lượng chiến đấu trên chiến trường.

Câu 14: Trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, thể trận của chiến tranh được:

- A. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng phải tập trung cho khu vực chủ yếu.
- B. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng phải có trọng tâm, trọng điểm.**
- C. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm.
- D. Bố trí rộng trên cả nước, nhưng tập trung ở các địa bàn trọng điểm.

Câu 15: Lực lượng chiến tranh nhân dân là:

- A. Các quân khu, quân đoàn chủ lực.
- B. Toàn dân, lấy lực lượng vũ trang ba thứ quân làm nòng cốt.**
- C. Lực lượng lục quân, hải quân, phòng không không quân.
- D. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.

Câu 16: Lực lượng toàn dân trong tiến hành chiến tranh nhân dân được tổ chức chặt chẽ thành:

- A. Lực lượng quân đội nhân dân và công an nhân dân.
- B. Lực lượng quân đội nhân dân và dân quân tự vệ.
- C. Lực lượng quần chúng rộng rãi và lực lượng quân sự.**
- D. Lực lượng đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự.

Câu 17: Tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc phải phối hợp chặt chẽ giữa:

- A. Chống quân xâm lược từ bên ngoài vào với chống lực lượng khủng bố từ bên trong.
- B. Chống quân địch tấn công từ bên ngoài vào với bạo loạn lật đổ từ bên trong.**
- C. Chống bạo loạn lật đổ với trấn áp bọn phản động.
- D. Chống bạo loạn lật đổ với các hoạt động phá hoại khác.

Bài C5: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

Câu 1: Lực lượng vũ trang nhân dân gồm các tổ chức:

- A. *Vũ trang và bán vũ trang.*
- B. Quốc phòng và an ninh.
- C. Quân sự và an ninh trật tự.
- D. An ninh trật tự và bán vũ trang.

Câu 2: Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam bao gồm:

- A. *Quân đội nhân dân, công an nhân dân, dân quân tự vệ.*
- B. Quân đội nhân dân, dự bị động viên, dân quân tự vệ.
- C. Quân đội thường trực, dự bị động viên, dân quân tự vệ.
- D. Quân đội chủ lực, cảnh sát nhân dân, dân quân tự vệ.

Câu 3: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản nhất trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. *Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với lực lượng vũ trang nhân dân.*
- B. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của Nhà nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị trong lực lượng vũ trang.
- D. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của các cơ quan chính trị trong lực lượng vũ trang.

Câu 4: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo lực lượng vũ trang nhân dân theo nguyên tắc:

- A. Tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện.
- B. *Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt.*
- C. Tuyệt đối, toàn diện về mọi mặt.
- D. Toàn diện trên mọi lĩnh vực.

Câu 5: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới là:

- A. *Tự lực, tự cường xây dựng lực lượng vũ trang.*
- B. Tự lực cánh sinh, tăng cường đối ngoại.
- C. Phát huy nội lực, tranh thủ hợp tác kinh tế.
- D. Tích cực hợp tác quốc tế về mọi mặt.

Câu 6: Quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới là:

- A. Lấy chất lượng là chính, lấy công tác huấn luyện làm cơ sở.
- B. *Lấy chất lượng là chính, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở.*
- C. Lấy chất lượng huấn luyện là chính, coi trọng xây dựng chính trị.

D. Lấy chất lượng là trọng tâm, lấy xây dựng chính trị làm trọng điểm.

Câu 7: Một trong những nội dung xây dựng về chính trị lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. *Chăm lo xây dựng củng cố các tổ chức chính trị trong lực lượng vũ trang nhân dân.*
- B. Chăm lo xây dựng củng cố các tổ chức chỉ huy trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Đẩy mạnh hoạt động phòng chống “diễn biến hòa bình” trong lực lượng vũ trang.
- D. Đổi mới công tác đào tạo sĩ quan trong nhà trường.

Câu 8: Nội dung quan trọng nhất trong xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân về chính trị là:

- A. Phát triển số lượng Đảng viên trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. Xây dựng đội ngũ, cán bộ chỉ huy trong lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. Giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- D. *Giữ vững nguyên tắc Đảng lãnh đạo trong lực lượng vũ trang nhân dân.*

Câu 9: Bảo đảm lực lượng vũ trang nhân dân luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi phản ánh:

- A. Chức năng, nhiệm vụ chiến lược cơ bản, thường xuyên của lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. *Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu cơ bản, thường xuyên của lực lượng vũ trang nhân dân.*
- C. Quy luật của dân tộc Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước.
- D. Quy luật của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa.

Câu 10: Phương hướng xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. Hùng hậu về số lượng, có chất lượng cao, sẵn sàng động viên nhanh chóng khi cần thiết.
- B. *Hùng hậu, được huấn luyện và quản lý tốt, bảo đảm khi cần thiết có thể động viên nhanh theo kế hoạch.*
- C. Luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi.
- D. Luôn sẵn sàng phối hợp với lực lượng thường trực và dân quân tự vệ.

Câu 11: Phương hướng xây dựng dân quân tự vệ:

- A. *Vững mạnh, rộng khắp, lấy chất lượng là chính.*
- B. Vững mạnh, rộng khắp, lấy chất lượng chính trị là chính.
- C. Toàn diện, rộng khắp, lấy chất lượng là chính.
- D. Rộng khắp nhưng có trọng tâm trọng điểm.

Câu 12: Vấn đề cơ bản hàng đầu trong nhiệm vụ xây dựng quân đội, công an của Đảng trong mọi giai đoạn cách mạng là:

- A. *Xây dựng quân đội, công an cách mạng.*
- B. Xây dựng quân đội, công an tinh nhuệ.
- C. Xây dựng quân đội, công an chính quy.
- D. Xây dựng quân đội, công an hiện đại.

Câu 13: Xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân chính quy là:

- A. *Thực hiện thống nhất về mọi mặt (tổ chức, biên chế, trang bị,...).*
- B. Thực hiện thống nhất về chính trị, quân sự, hậu cần.
- C. Thực hiện thống nhất về nhận thức, chính trị, tư tưởng.
- D. Thực hiện thống nhất về chính trị, mục tiêu chiến đấu.

Câu 14: Xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân tinh nhuệ trên các lĩnh vực:

- A. Chính trị, kỹ thuật, nghiệp vụ.
- B. Chính trị, quân sự, hậu cần.
- C. Chính trị, quân sự, kỹ thuật.
- D. *Chính trị, tổ chức, kỹ chiến thuật.*

Câu 15: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Nâng cao kết quả huấn luyện quân sự, giáo dục, đẩy mạnh đối ngoại.
- B. Nâng cao kết quả giáo dục chính trị, tư tưởng, phát triển cách đánh.
- C. Nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, xây dựng và phát triển khoa học công nghệ quốc phòng.
- D. *Nâng cao chất lượng huấn luyện, giáo dục, xây dựng và phát triển khoa học quân sự, khoa học công an.*

Câu 16: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. Từng bước giải quyết đầy đủ các yêu cầu của lực lượng vũ trang nhân dân.
- B. Từng bước giải quyết yêu cầu về tổ chức, biên chế cho lực lượng vũ trang nhân dân.
- C. *Từng bước giải quyết yêu cầu về vũ khí, trang bị kỹ thuật của các lực lượng vũ trang nhân dân.*
- D. Từng bước đổi mới, bổ sung đầy đủ vũ khí hiện đại cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Câu 17: Một trong những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân là:

- A. *Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có phẩm chất, năng lực tốt.*
- B. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có phẩm chất tốt, số lượng đông.
- C. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có số lượng đông, năng lực tốt.
- D. Xây dựng đội ngũ cán bộ lực lượng vũ trang nhân dân có số lượng đủ, phẩm chất tốt.

Bài C6: KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG CUNG CỐ QUỐC PHÒNG AN NINH

Câu 1: Cơ sở lý luận của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh:

- A. Quốc phòng, an ninh tạo ra cơ sở vật chất để xây dựng kinh tế.
- B. Quốc phòng, an ninh tạo ra những biến động kích thích kinh tế phát triển.
- C. *Quốc phòng, an ninh và kinh tế có quan hệ, tác động qua lại lẫn nhau.*
- D. Quốc phòng, an ninh lệ thuộc hoàn toàn vào kinh tế.

Câu 2: Cơ sở lý luận của việc kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh:

- A. Kinh tế quyết định toàn bộ sức mạnh của quốc phòng, an ninh.
- B. Kinh tế quyết định việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cho quốc phòng, an ninh.
- C. *Kinh tế quyết định đến nguồn gốc ra đời, sức mạnh của quốc phòng, an ninh.*
- D. Kinh tế quyết định việc cung cấp kỹ thuật, công nghệ cho quốc phòng, an ninh.

Câu 3: Trong mối quan hệ giữa kinh tế xã hội với quốc phòng, an ninh thì:

- A. Kinh tế quyết định đến bản chất của quốc phòng, an ninh.
- B. Kinh tế quyết định đến tổ chức biên chế của lực lượng vũ trang.
- C. Kinh tế quyết định việc cung cấp vật chất, kỹ thuật, nhân lực cho hoạt động quốc phòng, an ninh.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 4: Kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh được xác định là:

- A. Một quy luật khách quan.
- B. *Một tất yếu khách quan.*
- C. Một chiến lược trọng yếu.
- D. Một nhiệm vụ chiến lược.

Câu 5: Kế sách “động vi binh, tĩnh vi dân” của ông cha ta có nghĩa là:

- A. Khi đất nước hòa bình, làm người lính sẵn sàng chiến đấu.
- B. Khi đất nước chiến tranh, làm người dân phát triển kinh tế.
- C. Khi đất nước có chiến tranh hoặc bình yên đều phải làm người dân phát triển kinh tế.
- D. *Khi đất nước có chiến tranh thì làm người lính, đất nước bình yên thì làm người dân xây dựng kinh tế.*

Câu 6: Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng ta đề ra chủ trương:

- A. Vừa kháng chiến, vừa xây dựng kinh tế.
- B. Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc.**
- C. Vừa kháng chiến, vừa tăng gia sản xuất.
- D. Vừa tăng gia sản xuất, vừa thực hành tiết kiệm.

Câu 7: Một trong những nội dung cơ bản của việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh là:

- A. Kết hợp trong chiến lược phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Kết hợp trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực để hiện đại hóa đất nước.
- C. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế xã hội.**
- D. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển về khoa học công nghệ.

Câu 8: Một trong những nội dung cơ bản của việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ:

- A. Kết hợp xây dựng cơ sở kinh tế vững mạnh với xây dựng các căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu cần kỹ thuật và hậu phương vững chắc.**
- B. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với xây dựng lực lượng vũ trang.
- C. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp quốc phòng với xây dựng các thế trận phòng thủ.
- D. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng các tổ chức chính trị, đoàn thể.

Câu 9: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh đối với các vùng kinh tế trọng điểm:

- A. Phải kết hợp chặt chẽ trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế với hạ tầng của nền quốc phòng toàn dân.**
- B. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ nhu cầu dân sinh và nhu cầu dự trữ quốc gia.
- C. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ yêu cầu phòng thủ ở từng tỉnh, thành phố.
- D. Phát triển kinh tế phải đáp ứng phục vụ thỏa mãn đầy đủ nhu cầu của nhân dân.

Câu 10: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh ở vùng núi, biên giới:

- A. Phải quan tâm xây dựng các tổ chức chính trị xã hội và lực lượng dân quân tự vệ thường trực.
- B. Phải quan tâm đầu tư phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, an ninh ở các vùng cửa khẩu, các vùng giáp biên giới với các nước.**
- C. Phải quan tâm chăm lo xây dựng các tuyến biên giới giàu về kinh tế, ổn định về an ninh.
- D. Phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội với xây dựng lực lượng vũ trang.

Câu 11: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh ở vùng biển đảo:

- A. *Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên khích lệ dân ra đảo bám trụ làm ăn lâu dài.*
- B. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên ngư dân đầu tư tàu thuyền đánh bắt xa bờ.
- C. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để động viên ngư dân thành lập các tổ an ninh trên biển.
- D. Có cơ chế chính sách thỏa đáng để ngư dân tham gia xây dựng các trận địa phòng thủ.

Câu 12: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong công nghiệp:

- A. Kết hợp ngay từ khâu quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- B. *Kết hợp ngay từ khâu quy hoạch, bố trí các đơn vị kinh tế của ngành công nghiệp.*
- C. Kết hợp ngay chiến lược đào tạo nhân lực của ngành công nghiệp.
- D. Kết hợp ngay trong ý đồ bố trí mạng lưới công nghiệp quốc phòng.

Câu 13: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong nông, lâm, ngư nghiệp:

- A. *Đẩy mạnh phát triển trồng rừng gắn với công tác định canh, định cư xây dựng các cơ sở chính trị vững chắc.*
- B. Đẩy mạnh khai thác, trồng rừng gắn với công tác định canh định cư xây dựng các tổ chức xã hội.
- C. Đẩy mạnh khai thác lâm sản, phát triển hệ thống giao thông, xây dựng các đoàn thể.
- D. Đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo gắn với công tác luân chuyển dân cư, xây dựng cơ sở chính trị.

Câu 14: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong giao thông vận tải:

- A. Xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông cho thời bình.
- B. Xây dựng kế hoạch động viên giao thông cho thời bình và thời chiến.
- C. *Xây dựng kế hoạch động viên giao thông vận tải cho thời chiến.*
- D. Xây dựng kế hoạch động viên từng giai đoạn.

Câu 15: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong xây dựng cơ bản:

- A. Công trình trọng điểm phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và chuyển hóa phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
- B. *Công trình nào, ở đâu đều phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và chuyển hóa phục vụ cho quốc phòng, an ninh.*

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- C. Các công trình ở vùng núi, biên giới phải tính đến yếu tố tự bảo vệ và phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
- D. Công trình trọng điểm, ở vùng kinh tế trọng điểm phải tính đến yếu tố tự bảo vệ.

Câu 16: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong khoa học, công nghệ và giáo dục là:

- A. Coi trọng giáo dục, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài của đất nước.
- B. Thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục quốc phòng, an ninh cho các đối tượng.
- C. Coi trọng đầu tư phát triển khoa học công nghệ quân sự.
- D. Cả A và B.

Câu 17: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong y tế:

- A. *Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở miền núi, biên giới, hải đảo.*
- B. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm.
- C. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở các thành phố.
- D. Xây dựng mô hình quân dân y kết hợp trên các địa bàn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

Câu 18: Một trong những nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc:

- A. *Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu phòng thủ đất nước.*
- B. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với điều kiện kinh tế và dân cư trên từng địa bàn.
- C. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với khả năng kinh tế của địa phương.
- D. Tổ chức biên chế lực lượng vũ trang phải phù hợp với dân số của đất nước.

Câu 19: Giải pháp để thực hiện phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh phải tăng cường:

- A. Sự lãnh đạo của Nhà nước, quản lý của Đảng trong thực hiện nhiệm vụ.
- B. Sự giám sát của quần chúng nhân dân và điều hành của cơ quan chuyên môn.
- C. *Sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền các cấp.*
- D. Sự điều hành quản lý của Nhà nước, giám sát của nhân dân.

Câu 20: Đối tượng bồi dưỡng kiến thức kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh cần tập trung vào:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Học sinh, sinh viên các trường cao đẳng, đại học.
- B. Đội ngũ cán bộ các cấp từ xã, phường.
- C. *Đội ngũ cán bộ chủ trì các cấp bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến cơ sở.***
- D. Đội ngũ cán bộ của các bộ, các ngành từ trung ương đến cơ sở.



Bài C7: NGHỆ THUẬT QUÂN SỰ VIỆT NAM

Câu 1: Vì sao nước ta thường bị các thế lực ngoại xâm nhòm ngó, đe dọa, tiến công xâm lược:

- A. *Việt Nam có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực Đông Nam Á và biển Đông.*
- B. Việt Nam có dân số ít và có rất nhiều tài nguyên khoáng sản.
- C. Việt Nam có rừng vàng, biển bạc.
- D. Việt Nam là một thị trường tiềm năng.

Câu 2: Thời kỳ Bắc thuộc hơn 1000 năm được tính từ:

- A. Năm 179 trước Công nguyên đến năm 983.
- B. Năm 184 trước Công nguyên đến năm 938.
- C. Năm 197 trước Công nguyên đến năm 893.
- D. *Năm 179 trước Công nguyên đến năm 938.*

Câu 3: Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm:

- A. Năm 40 trước Công nguyên.
- B. Năm 140 sau Công nguyên.
- C. Năm 248 sau Công nguyên.
- D. *Năm 40 sau Công nguyên.*

Câu 4: Lý Thường Kiệt lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược nước ta lần thứ hai:

- A. Năm 981 – 983.
- B. Năm 1070 – 1075.
- C. *Năm 1075 – 1077.*
- D. Năm 1076 – 1077.

Câu 5: Ba lần kháng chiến chống quân Mông – Nguyên xâm lược nước ta của nhà Trần vào các năm:

- A. 1258, 1285 và 1287 đến 1289.
- B. 1258, 1284 và 1287 đến 1288.
- C. 1258, 1286 và 1287 đến 1288.
- D. *1258, 1285 và 1287 đến 1288.*

Câu 6: Nguyên nhân làm cho cuộc kháng chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại:

- A. Nhà Hồ tích cực chủ động tiến công quá mức.
- B. Nhà Hồ đã tích cực tiến công nhưng quân Minh quá mạnh.
- C. *Nhà Hồ đã quá thiên về phòng thủ, dẫn đến sai lầm trong chỉ đạo chiến lược.*
- D. Nhà Hồ đã không đề phòng, phòng thủ, không phản công.

Câu 7: Tư tưởng chỉ đạo tác chiến trong tiến hành chiến tranh của ông cha ta là:

- A. Tích cực chủ động phòng thủ.
- B. Tích cực chủ động tiến công.**
- C. Kết hợp giữa tiến công và phòng ngự.
- D. Kết hợp giữa phòng ngự và tiến công.

Câu 8: Lý Thường Kiệt sử dụng biện pháp “tiên phát chế nhân” nghĩa là:

- A. Chuẩn bị chu đáo, chặn đánh địch từ khi mới xâm lược.
- B. Chuẩn bị thế trận phòng thủ, chống địch làm địch bị động.
- C. Chuẩn bị đầy đủ vũ khí trang bị để giành thế chủ động đánh địch.
- D. Chủ động tiến công trước để đẩy kẻ thù vào thế bị động.**

Câu 9: Một trong những nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta là:

- A. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh.
- B. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít thắng nhiều, lấy yếu thắng mạnh.
- C. Lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh.**
- D. Lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít thắng nhiều, lấy yếu chống mạnh.

Câu 10: Nghệ thuật lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh là sản phẩm của:

- A. Lấy kế thắng lược.
- B. Lấy thế thắng lược.**
- C. Lấy mưu thắng lược.
- D. Lấy ý chí thắng lược.

Câu 11: Quy luật của chiến tranh là:

- A. Đông quân thì thắng, ít quân thì thua.
- B. Vũ khí hiện đại thì thắng, thô sơ thì thua.
- C. Mạnh được yếu thua.**
- D. Cả A và B.

Câu 12: Một trong những nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta là:

- A. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, binh vận.**
- B. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, dân vận.
- C. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại thương, dân vận.
- D. Kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận quân sự, kinh tế, ngoại giao, binh vận.

Câu 13: Trong nghệ thuật kết hợp đấu tranh giữa các mặt trận thì chính trị được xác định là:

- A. Mặt trận quan trọng nhất, chủ yếu nhất.
- B. Mặt trận quyết định thắng lợi của chiến tranh.

C. *Cơ sở để tạo ra sức mạnh về quân sự.*

D. Cơ sở chủ yếu để cô lập kẻ thù.

Câu 14: Một trong những cơ sở hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo:

A. *Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh.*

B. Từ nghệ thuật quân sự của các nước.

C. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về đấu tranh giai cấp.

D. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về đấu tranh dân tộc.

Câu 15: Trong nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo, nghệ thuật nào là quan trọng nhất:

A. Nghệ thuật chiến thuật.

B. Nghệ thuật chiến dịch.

C. *Nghệ thuật chiến lược.*

D. Nghệ thuật xác định cách đánh.

Câu 16: Trong nghệ thuật chiến lược quân sự của Đảng, nội dung nào là quan trọng:

A. *Xác định đúng kẻ thù, đúng đối tượng tác chiến.*

B. Xác định đúng kẻ thù, đúng đối tác.

C. Xác định đúng đối tượng, đúng đối tác.

D. Xác định đúng lực lượng và đối tác của ta.

Câu 17: Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng ta xác định đối tượng tác chiến của quân và dân ta là:

A. Quân đội Anh, quân đội Tưởng.

B. Quân đội Nhật, quân đội Pháp.

C. Quân đội Nhật, quân đội Tưởng.

D. *Quân đội Pháp xâm lược.*

Câu 18: Khi Mỹ xâm lược Việt Nam, Đảng ta nhận định:

A. Mỹ rất giàu và rất mạnh.

B. *Mỹ giàu nhưng không mạnh.*

C. Mỹ không giàu nhưng rất mạnh.

D. Mỹ tuy giàu nhưng rất yếu.

Câu 19: Về chiến lược quân sự, chúng ta xác định thời điểm mở đầu và kết thúc chiến tranh đúng lúc là khi chúng ta:

A. Có đủ lực lượng và vũ khí.

- B. Được quốc tế ủng hộ và giúp đỡ.
- C. Đã xây dựng được thể trận vững mạnh, lực lượng đầy đủ.
- D. Đã đáp ứng được mọi điều kiện của hoàn cảnh lịch sử.**

Câu 20: Trong phương châm tiến hành chiến tranh được Đảng ta chỉ đạo:

- A. Tự lực cánh sinh và dựa vào các nước để đánh lâu dài.
- B. Tự lực cánh sinh, đánh lâu dài, dựa vào sức mình là chính.**
- C. Tự lực cánh sinh, đánh nhanh, thắng nhanh, dựa vào sức mình là chính.
- D. Tự lực cánh sinh, đánh lâu dài, dựa vào sức mạnh thời đại.

Câu 21: Một số loại hình chiến dịch trong nghệ thuật quân sự Việt Nam là:

- A. Chiến dịch phục kích, tập kích, đồ bộ đường không tổng hợp.
- B. Chiến dịch tiến công, phản công, phòng ngự, phòng không, tiến công tổng hợp.**
- C. Chiến dịch tiến công, tập kích đường không chiến lược.
- D. Chiến dịch tiến công đường chiến lược bằng vũ khí công nghệ cao.

Câu 22: Trong chiến dịch Điện Biên Phủ chúng ta đã thay đổi phương châm tác chiến đó là:

- A. Đánh lâu dài sang đánh nhanh, thắng nhanh.
- B. Đánh nhanh thắng nhanh sang đánh lâu dài.
- C. Đánh lâu dài sang đánh chắc, tiến chắc.
- D. Đánh nhanh thắng nhanh sang đánh chắc, tiến chắc.**

Câu 23: Các hình thức chiến thuật thường vận dụng trong giai đoạn đầu kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ:

- A. Phản công, phòng ngự, tập kích.
- B. Tập kích, phục kích, vận động tiến công.**
- C. Phục kích, đánh úp, đánh công kiên.
- D. Phòng ngự, phục kích, phản kích.

Câu 24: Bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam được vận dụng hiện nay:

- A. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công và phòng ngự.
- B. Quán triệt tư tưởng tích cực phòng ngự và chủ động phản công.
- C. Quán triệt tư tưởng tích cực phòng ngự.
- D. Quán triệt tư tưởng tích cực tiến công.**

Câu 25: Bài học kinh nghiệm về nghệ thuật quân sự Việt Nam được vận dụng vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới là:

- A. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng giáo dục truyền thống.
- B. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng xây dựng phát triển kinh tế.

- C. *Tạo sức mạnh tổng hợp bằng mưu kế, thế, thời, lực.*
D. Tạo sức mạnh tổng hợp bằng thiên thời, địa lợi, nhân hòa.

HỌC PHẦN 2

Bài C8: PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH”, BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Câu 1: Diễn biến hòa bình là chiến lược cơ bản nhằm:

- A. *Lật đổ chế độ chính trị của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.*
B. Lật đổ chế độ kinh tế - xã hội của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.
C. Lật đổ chế độ chính trị cộng sản của các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.
D. Lật đổ Đảng lãnh đạo các nước tiến bộ, trước hết là các nước XHCN.

Câu 2: Chiến lược “diễn biến hòa bình” do lực lượng nào tiến hành:

- A. Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng khủng bố.
B. *Chủ nghĩa đế quốc và các thể lực phản động.*
C. Chủ nghĩa đế quốc và các phần tử cơ hội.
D. Chủ nghĩa đế quốc và các phần tử quá khích.

Câu 3: Bạo loạn lật đổ là hành động chống phá bằng:

- A. *Bạo lực.*
B. Kinh tế.
C. Chính trị.
D. Quân sự.

Câu 4: Bạo loạn lật đổ gồm có những hình thức nào:

- A. Bạo loạn chính trị và bạo loạn vũ trang.
B. Bạo loạn vũ trang kết hợp với gây rối.
C. Kết hợp bạo loạn chính trị với vũ trang.
D. *Cả A và C đúng.*

Câu 5: Mục tiêu nhất quán của chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng thù địch trong sử dụng chiến lược diễn biến hòa bình đối với cách mạng Việt Nam nhằm thực hiện âm mưu:

- A. Xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xóa bỏ chế độ Xã hội Chủ nghĩa.
B. Lái nước ta đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và lệ thuộc vào chủ nghĩa đế quốc.
C. Xóa bỏ các tổ chức chính trị và buộc ta chấp nhận các điều kiện của chúng.
D. *Cả A và B đúng.*

Câu 6: Nội dung thủ đoạn chống phá về kinh tế của chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. *Khích lệ kinh tế tư nhân phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.*
- B. Khích lệ kinh tế đầu tư nước ngoài, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.
- C. Khích lệ kinh tế đầu tư trong nước phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.
- D. Khích lệ kinh tế tập thể phát triển, làm mất vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.

Câu 7: Nội dung thủ đoạn chống phá về chính trị của chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. Phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân của các tổ chức chính trị.
- B. Chia rẽ nội bộ, kích động gây rối loạn các tổ chức trong xã hội.
- C. Kích động đòi cô lập Đảng, Nhà nước với quân đội nhân dân.
- D. *Kích động đòi thực hiện chế độ đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.*

Câu 8: Mục đích của thủ đoạn chống phá về tư tưởng trong chiến lược diễn biến hòa bình:

- A. Xóa bỏ hệ tư tưởng của Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa.
- B. *Xóa bỏ chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.*
- C. Xóa bỏ vai trò quản lý điều hành của Nhà nước Xã hội Chủ nghĩa.
- D. Xóa bỏ vai trò lãnh đạo của các tổ chức chính trị xã hội.

Câu 9: Thực hiện thủ đoạn chống phá ta về văn hóa, kẻ thù tập trung:

- A. Phá vỡ truyền thống, kinh nghiệm của văn hóa Việt Nam.
- B. Xuyên tạc, bôi nhọ truyền thống văn hóa quý báu của chúng ta.
- C. Phủ nhận các quan điểm, chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước.
- D. *Làm phai mờ bản sắc văn hóa và giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.*

Câu 10: Nội dung kẻ thù lợi dụng để chống phá cách mạng Việt Nam về vấn đề dân tộc là:

- A. Lợi dụng các mâu thuẫn nội bộ trong đồng bào dân tộc để kích động bạo loạn.
- B. *Lợi dụng những khó khăn ở vùng đồng bào dân tộc ít người và những tồn tại do lịch sử để lại.*
- C. Lợi dụng các mâu thuẫn giữa các dân tộc do nhiều nguyên nhân gây ra.
- D. Lợi dụng các hủ tục lạc hậu của đồng bào dân tộc để kích động.

Câu 11: Các thế lực thù địch triệt để lợi dụng chính sách tự do tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta để:

- A. Truyền bá mê tin dị đoan và tư tưởng phản động chủ nghĩa xã hội.
- B. *Truyền đạo trái phép nhằm thực hiện âm mưu tôn giáo hóa dân tộc.*
- C. Truyền bá mê tín dị đoan, tập hợp lực lượng để chống phá cách mạng.
- D. Truyền bá mê tín và tổ chức lực lượng tiến hành khủng bố.

Câu 12: Thực hiện thủ đoạn chống phá trên lĩnh vực quốc phòng – an ninh nhằm:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Mua chuộc cán bộ cao cấp của quân đội và sĩ quan trong lực lượng vũ trang.
- B. Phủ nhận vai trò quốc phòng an ninh trong sự nghiệp đổi mới đất nước.
- C. Phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực quốc phòng an ninh và đối với LLVT.**
- D. Chia rẽ gây mất đoàn kết quân đội, công an, dân quân tự vệ và bộ đội biên phòng.

Câu 13: Thủ đoạn chống phá trên lĩnh vực đối ngoại trong chiến lược “diễn biến hòa bình” nhằm chia rẽ:

- A. Việt Nam với các nước Xã hội Chủ nghĩa và các nước tiên bộ.
- B. Việt Nam với Lào và các nước Xã hội Chủ nghĩa.
- C. Việt Nam với Campuchia và các nước tiên bộ.
- D. Việt Nam với Lào, Campuchia và các nước XHCN.**

Câu 14: Trong quá trình bạo loạn, bọn phản động tìm mọi cách để:

- A. Mở rộng lực lượng trong và ngoài nước liên hiệp bằng quân sự.
- B. Mở rộng phạm vi, quy mô, lực lượng, kêu gọi tài trợ của nước ngoài.**
- C. Mở rộng phạm vi, quy mô lực lượng, đập phá trụ sở, uy hiếp chính quyền địa phương.
- D. Mở rộng phạm vi, quy mô lực lượng, đập phá trụ sở, lật đổ chính quyền địa phương.

Câu 15: Nguyên tắc xử lý khi có bạo loạn diễn ra là:

- A. Nhanh gọn, kiên quyết, linh hoạt, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.**
- B. Nhanh gọn, kiên quyết, triệt để, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.
- C. Nhanh gọn, linh hoạt, khôn khéo, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.
- D. Nhanh gọn, linh hoạt, mềm dẻo, đúng đối tượng, không để lan rộng kéo dài.

Câu 16: Mục tiêu phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” là:

- A. Giữ vững ổn định chính trị xã hội của đất nước, tạo môi trường hòa bình để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.
- C. Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia dân tộc.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 17: Nhiệm vụ phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” và bạo loạn lật đổ được xác định:

- A. Là nhiệm vụ cấp bách, hàng đầu trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.**
- B. Là nhiệm vụ cấp bách, trọng tâm trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.
- C. Là nhiệm vụ cấp bách, quan trọng trong các nhiệm vụ quốc phòng an ninh hiện nay.
- D. Là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu của sự nghiệp cách mạng nước ta hiện nay.

Câu 18. Quan điểm chủ đạo trong đấu tranh phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình là:

- A. Là một cuộc đấu tranh dân tộc rất gay go, quyết liệt trong mọi lĩnh vực.
- B. Là một cuộc đấu tranh giai cấp gay go, quyết liệt, lâu dài và phức tạp trên mọi lĩnh vực.
- C. Là một cuộc đấu tranh giai cấp, dân tộc gay go, quyết liệt, lâu dài và phức tạp trên mọi lĩnh vực.**
- D. Là một cuộc chiến tranh chính trị quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và CNXH.

Câu 19: Trong phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” và bạo loạn lật đổ cần phát huy sức mạnh tổng hợp:

- A. Của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng.**
- B. Của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- C. Của các lĩnh vực, các mặt trận, của cả nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- D. Của các tổ chức chính trị xã hội, các tổ chức quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 20: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Nâng cao nhận thức về âm mưu phá hoại của kẻ thù.
- B. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân.**
- C. Xây dựng các tổ chức chính trị vững mạnh.
- D. Xây dựng lực lượng quân đội, công an vững mạnh.

Câu 21: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế.
- B. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt.**
- C. Đẩy lùi các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội.
- D. Xây dựng lòng yêu nước cho tuổi trẻ, nhất là học sinh sinh viên.

Câu 22: Giải pháp phòng chống chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ là:

- A. Tăng cường quan hệ đối ngoại với các nước, các chế độ chính trị trên thế giới.
- B. Tăng cường quan hệ với các nước XHCN và các Đảng Cộng sản trên thế giới.
- C. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ.**
- D. Xây dựng các lực lượng chuyên trách để phòng chống diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ.

**Bài C9: PHÒNG CHỐNG ĐỊCH TIẾN CÔNG HỎA LỰC BẰNG VŨ KHÍ
CÔNG NGHỆ CAO.**

Câu 1: Vũ khí công nghệ cao là loại vũ khí:

- A. Dựa trên những thành tựu của cách mạng khoa học.
- B. Dựa trên sự phát triển của nền khoa học quân sự.
- C. Dựa trên sự phát triển của nền khoa học tiên tiến.
- D. Có sự nhảy vọt về chất lượng về tính năng kỹ thuật, chiến thuật.**

Câu 2: Đặc điểm của vũ khí công nghệ cao:

- A. Khả năng phá hủy được nhiều phương tiện của đối phương.
- B. Khả năng tiêu diệt được nhiều sinh lực của đối phương.
- C. Khả năng phát triển và cạnh tranh cao.
- D. Hàm lượng tri thức, kỹ năng tự động hóa cao.**

Câu 3: Tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Phương thức tiến hành chiến tranh kiểu mới.**
- B. Hình thức tiến hành chiến tranh kiểu mới.
- C. Hình thức chiến thuật kiểu mới.
- D. Thủ đoạn tác chiến mới.

Câu 4: Mục đích sử dụng vũ khí công nghệ cao của địch nhằm:

- A. Giành quyền làm chủ trên không, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng.**
- B. Giành quyền làm chủ trên biển, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.
- C. Giành quyền làm chủ trên bộ, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.
- D. Giành quyền làm chủ địa hình, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế quốc phòng.

Câu 5: Hướng tiến công tác chiến vũ khí công nghệ cao có thể xuất phát từ:

- A. Biên giới trên bộ, chính diện, trong chiều sâu cả nước.
- B. Biên giới trên biển, nhiệt độ cao, cường độ lớn.
- C. Biên giới trên không, ngày từ đầu và suốt quá trình chiến tranh.
- D. Từ nhiều hướng, vào nhiều mục tiêu và diễn ra cùng một lúc.**

Câu 6: Trong chiến tranh Nam Tư 1999 địch đã sử dụng:

- A. 100% vũ khí công nghệ cao.
- B. 90% vũ khí công nghệ cao.**
- C. 50% vũ khí công nghệ cao.
- D. 30% vũ khí công nghệ cao.

Câu 7: Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã sử dụng vũ khí công nghệ cao chưa:

- A. **Đã sử dụng.**
- B. Chưa sử dụng.
- C. Chuẩn bị sử dụng.
- D. Có kế hoạch sử dụng.

Câu 8: Điểm mạnh của vũ khí công nghệ cao là:

- A. **Độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, tầm hoạt động xa.**
- B. Hàm lượng tri thức cao, được nâng cấp liên tục.
- C. Có tính cạnh tranh cao, hiệu suất chiến đấu lớn.
- D. Không bị tác động bởi địa hình thời tiết.

Câu 9: Điểm yếu của vũ khí công nghệ cao:

- A. Bay ở tầm thấp và tốc độ chậm dễ bị đối phương theo dõi phát hiện.
- B. Uy lực sát thương quá lớn nên bị thế giới lên án.
- C. **Dựa hoàn toàn vào các phương tiện kỹ thuật, dễ bị đối phương đánh lừa.**
- D. Gặp địa hình rừng núi không phát huy được tác dụng.

Câu 10: Vì sao tác chiến bằng vũ khí công nghệ cao không thể kéo dài:

- A. Vì công tác bảo quản, bảo dưỡng quá khó khăn.
- B. Vì chế tạo quá phức tạp, khó đảm bảo số lượng.
- C. **Vì quá tốn kém.**
- D. Vì sợ dư luận quốc tế.

Câu 11: Tổ chức nghi binh đánh lừa vũ khí công nghệ cao của địch là:

- A. Lợi dụng môi trường tự nhiên như địa hình, địa vật, rừng che giấu mục tiêu.
- B. Sử dụng các biện pháp kỹ thuật giảm bớt đặc trưng ánh sáng, âm thanh, điện từ.
- C. Làm cho mục tiêu của ta gần giống như môi trường xung quanh.
- D. **Hành động tạo hiện trường giả để đánh lừa đối phương.**

Câu 12: Biện pháp thụ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Tổ chức phá hoại hệ thống trinh sát, thông tin, radar của địch.
- B. **Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.**
- C. Nắm chắc thời cơ, cơ động phòng tránh, chủ động đánh địch từ xa.
- D. Đánh vào mắc xích then chốt của hệ thống vũ khí công nghệ cao.

Câu 13: Biện pháp chủ động phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. **Gây nhiễu các trang bị trinh sát của địch làm giảm hiệu quả trinh sát.**

- B. Nắm chắc thời cơ, trình sát chặt chẽ, chủ động đánh địch từ xa.
- C. Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, đánh vào mắc xích then chốt.
- D. Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.

Câu 14: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Che giấu mục tiêu làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu ban đầu.
- B. Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập.
- C. Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch.
- D. Nắm chắc thời cơ chủ động đánh địch từ xa, phá thế tiến công của địch.**

Câu 15: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của phương tiện trinh sát của địch để đánh địch.
- B. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của phương tiện trinh sát của địch để che giấu mục tiêu.
- C. Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của vũ khí công nghệ cao, đánh vào mắc xích then chốt.**
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 16: Biện pháp chủ động nhằm phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao:

- A. Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn.
- B. Tổ chức bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến, thụ động.
- C. Cơ động phòng tránh nhanh, đánh trả kịp thời chính xác.**
- D. Xây dựng hầm ngầm để tăng cường khả năng phòng thủ.

Câu 17: Trong chiến tranh, để phòng chống trinh sát của địch, trước tiên cần xác định:

- A. Hạn chế đặc trưng mục tiêu, xóa bỏ sự khác biệt giữa mục tiêu với môi trường.
- B. Che giấu mục tiêu, triệt để lợi dụng môi trường tự nhiên.
- C. Ngụy trang mục tiêu, gây nhiễu phương tiện trinh sát của địch.
- D. Ý thức phòng chống trinh sát, sau đó áp dụng các biện pháp phòng chống.**

Câu 18: Về mặt tư tưởng, hiểu đúng đặc điểm của vũ khí công nghệ cao nhằm:

- A. Tổ chức lực lượng, phương tiện đánh phá vũ khí công nghệ cao hiệu quả.
- B. Tổ chức các phương án phòng tránh đánh trả tốt nhất.
- C. Khoét sâu điểm yếu làm cho vũ khí công nghệ cao bị mất tác dụng.
- D. Không tuyệt đối hóa dẫn đến tâm lý hoang mang, không coi thường dẫn đến chủ quan.**

Bài C10: XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN VÀ ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG

Câu 1: Lực lượng tự vệ được tổ chức ở:

- A. Ở xã, phường thị trấn.
- B. Ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị.
- C. Tổ chức chính trị xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế.
- D. **Cả B và C.**

Câu 2: Vị trí, vai trò của lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Dân quân tự vệ là lực lượng cơ bản trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- B. **Dân quân tự vệ là một lực lượng chiến lược trong chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân.**
- C. Dân quân tự vệ là lực lượng xung kích trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- D. Dân quân tự vệ là lực lượng xung kích trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

Câu 3: Nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Học tập chính trị và huấn luyện quân sự.
- B. Học tập chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự và diễn tập.
- C. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.
- D. **Cả B và C.**

Câu 4: Phương châm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ:

- A. **Vững mạnh, rộng khắp coi trọng chất lượng là chính.**
- B. Vững mạnh, toàn diện lấy chất lượng chính trị là chính.
- C. Vững mạnh, coi trọng cả số lượng và chất lượng.
- D. Vững mạnh về mọi mặt, lấy chính trị làm cơ sở.

Câu 5: Dân quân tự vệ được tổ chức thành 2 lực lượng là:

- A. Lực lượng cơ động và lực lượng rộng rãi.
- B. **Lực lượng nòng cốt và lực lượng rộng rãi.**
- C. Lực lượng quân sự và lực lượng chính trị.
- D. Lực lượng cơ động và lực lượng dự bị.

Câu 6: Nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ cơ động:

- A. Trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu.
- B. Cơ động chiến đấu, chiến đấu tại chỗ.
- C. Chiến đấu, chi viện cho lực lượng quân đội và công an khi cần.
- D. **Chiến đấu, chi viện cho lực lượng chiến đấu tại chỗ và địa phương khác khi cần.**

Câu 7: Khi hết thời gian phục vụ trong lực lượng dân quân tự vệ nông cốt thì có thể tham gia:

- A. Lực lượng dân quân tự vệ cơ động.
- B. Lực lượng dân quân tự vệ tại chỗ.
- C. Lực lượng dân quân tự vệ rộng rãi.**
- D. Lực lượng dân quân tự vệ thường trực.

Câu 8: Độ tuổi của công dân Việt Nam tham gia lực lượng dân quân tự vệ:

- A. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 30 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- B. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- C. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 35 tuổi.
- D. Nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi; nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi.**

Câu 9: Tiểu đội trưởng, trung đội trưởng dân quân tự vệ do ai bổ nhiệm:

- A. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã bổ nhiệm.
- B. Chủ tịch ủy ban nhân dân xã bổ nhiệm.
- C. Huyện đội trưởng bổ nhiệm.**
- D. Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện bổ nhiệm.

Câu 10: Trong ban chỉ huy quân sự, chính trị viên do ai đảm nhiệm:

- A. Bí thư Chi bộ hoặc Bí thư Đảng ủy chủ nhiệm.**
- B. Phó bí thư, chủ tịch ủy ban nhân dân đảm nhiệm.
- C. Ủy viên thường vụ Đảng ủy đảm nhiệm.
- D. Chủ tịch ủy ban nhân dân đảm nhiệm.

Câu 11: Biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay:

- A. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức, các lực lượng.
- B. Phát huy sức mạnh tổng hợp của chính quyền địa phương.
- C. Phát huy sức mạnh tổng hợp trên địa bàn.**
- D. Phát huy sức mạnh tổng hợp của nhân dân trên địa bàn.

Câu 12: Lực lượng dự bị động viên bao gồm:

- A. Quân nhân thường trực và phương tiện kỹ thuật.
- B. Quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật.**
- C. Quân nhân chuyên nghiệp và nhân viên kỹ thuật.
- D. Sĩ quan và hạ sĩ quan quân đội, công an.

Câu 13: Công tác xây dựng lực lượng dự bị động viên có vị trí vai trò:

- A. Rất quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa.**
- B. Quan trọng trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- C. Trọng tâm trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa.
- D. Cấp bách trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc Xã hội Chủ nghĩa.

Câu 14: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. Đảm bảo số lượng, chất lượng cao, rộng khắp, sẵn sàng chiến đấu.
- B. Đảm bảo toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung nâng cao chất lượng.
- C. *Đảm bảo số lượng đủ, chất lượng cao, xây dựng toàn diện nhưng có trọng tâm trọng điểm.***
- D. Đảm bảo số lượng đông, chất lượng cao cho những đơn vị làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu.

Câu 15: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên là phải:

- A. Phát huy sức mạnh của toàn dân trên tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội.
- B. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng mạnh, sẵn sàng chiến đấu.
- C. Phát huy sức mạnh của bộ, ngành và địa phương.
- D. *Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị.***

Câu 16: Quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. Đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Quốc Phòng và Ủy ban nhân dân các địa phương.
- B. *Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng các cấp ở địa phương, bộ, ngành.***
- C. Đặt dưới sự lãnh đạo của các tổ chức chính trị xã hội.
- D. Đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban nhân dân các cấp.

Câu 17: Xây dựng lực lượng dự bị động viên đặt dưới sự lãnh đạo:

- A. *Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng.***
- B. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Nhà nước.
- C. Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Bộ Quốc Phòng.
- D. Toàn diện về mọi mặt của các tổ chức xã hội.

Câu 18: Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên:

- A. *Tạo nguồn, đăng ký, quản lý lực lượng dự bị động viên.***
- B. Tạo nguồn, đăng ký, biên chế lực lượng dự bị động viên.
- C. Tạo nguồn, đăng ký, tổ chức lực lượng dự bị động viên theo kế hoạch.
- D. Tạo nguồn, đăng ký, kiểm tra lực lượng dự bị động viên theo quy định.

Câu 19: Nguyên tắc sắp xếp quân nhân dự bị vào các đơn vị dự bị động viên là:

- A. Theo mức độ sức khỏe, theo tuổi đời và theo cư trú.
- B. *Theo trình độ chuyên môn, theo hạng, theo cư trú.***
- C. Theo quân hàm, theo chức vụ và chuyên môn.
- D. Theo hạng và theo trình độ văn hóa.

Câu 20: Phương châm huấn luyện đối với lực lượng dự bị động viên:

- A. Chất lượng, thiết thực, hiệu quả tập trung vào khoa học quân sự hiện đại.
- B. Cơ bản thống nhất, coi trọng khâu kỹ thuật tác chiến, phối hợp giữa các lực lượng.
- C. Chất lượng, thiết thực, hiệu quả sát thực tế chiến đấu tại địa bàn.
- D. *Chất lượng, thiết thực, hiệu quả, tập trung có trọng tâm, trọng điểm.*

Câu 21: Xây dựng lực lượng dự bị động viên là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của:

- A. Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Cấp ủy, chính quyền địa phương.
- C. Cán bộ, ngành, đoàn thể từ trung ương đến địa phương.
- D. *Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị.*

Câu 22: Động viên công nghiệp Quốc phòng được chuẩn bị:

- A. *Từ thời bình.*
- B. Khi bắt đầu chiến tranh.
- C. Trong quá trình chiến tranh.
- D. Kết thúc chiến tranh.

Câu 23: Động viên công nghiệp có áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hay không:

- A. Có.
- B. *Không.*
- C. Tùy tình hình cụ thể.
- D. Có thể động viên một phần hoặc toàn bộ.

Câu 24: Quyết định và thông báo quyết định động viên công nghiệp quốc phòng do:

- A. Chủ tịch Quốc hội quy định.
- B. Chủ tịch nước quy định.
- C. Bộ trưởng Bộ quốc phòng quy định.
- D. *Chính phủ quy định.*

**Bài C11: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH
THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA**

Câu 1: Các yếu tố cấu thành quốc gia:

- A. Lãnh thổ, dân cư và nhà nước.
- B. Lãnh thổ, dân cư và chế độ chính trị.
- C. Lãnh thổ, dân cư và quyền lực công cộng.**
- D. Lãnh thổ, dân cư và hệ thống chính trị.

Câu 2: Lãnh thổ quốc gia là:

- A. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời của quốc gia.
- B. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, các đảo, vùng biển, vùng trời của quốc gia.
- C. Phạm vi không gian được giới hạn bởi biên giới quốc gia thuộc chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ của một quốc gia.**
- D. Phạm vi không gian bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời, các đảo và quần đảo của quốc gia.

Câu 3: Lãnh thổ quốc gia Việt Nam bao gồm:

- A. Vùng đất, vùng biển, vùng trời quốc gia.
- B. Đất liền, vùng biển đảo và vùng trời quốc gia.
- C. Vùng đất, vùng biển, vùng trời quốc gia và lãnh thổ quốc gia đặc biệt.**
- D. Vùng đất, vùng biển đảo, vùng trời và khu vực biên giới quốc gia.

Câu 4: Vùng đất quốc gia Việt Nam bao gồm:

- A. Đất liền, các đảo và quần đảo.**
- B. Đất liền, các đảo và bán đảo.
- C. Đất liền và các quần đảo.
- D. Đất liền, bán đảo và quần đảo.

Câu 5: Trong vùng biển quốc gia, nội thủy là:

- A. Vùng nước nằm bên trong lục địa.
- B. Vùng biển nằm ở phía trong của đường cơ sở.**
- C. Vùng biển nằm phía trong biên giới quốc gia trên biển.
- D. Vùng biển nằm phía ngoài đường cơ sở.

Câu 6: Trong vùng biển quốc gia, nội thủy có chế độ pháp lý:

- A. Tương tự như lãnh hải.
- B. Như trên đất liền.**
- C. Như vùng đặc quyền kinh tế.

D. Như vùng tiếp giáp lãnh hải.

Câu 7: Quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối ở:

- A. Lãnh hải.
- B. Nội thủy.**
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 8: Vùng biển quốc gia, lãnh hải là:

- A. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ bờ biển.
- B. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ biên giới quốc gia trên biển.
- C. Vùng biển có chiều rộng 10 hải lý tính từ đường cơ sở.
- D. Vùng biển có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở.**

Câu 9: Vùng biển nào, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và không tuyệt đối:

- A. Nội thủy.
- B. Lãnh hải.**
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế.

Câu 10: Lãnh hải của nước ta gồm:

- A. Lãnh hải của đất liền.
- B. Lãnh hải của đảo.
- C. Lãnh hải của quần đảo.
- D. Cả ba lựa chọn trên.**

Câu 11: Biên giới quốc gia trên biển là:

- A. Ranh giới ngoài của lãnh hải.**
- B. Ranh giới ngoài của các vùng tiếp giáp lãnh hải.
- C. Ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế.
- D. Ranh giới ngoài của nội thủy.

Câu 12: Vùng trời quốc gia là:

- A. Khoảng không gian phía trên vùng đất và vùng biển quốc gia.
- B. Khoảng không gian phía trên đất liền và vùng biển quốc gia.
- C. Khoảng không gian phía trên lãnh thổ quốc gia.**
- D. Khoảng không gian phía trên đất liền, đảo và quần đảo.

Câu 13: Chủ quyền quốc gia là:



TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Quyền làm chủ một cách độc lập, toàn vẹn và đầy đủ về mọi mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó.
- B. Quốc gia thể hiện chủ quyền của mình trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao.
- C. Quyền làm chủ vận mệnh của mỗi dân tộc, quyền quyết định chế độ chính trị, con đường phát triển.
- D. **Cả A và B.**

Câu 14: Các quốc gia thể hiện chủ quyền trên những phương diện nào:

- A. Kinh tế.
- B. Chính trị.
- C. Quân sự, ngoại giao.
- D. **Tất cả lựa chọn trên.**

Câu 15: Chủ quyền lãnh thổ quốc gia là:

- A. Một bộ phận của chủ quyền quốc gia, khẳng định quyền làm chủ vùng đất, biển, vùng trời của quốc gia.
- B. Quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm, quyết định mọi vấn đề đối nội, đối ngoại của quốc gia.
- C. **Một bộ phận của chủ quyền quốc gia, khẳng định quyền làm chủ của quốc gia đó trên vùng lãnh thổ của mình.**
- D. Quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm, quyết định mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Câu 16: Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia:

- A. Đấu tranh làm thất bại các hoạt động phá hoại của các thế lực chống phá Việt Nam.
- B. Xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh.
- C. **Xác lập và bảo vệ quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp về mọi mặt trong phạm vi lãnh thổ.**
- D. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tích cực chủ động hội nhập quốc tế.

Câu 17: Nội dung xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia:

- A. **Bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, bao gồm vùng đất, vùng trời, nội thị, lãnh hải và lãnh thổ quốc gia đặc biệt.**
- B. Bảo vệ chủ quyền của quốc gia trên mọi phương diện kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao.
- C. Bảo vệ đường lối đối nội và đối ngoại của Nhà nước ta không bị lệ thuộc vào bên ngoài.
- D. Tất cả lựa chọn trên.

Câu 18: Biên giới quốc gia Việt Nam bao gồm:

- A. Biên giới quốc gia trên đất liền, biển và trên không.

- B. Biên giới quốc gia trong lòng đất và trên biển.
- C. Biên giới quốc gia trên không, biển và trong lòng đất.
- D. Biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển, trên không và trong lòng đất.**

Câu 19: Biên giới quốc gia trên đất liền được xác định bằng:

- A. Các mốc quốc giới trên thực địa.
- B. Các tọa độ trên hải đồ.
- C. Các tọa độ trên bản đồ.
- D. Cả A và C.**

Câu 20: Biên giới quốc gia trên biển được đánh dấu bằng:

- A. Các mốc quốc giới trên biển.
- B. Các tọa độ trên hải đồ.**
- C. Các tọa độ trên bản đồ.
- D. Kinh độ, vĩ độ.

Câu 21: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế khu vực biên giới.
- B. Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở chính trị vững chắc ở khu vực biên giới.
- C. Ưu tiên đầu tư xây dựng khu vực biên giới vững mạnh toàn diện.**
- D. Ưu tiên xây dựng lực lượng vũ trang địa phương ở khu vực biên giới.

Câu 22: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Tăng cường mở rộng quan hệ đối ngoại các cấp trên khu vực biên giới.**
- B. Tăng cường, thực hiện tốt việc định canh, định cư cho nhân dân ở khu vực biên giới.
- C. Tập trung xây dựng các khu vực kinh tế quốc phòng dọc tuyến biên giới vững mạnh.
- D. Tập trung xây dựng các tổ chức chính trị vững chắc ở khu vực biên giới.

Câu 23: Nội dung xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia:

- A. Phối hợp với các nước láng giềng, ngăn chặn mọi âm mưu gây bạo loạn lật đổ của kẻ thù.
- B. Phối hợp với các nước, đấu tranh ngăn chặn mọi hành động phá hoại tình đoàn kết hữu nghị các nước láng giềng.**
- C. Kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường an ninh để bảo vệ vững chắc tổ quốc.
- D. Kết hợp đấu tranh quân sự với đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Câu 24: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia được Đảng và Nhà nước ta xác định:

- A. Là một nội dung quan trọng của sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- B. Là một nội dung quan trọng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.**

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- C. Là một nội dung quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế trong thời kỳ mới.
- D. Là một nội dung quan trọng của chiến lược đối ngoại trong thời kỳ mới.

Câu 25: Quan điểm của Nhà nước ta về xây dựng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia:

- A. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là kết quả đấu tranh của hàng ngàn năm dựng nước.
- B. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là yếu tố cơ bản nhất cho sự phát triển kinh tế xã hội.
- C. **Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc Việt Nam.**
- D. Chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia là tài sản vô cùng quý giá của dân tộc Việt Nam.

Câu 26: Quan điểm xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, ổn định của Đảng và Nhà nước ta thể hiện:

- A. Là vấn đề quan trọng cơ bản và lâu dài trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta.
- B. Là quan điểm nhất quán trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.
- C. **Là quan điểm nhất quán, phù hợp với lợi ích, luật pháp của Việt Nam và công ước quốc tế.**
- D. Là xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị, ổn định phù hợp với đường lối đối ngoại của nước ta.

Câu 27: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về việc giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ, biên giới:

- A. Thông qua các cơ quan tài phán và công ước của Liên Hợp Quốc về lãnh thổ, biên giới.
- B. **Thương lượng hòa bình, tôn trọng độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau.**
- C. Bằng con đường ngoại giao trên tinh thần bình đẳng đôi bên cùng có lợi.
- D. Bằng nhiều biện pháp kể cả biện pháp sử dụng vũ lực để giải quyết tranh chấp.

Câu 28: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia:

- A. Là sự nghiệp của toàn dân.
- B. Dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- C. Sự quản lý thống nhất của Nhà nước.
- D. **Cả ba lựa chọn trên.**

Câu 29: Trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, lực lượng nào là nòng cốt:

- A. **Quân đội nhân dân.**
- B. Công an nhân dân.
- C. Bộ đội địa phương.

D. Dân quân tự vệ.

Câu 30: Trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, lực lượng nào là nòng cốt chuyên trách:

A. Bộ đội Hải quân.

B. Bộ đội biên phòng.

C. Cảnh sát biển.

D. Dân quân tự vệ.



Bài C12: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO VÀ ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG ĐỊCH LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Câu 1: Đảng ta nhận định: trên thế giới hòa bình, hợp tác và phát triển là:

- A. Xu thế chủ đạo trong quan hệ giữa các dân tộc.
- B. Xu thế lớn trong quan hệ giữa các dân tộc.**
- C. Xu thế chủ yếu trong quan hệ giữa các dân tộc.
- D. Xu thế quyết định sự phát triển của thế giới.

Câu 2: Quan hệ dân tộc, sắc tộc hiện nay trên thế giới vẫn diễn ra rất phức tạp, nóng bỏng ở phạm vi:

- A. Châu Phi và châu Mỹ La tinh.
- B. Châu Á và châu Âu.
- C. Các nước Xã hội Chủ nghĩa.
- D. Từng quốc gia, khu vực và quốc tế.**

Câu 3: Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, giải quyết vấn đề dân tộc được xác định:

- A. Vừa là quan điểm, vừa là phương châm của nhà nước Vô sản.
- B. Vừa là nhiệm vụ, vừa là phương thức của nhà nước XHCN.
- C. Vừa là mục tiêu, vừa là động lực của Cách mạng XHCN.**
- D. Vừa là quan điểm, vừa là mục tiêu của nhà nước XHCN.

Câu 4: Nội dung giải quyết các vấn đề dân tộc theo quan điểm của Lênin:

- A. Các vấn đề dân tộc phải phân chia đẳng cấp rõ ràng.
- B. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng.**
- C. Các dân tộc phải tự trị ly khai.
- D. Các dân tộc phải có nền văn hóa chung.

Câu 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc:

- A. Quan tâm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần đồng bào dân tộc thiểu số.
- B. Xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.
- C. Xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc Việt Nam với các quốc gia dân tộc trên thế giới.
- D. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển.**

Câu 6: Một trong các đặc trưng của các dân tộc ở Việt Nam là:

- A. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú du canh, du cư.
- B. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú tập trung ở Miền Bắc.
- C. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú tập trung ở Tây Nguyên.

D. Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú phân tán và xen kẽ.

Câu 7: Một trong các đặc trưng của các dân tộc ở Việt Nam là:

- A. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển trung bình.
- B. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển còn hạn chế.
- C. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển không đều.**
- D. Các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển đồng đều.

Câu 8: Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc ở nước ta hiện nay được Đảng xác định:

- A. Là đặc biệt quan trọng của cách mạng nước ta.
- B. Là nguồn sức mạnh chủ yếu của đất nước ta.
- C. Có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta.**
- D. Có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng nước ta.

Câu 9: Quan điểm chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta:

- A. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của các dân tộc.
- B. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ.**
- C. Chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.
- D. Chống lợi dụng vấn đề dân tộc để gây mất ổn định đất nước.

Câu 10: Tôn giáo là một hình thái, ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan theo:

- A. Trào lưu của xã hội phù hợp với tư tưởng, tình cảm, niềm tin của con người.
- B. Quy luật phát triển của đời sống xã hội, được mọi người tin tưởng tham gia.
- C. Quan niệm hoang đường, ảo tưởng, phù hợp với tâm lý, hành vi của con người.**
- D. Chuẩn mực đạo đức, truyền thống được con người tiếp nhận tin theo.

Câu 11: Tôn giáo có nguồn gốc từ các yếu tố:

- A. Kinh tế, xã hội, ý thức và hành vi.
- B. Chính trị, xã hội, tinh thần và tâm lý.
- C. Kinh tế, xã hội, nhận thức và tâm lý.**
- D. Chính trị, xã hội, kinh tế và tinh thần.

Câu 12: Tôn giáo có những tính chất:

- A. Tính lịch sử, tính quần chúng, tính chính trị.**
- B. Tính lịch sử, tính quần chúng, tính khoa học.
- C. Tính lịch sử, tính nghệ thuật, tính chính trị.
- D. Tính kế thừa, tính quần chúng, tính chính trị.

Câu 13: Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải quyết các vấn đề tôn giáo trong

cách mạng XHCN:

- A. Quán triệt quan điểm lịch sử, toàn diện, cụ thể trong giải quyết vấn đề tôn giáo.
- B. Gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới Xã hội Chủ nghĩa.**
- C. Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng của công dân.
- D. Kiên quyết bài trừ mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu.

Câu 14: Quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta hiện nay:

- A. Tôn giáo còn tồn tại lâu dài, là nhu cầu của một bộ phận nhân dân.
- B. Tôn giáo có những giá trị văn hóa, đạo đức tích cực, phù hợp với xã hội mới.
- C. Đồng bào tôn giáo là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 15: Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo ở Việt Nam là:

- A. Vận động quần chúng sống “kính chúa yêu nước”.
- B. Vận động quần chúng sống “phúc âm trong lòng dân tộc”.
- C. Vận động quần chúng sống “tốt đời, đẹp đạo”.**
- D. Vận động quần chúng sống “từ bi, bác ái”.

Câu 16: Ở nước ta, công tác tôn giáo là trách nhiệm của:

- A. Toàn dân.
- B. Đảng và Nhà nước.
- C. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể do Đảng lãnh đạo.
- D. Toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo.**

Câu 17: Để vô hiệu hóa địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam của các thế lực thù địch, phương pháp chung cơ bản nhất là:

- A. Tăng cường xây dựng củng cố đại đoàn kết toàn dân tộc.**
- B. Tăng cường xây dựng củng cố các tổ chức chính trị vững mạnh.
- C. Thực hiện tốt chính sách xóa đói giảm nghèo.
- D. Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa.

Câu 18: Giải pháp cơ bản đấu tranh phòng chống lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo là:

- A. Tạo mọi điều kiện cho đồng bào các dân tộc, các tôn giáo thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với đất nước.
- B. Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo.**
- C. Chú trọng công tác giáo dục thuyết phục đối với các già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo.
- D. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn đối phó có hiệu quả đối với những lực lượng phản động.

**Bài C13: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ VẤN ĐỀ
BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA VÀ GIỮ GÌN TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

Câu 1: An ninh quốc gia là:

- A. Là sự bình yên của đất nước, cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân Việt Nam.
- B. Là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ XHCN và Nhà nước CHXHCN Việt Nam.
- C. Là sự bất khả xâm phạm độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.
- D. Cả B và C đúng.**

Câu 2: Trong an ninh quốc gia, lĩnh vực nào là cốt lõi, xuyên suốt:

- A. An ninh kinh tế.
- B. An ninh chính trị.**
- C. An ninh tư tưởng văn hóa.
- D. An ninh đối ngoại.

Câu 3: Bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Phòng ngừa các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.
- B. Phát hiện các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.
- C. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia của các thế lực phản động.
- D. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia.**

Câu 4: Mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia:

- A. Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, các cơ quan Nhà nước và nhân dân.
- B. Những đối tượng, địa điểm, công trình, cơ sở về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế.
- C. Cơ sở KHKT, văn hóa, xã hội thuộc danh mục cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật.
- D. Cả B và C đúng.**

Câu 5: Nguyên tắc bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Kết hợp bảo vệ an ninh chính trị với bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.
- B. Tuân thủ hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.**
- C. Tuân thủ những quy định của luật quốc phòng, luật an ninh và những quy định của chính quyền.
- D. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ các công trình quốc phòng an ninh.

Câu 6: Nguyên tắc bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Kết hợp giữa bảo vệ an ninh tư tưởng với bảo vệ quyền lợi của nhân dân.
- B. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà**

nước.

- C. Kết hợp giữa phát triển với đấu tranh, làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.
- D. Đặt dưới sự lãnh đạo, quản lý của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Câu 7: Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia là:

- A. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị biên phòng, dân quân tự vệ, dự bị động viên.
- B. Cơ quan chỉ đạo tác chiến và các đơn vị an ninh quân đội, tình báo quân đội.
- C. **Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị bảo vệ an ninh, tình báo, cảnh sát, cảnh vệ công an nhân dân.**
- D. Cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị bộ đội hải quân, biên phòng, cảnh sát biển.

Câu 8: Các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia:

- A. **Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang.**
- B. Vận động quần chúng, lực lượng vũ trang, thực hiện chương trình quốc gia phòng chống tội phạm.
- C. Vận động quần chúng, đẩy mạnh xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở cơ sở.
- D. Phát triển kinh tế, xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Câu 9: Nội dung bảo vệ an ninh tổ quốc gồm:

- A. Bảo vệ an ninh chính trị, an ninh quốc phòng, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân.
- B. Bảo vệ an ninh đối ngoại, bảo vệ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. Bảo vệ các chính sách kinh tế xã hội, tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước.
- D. **Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, dân tộc, tôn giáo, biên giới, thông tin.**

Câu 10: Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ:

- A. **Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của tổ chức Đảng, Nhà nước.**
- B. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của các tổ chức chính trị xã hội.
- C. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của các tổ chức quần chúng.
- D. Giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh về mọi mặt của lực lượng quân đội.

Câu 11: Trong bảo vệ an ninh quốc gia, nội dung nào là nhiệm vụ trọng yếu, hàng đầu, thường xuyên, cấp bách, toàn Đảng, toàn dân, của các ngành, các cấp:

- A. Bảo vệ an ninh biên giới.
- B. Bảo vệ an ninh kinh tế.
- C. **Bảo vệ an ninh chính trị nội bộ.**

D. Bảo vệ an ninh dân tộc, tôn giáo.

Câu 12: Bảo vệ an ninh kinh tế là:

- A. Bảo vệ thành quả kinh tế, thành quả lao động sản xuất và đời sống của nhân dân.
- B. Bảo vệ sự ổn định, phát triển vững mạnh của nền kinh tế thị trường, định hướng XHCN.**
- C. Bảo vệ sự ổn định, phát triển vững mạnh của nền kinh tế thị trường XHCN.
- D. Bảo vệ công cuộc đổi mới sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu 13: Bảo vệ an ninh văn hóa tư tưởng là:

- A. Bảo vệ đúng đắn, vai trò chủ đạo của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.**
- B. Bảo vệ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.
- C. Bảo vệ các phong tục tập quán, truyền thống, tín ngưỡng của các dân tộc Việt Nam.
- D. Bài trừ tư tưởng lạc hậu, văn hóa phẩm độc hại và các biểu hiện tiêu cực khác.

Câu 14: Nội dung giữ gìn trật tự an toàn xã hội:

- A. Đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự nơi công cộng, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.
- B. Phòng ngừa tai nạn lao động, phòng chống thiên tai, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường.
- C. Phòng chống các phong tục cổ hủ, lạc hậu, thói hư, tật xấu.
- D. Cả A và B đúng.**

Câu 15: Đảm bảo trật tự an toàn giao thông là nhiệm vụ của:

- A. Cảnh sát giao thông, thanh tra giao thông.
- B. Chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.
- C. Ủy ban an toàn giao thông quốc gia.
- D. Tất cả mọi người tham gia giao thông.**

Câu 16: Hiện nay, Việt Nam khẳng định là đối tác của:

- A. Những quốc gia, vùng lãnh thổ, các tổ chức phi chính phủ giúp đỡ Việt Nam.
- B. Những nước XHCN và các nước đang phát triển đang giúp đỡ Việt Nam.
- C. Những ai chủ trương tôn trọng độc lập, chủ quyền và hợp tác bình đẳng cùng có lợi với Việt Nam.**
- D. Những tổ chức, cá nhân tôn trọng, giúp đỡ tạo điều kiện để Việt Nam phát triển.

Câu 17: Đối tượng xâm phạm đến an ninh quốc gia:

- A. Bọn tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế.
- B. Bọn gián điệp, bọn phản động.**
- C. Các đối tượng xâm phạm trật tự an toàn xã hội.
- D. Các phần tử quá khích, gây rối.

Câu 18: Trong tình hình hiện nay, chúng ta cần tập trung đấu tranh chống lực lượng phản động:

- A. Bọn phản động lợi dụng tôn giáo dân tộc.
- B. Bọn phản động người Việt Nam ở nước ngoài.
- C. Bọn có tư tưởng quan điểm sai trái, thái hóa, biến chất.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 19: Đối tượng xâm phạm về trật tự an toàn xã hội cần tập trung đấu tranh:

- A. Bọn phản động trong và ngoài nước.
- B. Bọn tội phạm ma túy, tội phạm kinh tế.
- C. Bọn tội phạm hình sự.
- D. Cả B và C.**

Câu 20: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội:

- A. Đảng lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối về mọi mặt bảo vệ an ninh quốc gia.
- B. Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động của lực lượng công an với lực lượng quân đội.
- C. Kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ xây dựng với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.**
- D. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia.

Câu 21: Quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội:

- A. Bảo vệ an ninh quốc gia phải kết hợp chặt chẽ với giữ gìn trật tự an toàn xã hội.**
- B. Bảo vệ an ninh quốc gia phải kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế xã hội.
- C. Bảo vệ an ninh quốc gia là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu.
- D. Tất cả đều đúng.

Câu 22: Trong bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, lực lượng nào là nòng cốt:

- A. Quân đội nhân dân.
- B. Công an nhân dân.**
- C. Dân quân tự vệ.
- D. Quân chủng nhân dân.

Câu 23: Trách nhiệm của sinh viên trong công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội:

- A. Tích cực, tự giác tham gia các hoạt động cụ thể để bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.
- B. Tích cực tham gia chiến dịch tình nguyện mùa hè do Đoàn thanh niên phát động.
- C. Tăng cường rèn luyện thể lực, học tập tốt môn học Giáo dục Quốc phòng – An ninh.
- D. Cả A và C.**



BÀI 14: XÂY DỰNG PHONG TRÀO TOÀN DÂN BẢO VỆ AN NINH TỔ QUỐC

Câu 1: Vai trò của quần chúng nhân dân trong bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Có khả năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong khu dân cư.
- B. Có khả năng phát hiện, quản lý, giáo dục, cải tạo các loại tội phạm.**
- C. Có khả năng trực tiếp đấu tranh, trấn áp các loại tội phạm
- D. Có khả năng tiến hành các biện pháp nghiệp vụ, nắm tình hình hoạt động của tội phạm.

Câu 2: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là một hình thức hoạt động:

- A. Tự phát, có tổ chức của nhân dân lao động.
- B. Tự giác, có tổ chức của nhân dân lao động.**
- C. Tự do, có tổ chức của nhân dân lao động.
- D. Bắt buộc, có tổ chức của nhân dân lao động.

Câu 3: Vị trí, tác dụng của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Quan trọng không thể thiếu được trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng nói chung và sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự nói riêng.**
- B. Chủ yếu, không thể xem nhẹ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.
- C. Quyết định sự thành bại sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.
- D. Nền tảng trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Câu 4: Vị trí, tác dụng của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Giữ vị trí quan trọng, là nền tảng chủ yếu trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.
- B. Giữ vị trí chủ yếu, là nền tảng vững chắc cho sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia.
- C. Giữ vị trí chiến lược, là nền tảng cơ bản trong sự nghiệp bảo vệ ANQG, giữ gìn trật tự ATXH.**
- D. Giữ vị trí trọng tâm, là nền tảng của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Câu 5: Mục đích của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự:

- A. Giúp cho LL công an có điều kiện triển khai sâu rộng công tác nghiệp vụ phòng chống tội phạm.
- B. Huy động sức mạnh của nhân dân để phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các loại tội phạm.**
- C. Trực tiếp phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm, ngăn chặn các tệ nạn xã hội.

D. Huy động sức mạnh của các tổ chức chính trị về phòng chống tội phạm.

Câu 6: Đặc điểm của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Hình thức tổ chức quần chúng đa dạng, phong phú với hoạt động thiết thực.
- B. Đối tượng tham gia đa dạng, liên quan đến mọi người, mọi tầng lớp xã hội.**
- C. Nội dung, hình thức xây dựng phong trào thống nhất trên mọi địa bàn.
- D. Gắn liền với nhiều hoạt động chính trị và các cuộc vận động ở địa phương.

Câu 7: Nội dung cơ bản của công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là:

- A. Vận động toàn dân nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng bảo vệ an ninh Tổ quốc.
- B. Vận động toàn dân tích cực tham gia chương trình quốc gia phòng chống tội phạm.**
- C. Vận động nhân dân làm tốt công tác quốc phòng, an ninh ở địa phương, đơn vị.
- D. Vận động nhân dân tích cực tham gia xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.

Câu 8: Nội dung cơ bản của công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Nắm tình hình xây dựng kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ Tổ quốc.
- B. Xây dựng kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.
- C. Tuyên truyền hướng dẫn nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc.
- D. Tham gia xây dựng tổ chức Đảng chính quyền, đoàn thể quần chúng tại cơ sở vững mạnh.**

Câu 9: Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là:

- A. Xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng tại cơ sở vững mạnh.
- B. Xây dựng mở rộng liên kết, phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể.
- C. Nắm tình hình và xây dựng kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.**
- D. Nắm tình hình chính trị, xã hội, tâm tư, nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

Câu 10: Nội dung nắm tình hình xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Vị trí, địa lí, phong tục tập quán, tín ngưỡng của quần chúng nhân dân.
- B. Tình hình chấp hành hiến pháp, pháp luật của nhân dân địa phương.
- C. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn.**
- D. Trình độ văn hóa. mức sống của nhân dân địa phương.

Câu 11: Phương pháp nắm tình hình xây dựng kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Đi sát cơ sở nắm tình hình kinh tế, văn hoá xã hội trên từng địa bàn dân cư.
- B. Đi sát cơ sở, tiếp xúc gặp gỡ, thu thập ý kiến của các tổ chức, các tầng lớp dân cư khác nhau.
- C. *Trực tiếp điều tra hoạt động của các tổ chức quần chúng tự quân ở địa phương.*
- D. Tình hình quần chúng chấp hành đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Câu 12: Nội dung của kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc là:

- A. Xác định tính tất yếu phải xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.
- B. *Xác định mục đích, y/cầu cụ thể phải đạt được của phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.*
- C. Xác định tính cấp thiết phải xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.
- D. Xác định nhiệm vụ, quyền hạn của cá nhân, tổ chức trong xây dựng phong trào.

Câu 13: Phương pháp xây dựng kế hoạch phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Viết dự thảo kế hoạch đảm bảo đủ về nội dung, đúng về thể thức văn bản.
- B. Gửi bản dự thảo đến các tổ chức và cá nhân có liên quan để lấy ý kiến đóng góp.
- C. Tiếp thu ý kiến đóng góp, nghiên cứu bổ sung, xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã phê duyệt và tổ chức thực hiện.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 14: Phương pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. *Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn quần chúng nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự.*
- B. Tuyên truyền mở rộng liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các ban, ngành, đoàn thể.
- C. Xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng.
- D. Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn nhân dân xây dựng đời sống văn hóa mới.

Câu 15: Phương pháp tuyên truyền, giáo dục quần chúng n/dân thực hiện n/vụ bảo vệ an ninh trật tự:

- A. *Triệt để khai thác sử dụng phương tiện thông tin đại chúng.*
- B. Tuyên truyền giáo dục nhân dân xây dựng đời sống văn hoá mới.
- C. Vận động nhân dân chấp hành tốt luật giao thông, giữ gìn trật tự công cộng.

D. Xây dựng cụm khu dân cư có nếp sống văn hoá lành mạnh.

Câu 16: Tổ chức quần chúng nòng cốt làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự ở địa bàn cơ sở là:

- A. Tổ quần chúng tự quân ở cơ sở.
- B. Ban an ninh trật tự và Ban bảo vệ dân phố.**
- C. Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ở cơ sở.
- D. Mặt trận Tổ quốc ở cơ sở.

Câu 17: Nội dung, yêu cầu xây dựng các tổ chức q/chúng nòng cốt làm n/vụ bảo vệ an ninh trật tự là:

- A. Lựa chọn người có khả năng tổ chức, điều hành các hoạt động có liên quan đến an ninh trật tự.**
- B. Lựa chọn người có phẩm chất đạo đức trong sáng, tích cực trong các hoạt động ở cơ sở.
- C. Lựa chọn người có trình độ văn hóa cao, có lối sống giản dị, chân thành, trung thực.
- D. Lựa chọn người tiêu biểu xuất sắc trong các tổ chức quần chúng ở địa phương.

Câu 18: Phương pháp xây dựng các tổ chức quần chúng nòng cốt trong p/trào bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. Xác định hình thức tổ chức quần chúng cần xây dựng.
- B. Xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức quần chúng được xây dựng.
- C. Đề xuất cấp ủy, chính quyền ra quyết định thành lập tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh tự.
- D. Tất cả đều đúng.**

Câu 19: Điển hình tiên tiến trong phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc là:

- A. Những cá nhân, đơn vị, tổ chức tích cực thực hiện phong trào.
- B. Những cá nhân, đơn vị, tổ chức có nhiều sáng kiến trong phong trào.
- C. Những cá nhân, đơn vị, cơ sở đạt được thành tích xuất sắc nổi trội trong phong trào.**
- D. Những cơ sở có tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tốt.

Câu 20: Để nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cần làm tốt công việc:

- A. Lựa chọn điển hình tiên tiến; tổ chức rút kinh nghiệm điển hình tiên tiến; phổ biến kinh nghiệm điển hình tiên tiến.**
- B. Lựa chọn điển hình tiên tiến; phổ biến kinh nghiệm điển hình tiên tiến.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- C. Lựa chọn điển hình tiên tiến; tổ chức rút kinh nghiệm điển hình tiên tiến.
- D. Xây dựng điển hình tiên tiến và nhân rộng điển hình tiên tiến.

Câu 21: Trách nhiệm của Sinh viên trong việc tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc:

- A. *Tự giác chấp hành các qui định về đảm bảo an ninh trật tự của nhà trường và địa phương nơi cư trú.*
- B. Nâng cao cảnh giác cách mạng, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu phá hoại của địch.
- C. Tích cực tham gia phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao của nhà trường.
- D. Tích cực tham gia phong trào: “Trường học thân thiện, học sinh tích cực”.



**Bài C15: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ
ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI**

Câu 1: Phòng ngừa tội phạm là nhiệm vụ của:

- A. *Các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.*
- B. Các lực lượng chuyên trách, quân đội, công an.
- C. Cơ quan hành chính và công dân.
- D. Viện kiểm sát, tòa án các cấp.

Câu 2: Phòng ngừa tội phạm là:

- A. Phương hướng chính, là tư tưởng là cốt lõi trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.
- B. *Phương hướng chính, là tư tưởng chỉ đạo trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.*
- C. Nhiệm vụ chính, là tư tưởng xuyên suốt trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.
- D. Nhiệm vụ trọng tâm, là nền tảng của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Câu 3: Phòng ngừa tội phạm mang ý nghĩa:

- A. Chính trị văn hóa sâu sắc.
- B. *Chính trị xã hội sâu sắc.*
- C. Chính trị giáo dục sâu sắc.
- D. Chính trị pháp luật sâu sắc.

Câu 4: Mục đích của phòng ngừa tội phạm là:

- A. *Khắc phục, thủ tiêu các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội.*
- B. Tìm ra các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội.
- C. Đề ra các biện pháp phù hợp để hạn chế tình trạng phạm tội.
- D. Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật và các văn bản dưới luật.

Câu 5: Một trong những nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội:

- A. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng khung hình phạt các hành vi phạm tội còn nhẹ.
- B. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng hoạt động của các cơ quan tư pháp chưa tốt.
- C. *Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, việc thực thi pháp luật kém hiệu quả.*
- D. Hệ thống pháp luật hoàn thiện nhưng việc thực thi pháp luật còn kém hiệu quả.

Câu 6: Chủ thể trong hoạt động phòng chống tội phạm gồm:

- A. Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng tự quản, công dân.
- C. Các cơ quan bảo vệ pháp luật: công an, viện kiểm sát, tòa án.
- D. *Tất cả đều đúng.*

Câu 7: Chức năng của Quốc hội trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm là:

- A. *Ban hành các văn bản pháp luật và giám sát việc tuân thủ pháp luật.*
- B. Đề ra các chủ trương, biện pháp thích hợp đấu tranh phòng chống tội phạm.
- C. Chỉ đạo, điều hành các cơ quan hành pháp đấu tranh phòng chống tội phạm.
- D. Chỉ đạo các cơ quan hành pháp đấu tranh phòng chống tội phạm.

Câu 8: Chức năng của chính phủ và ủy ban nhân dân các cấp trong đấu tranh, phòng chống tội phạm là:

- A. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác phòng chống tội phạm.
- B. *Quản lý, điều hành, phối hợp, bảo đảm các điều kiện cần thiết.*
- C. Ban hành các văn bản pháp luật và giám sát việc tuân thủ pháp luật.
- D. Truy tố, xét xử, cải tạo, tái hòa nhập cộng đồng đối tượng phạm tội.

Câu 9: Các cơ quan bảo vệ pháp luật gồm:

- A. Công an, quân đội, tòa án quân sự.
- B. Công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển.
- C. Cảnh sát giao thông, kiểm soát quân sự.
- D. *Công an, viện kiểm sát, tòa án.*

Câu 10: Công dân với tư cách là chủ thể trong phòng chống tội phạm phải:

- A. *Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong hiến pháp.*
- B. Quản lý, giáo dục các thành viên trong gia đình tôn trọng pháp luật.
- C. Vận động nhân dân đoàn kết cùng nhau phòng chống tội phạm.
- D. Tích cực tham gia các tổ chức quần chúng tự quản ở địa phương.

Câu 11: Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm là:

- A. Nhà nước quản lý, kết hợp chủ động phòng ngừa với chủ động liên tục tấn công.
- B. Tuân thủ pháp luật, phối hợp và cụ thể, dân chủ, nhân đạo, khoa học và tiến bộ.
- C. Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.
- D. *Cả A và B.*

Câu 12: Phòng ngừa chung trong phòng chống tội phạm là:

- A. *Tổng hợp tất cả các biện pháp về chính trị, kinh tế, văn hóa, pháp luật và giáo dục.*
- B. Tổng hợp tất cả các biện pháp về chính trị, kinh tế, xã hội.
- C. Tổng hợp tất cả các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống.
- D. Tổng hợp tất cả các biện pháp về tuyên truyền, giáo dục pháp luật.

Câu 13: Mục đích trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội:

- A. Ngăn ngừa, xóa bỏ những nguyên nhân dẫn đến tệ nạn xã hội.
- B. Ngăn ngừa, chặn đứng những hậu quả xấu tác động đến bản sắc văn hóa dân tộc.

C. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội để kinh tế ngày càng phát triển.

D. Phát hiện, đấu tranh, xử lý nghiêm minh những hành vi, hoạt động tệ nạn xã hội.

Câu 14: Mục đích trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội là:

A. **Ngăn ngừa, chặn đứng, không để cho tệ nạn xã hội phát sinh, phát triển lan rộng đến địa bàn.**

B. Ngăn ngừa, từng bước xóa bỏ những nguyên nhân gây tệ nạn xã hội.

C. Ngăn ngừa, chặn đứng những hậu quả xấu tác động đến bản sắc văn hóa dân tộc.

D. Góp phần giữ vững ổn định chính trị, xã hội để kinh tế ngày càng phát triển.

Câu 15: Đặc điểm của tệ nạn xã hội:

A. Để lại hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.

B. Để lại hậu quả lâu dài cho xã hội.

C. Có tính lây lan nhanh trong xã hội

D. Hoạt động có tổ chức.

Câu 16: Đặc điểm của tệ nạn xã hội:

A. Không có quan hệ với tội phạm hình sự, các hiện tượng tiêu cực xã hội khác.

B. Tệ nạn xã hội là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến phạm tội của các đối tượng trong xã hội.

C. Có quan hệ chặt chẽ với tội phạm hình sự, các hiện tượng tiêu cực xã hội khác và có chuyển hóa lẫn nhau.

D. Tệ nạn xã hội là nguyên nhân dẫn đến xóa mòn các giá trị đạo đức của dân tộc.

Câu 17: Thái độ của sinh viên đối với người mắc phải các tệ nạn xã hội:

A. Xa lánh, coi thường, không cần quan tâm.

B. Giúp đỡ họ về tinh thần, hỗ trợ về vật chất.

C. Cảm thông, chia sẻ, động viên an ủi, giúp đỡ họ.

D. Cảm hóa, giáo dục, để họ trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Câu 18: Trong các tệ nạn xã hội, tệ nạn dẫn đến tội phạm nghiêm trọng:

A. Tệ nạn mê tín dị đoan.

B. Tệ nạn mại dâm.

C. Tệ nạn ma túy.

D. Tệ nạn cờ bạc.

Câu 19: Hình thức sử dụng ma túy phổ biến trong một bộ phận giới trẻ hiện nay:

A. Chủ yếu là hút, hít ma túy.

B. Chủ yếu là tiêm, chích thuốc phiện, heroin.

C. Chủ yếu là sử dụng ma túy tổng hợp (thuốc lắc).

D. Chủ yếu là tiêm chích ma túy.

Câu 20: Hậu quả và tác hại của tệ nạn mại dâm là:

- A. Trái với chuẩn mực đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục của dân tộc ta.
- B. Phá vỡ hạnh phúc gia đình, tác hại đến đời sống hôm nay và mai sau.
- C. Làm ảnh hưởng đến đạo đức, nhân phẩm, giá trị con người và hạnh phúc gia đình.
- D. Làm xói mòn đạo đức dân tộc, là một trong những nguyên nhân dẫn đến căn bệnh HIV/AIDS.**

Câu 21: Tệ nạn cờ bạc có mối quan hệ chặt chẽ với:

- A. Các hành vi và hiện tượng trong xã hội.
- B. Nhóm tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, ma túy.
- C. Tội phạm hình sự và các hiện tượng tiêu cực khác.**
- D. Có tính độc lập, ít liên quan tới các tệ nạn xã hội khác.

Câu 22: Tác hại của tệ nạn cờ bạc đối với xã hội và cộng đồng:

- A. Gây hậu quả lớn về kinh tế văn hóa, xã hội và môi trường.
- B. Gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cộng đồng dân cư.
- C. Gây tác hại lớn cho đời sống xã hội và khó khăn cho công tác giữ gìn trật tự xã hội.**
- D. Gây tổn thất về kinh tế, hạnh phúc gia đình và lây lan trong xã hội.

Câu 23: Trách nhiệm của sinh viên đối với các hành vi tệ nạn xã hội:

- A. Tích cực tham gia các phong trào của nhà trường.
- B. Tích cực học tập và nâng cao tri thức, hiểu biết pháp luật, không tham gia vào các tệ nạn xã hội.
- C. Phát hiện các hành vi hoạt động tệ nạn xã hội báo cáo kịp thời cho nhà trường hoặc lực lượng công an cơ sở.**
- D. Tích cực tham gia cùng các lực lượng bảo vệ trật tự trị an trường lớp.

HỌC PHẦN 3

Bài Q1: ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

Câu 1: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng ngang:

- A. Thường dùng trong hành quân, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.
- B. Thường vận dụng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng,...**
- C. Thường dùng khi duyệt binh, hành quân dã ngoại, luyện tập đội ngũ, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.
- D. Cả 3 đều đúng.

Câu 2: Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình tiểu đội hàng ngang:

- A. Đứng trước đội hình tiểu đội.
- B. Đứng bên trái đội hình tiểu đội.
- C. Đứng giữa đội hình tiểu đội.
- D. Đứng bên phải đội hình tiểu đội.**

Câu 3: Vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang:

- A. Đứng ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 2 đến 3 bước.
- B. Đứng ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 3 đến 5 bước.**
- C. Đứng ở phía trước, chệch về bên trái cách 2 đến 3 bước.
- D. Đứng ở phía trước, chệch về bên trái cách 3 đến 5 bước.

Câu 4: Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang:

- A. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách 2 đến 3 bước, ngang với hàng trên cùng.**
- B. Đi ở bên phải đội hình của tiểu đội, cách 2 đến 3 bước, ngang với hàng trên cùng.
- C. Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách 3 đến 5 bước, ngang với hàng trên cùng.
- D. Đi ở bên phải đội hình của tiểu đội, cách 3 đến 5 bước, ngang với hàng trên cùng.

Câu 5: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội MỘT hàng ngang:

- A. Tiểu đội chú ý, Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.
- B. Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.**
- C. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 6: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội HAI hàng ngang:

- A. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- B. Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

C. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

D. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.

Câu 7: Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình một hàng ngang:

A. Tất cả thành đội hình hàng ngang, Tập hợp.

B. Tất cả thành một hàng ngang, Tập hợp.

C. Thành một hàng ngang, Tập hợp.

D. Tiểu đội X thành một hàng ngang, Tập hợp.

Câu 8: Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội HAI hàng ngang:

A. Các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng trên, các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

B. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng trên, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

C. Các số (1,2,3,4) đứng hàng trên, các số (5,6,7,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m.

D. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng trên, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dưới, cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1 bước (0,75m).

Câu 9: Ý nghĩa của đội hình tiểu đội hàng dọc:

A. Thường vận dụng trong hành quân, trong đội hình tập hợp của trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt, học tập.

B. Thường vận dụng trong học tập, sinh hoạt, hạ mệnh lệnh, kiểm tra quân số, khám súng, giá súng,...

C. Thường vận dụng trong tập hợp đội ngũ, tập thể dục, khám súng, giá súng.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 10: Vị trí chỉ huy tại chỗ của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc, khi đơn đốc, tập hợp, điểm số:

A. Đứng phía trước chệch về bên phải đội hình, cách 2 đến 3 bước.

B. Đứng phía trước chệch về bên trái đội hình, cách 2 đến 4 bước.

C. Đứng phía trước chệch về bên trái đội hình, cách 3 đến 5 bước.

D. Chính giữa phía trước đội hình, cách từ 3 đến 5 bước.

Câu 11: Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc:

A. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ dưới lên) cách 2 đến 3 bước.

B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.

C. Đi 1/3 bên phải đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.

D. Đi ở chính giữa phía trước đội hình, cách từ 2 đến 3 bước.

Câu 12: Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình tiểu đội hàng dọc:

- A. **Đứng trước, cách số một là 1m.**
- B. Đứng bên trái đội hình tiểu đội, cách 2 đến 3 bước.
- C. Đứng trước, cách số một là 1 bước (0,75m).
- D. Đứng bên trái đội hình tiểu đội, cách số một là 1m.

Câu 13: Vị trí của tiểu đội trưởng khi cùng tiểu đội HAI hàng dọc hành tiến:

- A. Đi đầu, chính giữa hai hàng của tiểu đội cách 2 đến 3m.
- B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.
- C. **Đi đầu, chính giữa hai hàng của tiểu đội, cách 1m.**
- D. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 1m.

Câu 14: Vị trí của tiểu đội trưởng khi cùng tiểu đội MỘT hàng dọc hành tiến:

- A. **Đi đầu tiểu đội, cách 1m.**
- B. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.
- C. Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 1m.
- D. Đi đầu tiểu đội, cách 2 đến 3 bước.

Câu 15: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội MỘT hàng dọc gồm:

- A. **Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.**
- B. Hô tiểu đội chú ý, Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.
- C. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 16: Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội HAI hàng dọc gồm:

- A. Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Điểm số, Giải tán.
- B. Tập hợp, Điểm số, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.
- C. **Tập hợp, Chính đồn hàng ngũ, Giải tán.**
- D. Tập hợp, Điểm số, Giải tán.

Câu 17: Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình hai hàng dọc:

- A. Tất cả thành đội hình hàng dọc, Tập hợp.
- B. Tất cả thành hai hàng dọc, Tập hợp.
- C. **Tiểu đội X thành hai hàng dọc, Tập hợp.**
- D. Thành hai hàng dọc, Tập hợp.

Câu 18: Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội hai hàng dọc:

- A. **Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dọc bên phải, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dọc bên trái, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.**

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- B. Các số lẻ (1,3,5,7) đứng hàng dọc bên trái, các số chẵn (2,4,6,8) đứng hàng dọc bên phải, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.
- C. Các số (1,2,3,4) đứng hàng dọc bên phải, các số (5,6,7,8) đứng hàng dọc bên trái, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.
- D. Các số (1,2,3,4) đứng hàng dọc bên trái, các số (5,6,7,8) đứng hàng dọc bên phải, giãn cách giữa hai hàng là 70cm.

Câu 19: Trong điều lệnh đội ngũ Quân đội ND Việt Nam, biên chế một tiểu đội gồm:

- A. Có 7 người, 1 tiểu đội trưởng và 6 chiến sĩ.
- B. Có 8 người, 1 tiểu đội trưởng và 7 chiến sĩ.
- C. Có 9 người, 1 tiểu đội trưởng và 8 chiến sĩ.**
- D. Có 10 người, 1 tiểu đội trưởng và 9 chiến sĩ.

Câu 20: Trong điều lệnh đội ngũ Quân đội ND Việt Nam, chiều dài bước chân khi đi đều:

- A. 60cm.**
- B. 65cm.
- C. 70cm.
- D. 75cm.



Bài Q2: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ QUÂN SỰ

Câu 1: Khái niệm bản đồ:

- A. Là hình ảnh thu nhỏ của tất cả các yếu tố liên quan đến địa hình, địa vật trên thực địa khi biểu diễn chúng trên mặt phẳng giấy.
- B. Là phép chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng phương pháp toán học.
- C. Là hệ thống các ký hiệu quy ước thích hợp thể hiện địa hình, địa vật một khu vực bề mặt trái đất lên mặt phẳng.
- D. Là hình ảnh thu nhỏ, khái quát hóa một phần bề mặt trái đất lên mặt phẳng theo những quy luật toán học nhất định.**

Câu 2: Bản đồ địa hình là:

- A. Là loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ 1/1.000.000 và nhỏ hơn.
- B. Là loại bản đồ chuyên đề có tỉ lệ 1/1.000.000 và lớn hơn.**
- C. Là loại bản đồ được chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng phương pháp toán học.
- D. Là loại bản đồ số, có tỉ lệ nhỏ, chuyên dùng để nghiên cứu những yếu tố liên quan đến dáng đất và địa vật.

Câu 3: Ý nghĩa của việc nghiên cứu địa hình trên bản đồ quân sự:

- A. Giúp người chỉ huy nắm chắc các yếu tố về địa hình, địa vật để chỉ đạo, chỉ huy tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác.**
- B. Giúp người chỉ huy giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu dân cư, thời tiết, thủy văn, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình.
- C. Giúp người chỉ huy nắm bắt tình hình quân số, vũ khí của địch một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.
- D. Giúp người chỉ huy nắm bắt tình hình địch, ta và thời tiết một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.

Câu 4: Ý nghĩa của bản đồ địa hình trong đời sống xã hội:

- A. Giúp ta nắm bắt tình hình địch một cách nhanh chóng, chính xác để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.
- B. Giúp người chỉ huy nắm chắc các yếu tố về địa hình, địa vật để chỉ huy, chỉ đạo tác chiến và thực hiện một số nhiệm vụ khác.
- C. Giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu địa hình, lợi dụng địa hình, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa.**

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- D. Giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu tình hình địch, địa hình, thời tiết, thủy văn và tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa.

Câu 5: Tỷ lệ bản đồ là:

- A. *Mức độ thu nhỏ chiều dài nằm ngang của các đường trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.*
- B. Mức độ thu nhỏ độ chênh lệch cao của dáng đất trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.
- C. Tỷ số so sánh giữa chiều dài nằm ngang của các đường trên thực địa với diện tích trên bản đồ.
- D. Mức độ thu nhỏ diện tích của các khu vực trên thực địa khi biểu thị chúng trên bản đồ.

Câu 6: Thước tỷ lệ trên bản đồ địa hình dùng để:

- A. Đo và đổi khoảng cao đều trên bản đồ ra thực địa.
- B. *Đo và đổi độ dài trên bản đồ ra độ dài thực địa.*
- C. Đo và đổi diện tích trên bản đồ ra diện tích thực địa.
- D. Đo và đổi tỷ lệ trên bản đồ ra diện tích ngoài thực địa.

Câu 7: Tỷ lệ số là:

- A. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị độ chênh cao trên bản đồ với độ chênh cao tương ứng ngoài thực địa.
- B. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị giữa độ dài trên bản đồ với độ cao, diện tích tương ứng trên thực địa.
- C. Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị giữa diện tích trên bản đồ với diện tích tương ứng ngoài thực địa.
- D. *Tỷ lệ ở dạng phân số, biểu thị mức độ thu nhỏ các yếu tố địa hình, địa vật trên thực địa vẽ trên bản đồ.*

Câu 8: Phép chiếu bản đồ là:

- A. Là phép chiếu đồ lòng trụ ngang giữ góc và hướng, mặt trụ nằm trong mặt phẳng xích đạo kinh tuyến, trục hình trụ tiếp xúc với mặt cầu theo kinh tuyến.
- B. Là phép chiếu đồ lòng trụ ngang giữ góc, mặt trụ tiếp xúc với mặt cầu theo kinh tuyến, trục hình trụ nằm trong mặt phẳng xích đạo.
- C. Phép chiếu hình các yếu tố trên thực địa lên tờ bản đồ bằng phương pháp toán học đo đạc chính xác.
- D. *Phép chiếu hình kinh tuyến, vĩ tuyến từ mặt Elipxoit lên mặt phẳng giấy bằng phương pháp toán học.*

Câu 9: Khi chiếu bản đồ theo phương pháp chiếu Gauss, Việt Nam nằm ở vị trí:

- A. Khoảng 101^0 kinh Đông đến 108^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 48 & 49.
- B. *Khoảng 102^0 kinh Đông đến 110^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiếu hình thứ 48 & 49.*

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

C. Khoảng 104^0 kinh Đông đến 112^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiều hình thứ 46 & 47.

D. Khoảng 104^0 kinh Đông đến 110^0 kinh Đông, thuộc hai múi chiều hình thứ 48 & 49.

Câu 10: Diện tích của một khu vực trên bản đồ được tính bằng:

A. Tổng diện tích của ô vuông đủ.

B. Tổng diện tích của ô vuông thiếu.

C. Tổng diện tích của ô vuông đủ với phần diện tích của ô vuông thiếu.

D. Tổng diện tích của ô vuông đủ với phần diện tích của ô vuông thiếu, cộng phần cao thấp của địa hình.

Câu 11: Để biểu diễn đáng đất người ta dùng:

A. Màu sắc.

B. Màu sắc, chữ số, chữ viết.

C. Đường bình độ.

D. Chữ số, chữ viết.



Bài Q3: CẤP CỨU BAN ĐẦU VẾT THƯƠNG CHIẾN TRANH

Câu 1: Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh được tiến hành ở:

- A. Trạm y tế.
- B. Trong bệnh viện.
- C. Ngoài hỏa tuyến.**
- D. Trạm cấp cứu tiền phương.

Câu 2: Băng vòng xoắn:

- A. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ trên xuống dưới theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây, vòng sau đè lên 2/3 vòng trước.
- B. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên, từ trong ra ngoài, đường băng sau đè lên 1/3 đường băng trước theo hình vòng xoắn lò xo.
- C. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo hoặc như hình con rắn quấn quanh thân cây, vòng sau đè lên 2/3 vòng trước.**
- D. Là đưa cuộn băng nhiều vòng theo hình số 8 hoặc 2 vòng đối xứng, băng từ dưới lên trên, từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.

Câu 3: Băng số 8:

- A. Là đưa cuộn băng đi nhiều vòng từ dưới lên trên theo hình vòng xoắn lò xo, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.
- B. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.
- C. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ trên xuống dưới hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 1/3 đường băng trước.
- D. Là đưa cuộn băng đi vòng theo hình số 8, băng từ dưới lên trên hoặc từ ngoài vào trong, đường băng sau đè lên 2/3 đường băng trước.**

Câu 4: Mang thương binh bằng tay, áp dụng trong chiến đấu dễ:

- A. Vận chuyển thương binh ở những khoảng cách ngắn như: bể, cống, bờ chuyển thương binh.**
- B. Vận chuyển thương binh ở địa hình rừng núi, hai tay người tải thương được tự do bám, nắm, leo, trèo.
- C. Vận chuyển thương binh khi có những vết thương nặng trên người, không thể nằm được trên cáng hoặc võng.
- D. Vận chuyển thương binh ở những khoảng cách xa, dùng cáng hoặc võng phải hai người khiêng; bể, cống, bị chuyển thương chỉ cần 1 người.

Câu 5: Dùng cách khiêng thương binh bị thương ở bụng phải:

- A. Đặt thương binh nằm sấp, kê đệm dưới bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- B. Đặt thương binh nằm ngửa, kê đệm dưới chân làm cho chân hơi co lên, để giảm áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.**
- C. Đặt nằm nghiêng và cột chặt xuống cẳng tránh xô dịch, chân duỗi thẳng để giảm áp lực trong ổ bụng, giảm tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- D. Đặt thương binh nằm ngửa, chân duỗi thẳng, kê cao đầu chống khó thở.

Câu 6: Dùng cách khiêng thương binh bị thương ở vùng ngực phải:

- A. Đặt thương binh trong tư thế nửa nằm, nửa ngồi nhằm giúp cho thương binh dễ thở.**
- B. Đặt thương binh trong tư thế nằm ngửa, chân hơi co lại để tránh các phủ tạng lòi ra ngoài.
- C. Đặt thương binh trong tư thế nằm sấp, dùng tấm nệm kê dưới ngực.
- D. Đặt thương binh trong tư thế nằm nghiêng, dùng băng quấn chặt hạn chế mất máu.

Câu 7: Vết thương phần mềm:

- A. Là loại vết thương có tổn thương da, gân, cơ, trong đó cơ là chủ yếu.**
- B. Là loại vết thương có tổn thương da, cơ, xương kèm theo đứt mạch máu.
- C. Là loại vết thương không rách da, không chảy máu ra bên ngoài, còn gọi là chấn thương.
- D. Là loại vết thương không rách da, không chảy máu ra bên ngoài, có thể tổn thương các phủ tạng trong bụng, ngực.

Câu 8: Cách cấp cứu đầu tiên các vết thương phần mềm:

- A. Băng vết thương, đưa thương binh về nơi an toàn, chờ đợi tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.**
- B. Đưa thương binh về nơi an toàn, băng vết thương, chờ đợi tổ chức vận chuyển về cơ sở điều trị.
- C. Nhanh chóng vận chuyển thương binh về cơ sở điều trị.
- D. Cầm máu, chống choáng, hô hấp nhân tạo, băng vết thương, sau đó đưa về cơ sở điều trị.

Câu 9: Băng vết thương phần mềm nhằm:

- A. Nhằm bảo vệ vết thương, các mô không bị dập nát, hoại tử thêm, ngăn chặn chất độc theo đất cát xâm nhập, hạn chế mất máu.
- B. Bảo vệ vết thương không bị ô nhiễm thêm, cầm máu tại vết thương, hạn chế được các biến chứng xấu.**
- C. Nhằm che kín vết thương không bị ô nhiễm thêm, chống choáng, chống khó thở, ngăn chặn các mầm bệnh, chất nhiễm xạ, phóng xạ xâm nhập.
- D. Cả A và B đều đúng.

Câu 10: Biến chứng của vết thương mạch máu:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Thường bị ngất xỉu do quá đau đớn, hôn mê, co giật, ói mửa.
- B. Thường bị ngất xỉu do choáng, đau đớn, mất máu nhiều dễ dẫn đến hôn mê hoặc tử vong.
- C. Choáng do mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, vết thương bị ô nhiễm, chảy máu lần thứ hai.**
- D. Choáng do đau đớn và mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, hôn mê, khó thở, ho.

Câu 11: Yêu cầu cầm máu tạm thời là:

- A. Khẩn trương, nhanh chóng, tiến hành đặt ga rô để cầm máu.
- B. Khẩn trương, nhanh chóng vận chuyển thương binh ra khỏi nơi nguy hiểm, tổ chức đưa về tuyến sau điều trị.
- C. Khẩn trương, nhanh chóng kiểm tra các vết thương khác kèm theo để xử trí, cầm máu tạm thời.
- D. Khẩn trương, nhanh chóng đúng chỉ định theo yêu cầu của vết thương.**

Câu 12: Biện pháp cầm máu tạm thời phải:

- A. Khẩn trương, nhanh chóng tiến hành đặt ga rô để cầm máu.
- B. Tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, không làm bừa, làm ẩu, không được đặt ga rô tùy tiện.**
- C. Tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, không làm bừa, làm ẩu, chỉ khi các động mạch, tĩnh mạch chủ bị rách, đứt khỏi mới tiến hành đặt ga rô.
- D. Khẩn trương, nhanh chóng, tùy theo tính chất chảy máu để có biện pháp cho phù hợp, trường hợp nhiễm độc, nhiễm xạ mới tiến hành đặt ga rô.

Câu 13: Biểu chứng của vết thương gãy xương:

- A. Thường bị ngất xỉu do quá đau đớn, hôn mê sâu, co giật, ói mửa.
- B. Choáng do đau đớn và mất máu, nhiễm khuẩn nặng.**
- C. Choáng do mất máu nhiều dễ dẫn đến tử vong, bị ô nhiễm, chảy máu lần thứ hai.
- D. Các mô dập nát và hoại tử, dị vật bám nhiều, nhiễm khuẩn nặng, ngất xỉu do quá đau đớn.

Câu 14: Thứ tự các bước cấp cứu ban đầu vết thương gãy xương:

- A. Cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), cố định tạm thời gãy xương, băng (đối với vết thương hở), đưa về nơi an toàn.
- B. Băng (đối với vết thương hở), cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), cố định tạm thời gãy xương, đưa về nơi an toàn.
- C. Đưa về nơi an toàn, cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), băng (đối với vết thương hở), cố định tạm thời gãy xương.
- D. Cầm máu tạm thời (nếu kèm theo đứt mạch máu), băng (đối với vết thương hở), cố định tạm thời gãy xương, đưa về nơi an toàn.**

Câu 15: Bỏng nặng là chiếm bao nhiêu % diện tích trên cơ thể trở lên:

- A. 5%.
- B. 10%.**
- C. 15%.
- D. 20%.

Câu 16: Cách cấp cứu bỏng ngoài hỏa tuyến:

- A. Tìm cách dập tắt lửa, băng vết bỏng hoặc dùng vải sạch để phủ lại, cho uống thuốc giảm đau, uống nước muối và nabica, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.**
- B. Tìm cách dập tắt lửa, không được băng, dùng vải sạch để phủ lại, cho uống thuốc giảm đau, chích ngừa bệnh, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.
- C. Tìm cách dập tắt lửa, nhặt bỏ các dị vật bám vào, dùng vải sạch để phủ lại, chích ngừa, uống nước muối và nabica, ủ ấm và nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 17: Triệu chứng của hội chứng đè ép trong thời kỳ toàn phát:

- A. Phần chi thể bị đè ép phù nề lan rộng, sưng to, biến dạng, đau đớn, không cử động được hoặc cử động khó khăn, da xám nhợt nhạt, lạnh.**
- B. Triệu chứng choáng xuất hiện, mạch nhanh, nhỏ, tụt huyết áp, nước tiểu giảm dần sau đó không tiểu tiện được, báo hiệu suy thận cấp, dễ dẫn tới tử vong.
- C. Cảm giác như kiến bò xung quanh vùng bị đè ép, viêm tấy phù nề nhẹ, mạch nhỏ, ói mửa, khó thở.
- D. Phần chi thể bị đè ép phù nề lan rộng, sưng to, biến dạng, mất cảm giác đau đớn, không cử động được hoặc cử động khó khăn, da xám nhợt nhạt, sốt cao.

Câu 18: Khi các đoạn chi bị vùi lấp, đè ép chặt, ta phải xử trí:

- A. Chống nóng lạnh cho nạn nhân, cho uống thuốc giảm đau, đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép, sau đó tháo gỡ phần chi thể bị đè ép.
- B. Đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép với áp lực vừa phải cho máu lưu thông chậm lại khi chi được giải phóng.**
- C. Nhanh chóng tháo gỡ, đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép với áp lực vừa phải cho máu lưu thông chậm để chống choáng.
- D. Đặt dây ga rô sát trên chỗ bị đè ép, băng cầm máu, cho uống thuốc giảm đau, hô hấp nhân tạo sau đó tháo gỡ phần chi bị đè ép.

Câu 19: Cách xử trí vết thương thấu ngực mở:

- A. Băng chặt, khâu hoặc nút kín, kê cao đầu, lau sạch đờm dãi, nhanh chóng vận chuyển về nơi phẫu thuật.**

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- B. Dùng chén hoặc gáo dừa úp lại, ga rô cầm máu, kê cao đầu, lau sạch đờm dãi, nhanh vận chuyển về nơi phẫu thuật.
- C. Cầm máu, băng chặt, cố định xương sườn, vận chuyển về tuyến sau điều trị.
- D. Khẩn trương, nhanh chóng kiểm tra các vết thương khác kèm theo để xử trí, nhanh chóng vận chuyển về nơi phẫu thuật.

Câu 20: Nguyên tắc chung khi cấp cứu đầu tiên vết thương sọ não, cột sống:

- A. Chống choáng, lau sạch đờm dãi, chống khó thở, băng cầm máu, nhanh chóng dùng võng hoặc cồng diu thương binh về tuyến sau.
- B. Băng bó cầm máu đúng kỹ thuật; chống choáng, chống khó thở; nhanh chóng dùng cáng cứng nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.**
- C. Là vết thương nguy hiểm nên ta không được phép sơ cứu mà phải nhanh chóng tìm mọi biện pháp vận chuyển về tuyến sau để kịp thời cứu chữa.
- D. Chống nóng lạnh, chống choáng, lau sạch đờm dãi chống khó thở, nhanh chóng dùng võng hoặc cáng cứng nhẹ nhàng vận chuyển về tuyến sau.

Câu 21: Khi băng vai, nách, cẳng chân, bàn tay ta thường áp dụng:

- A. Băng kiểu vòng xoắn.
- B. Băng kiểu số 8.**
- C. Băng kiểu chữ thập.
- D. Băng kiểu đặc biệt.

TÀI LIỆU SƯU TẬP
BỞI HCMUT-CNCP

Bài Q4: GIỚI THIỆU MỘT SỐ LOẠI VŨ KHÍ BỘ BINH

Câu 1: Tác dụng của súng tiểu liên AK:

- A. *Súng tiểu liên AK trang bị cho một người sử dụng dùng hỏa lực, lưỡi lê, báng súng để tiêu diệt sinh lực địch; súng cấu tạo gọn nhẹ, bắn được cả liên thanh và phát một.*
- B. Súng tiểu liên AK là vũ khí tự động có hỏa lực mạnh của tiểu đội bộ binh trang bị cho một người sử dụng, dùng hỏa lực để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh; súng chỉ bắn được liên thanh.
- C. Súng tiểu liên AK là vũ khí có uy lực mạnh của phân đội do một người sử dụng để tiêu diệt các mục tiêu bằng sắt thép, sinh lực địch ẩn nấp trong công sự và các vật kiến trúc không kiên cố.
- D. Súng tiểu liên AK trang bị cho một người sử dụng dùng hỏa lực, lưỡi lê, báng súng để tiêu diệt sinh lực địch; súng cấu tạo gọn nhẹ, chỉ bắn được phát một.

Câu 2: Súng tiểu liên AK sử dụng đạn:

- A. Sử dụng đạn kiểu 1943 do Trung Quốc và kiểu 1956 do Liên Xô sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, xuyên thép và đầu đạn cháy.
- B. Sử dụng đạn kiểu 1953 do Liên Xô và kiểu 1956 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, đầu đạn diệt sinh lực địch và đầu đạn phá hủy phương tiện chiến tranh.
- C. *Sử dụng đạn kiểu 1943 do Liên Xô và kiểu 1956 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, xuyên cháy và đầu đạn cháy.*
- D. Sử dụng đạn kiểu 1953 do Liên Xô và kiểu 1966 do Trung Quốc sản xuất. Có các loại đầu đạn: đầu đạn thường, vạch đường, xuyên thép và đầu đạn bằng thép.

Câu 3: Tầm bắn thẳng của súng tiểu liên AK:

- A. Mục tiêu cao 0,3m: 350m; mục tiêu cao 1,3m: 525m.
- B. Mục tiêu cao 0,5m: 325m; mục tiêu cao 1,5m: 540m.
- C. *Mục tiêu cao 0,5m: 350m; mục tiêu cao 1,5m: 525m.*
- D. Mục tiêu cao 0,5m: 365m; mục tiêu cao 1,5m: 540m.

Câu 4: Tốc độ bắn của súng tiểu liên AK:

- A. Lý thuyết: 400 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 90 phát/phút, khi bắn phát một 40 phát/phút.
- B. *Lý thuyết: 600 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 100 phát/phút, khi bắn phát một 40 phát/phút.*
- C. Lý thuyết: 650 phát/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 120 phát/phút, khi bắn phát một 50 phát/phút.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

D. Lý thuyết: 700 phút/phút; chiến đấu: khi bắn liên thanh 150 phút/phút, khi bắn phát một 50 phút/phút.

Câu 5: Khối lượng súng tiểu liên AK:

- A. AK: 3,6kg, AKM: 3,3kg, AKMS: 3,1kg; khi lắp đủ 30 viên đạn khối lượng của súng tăng 0,5kg.
- B. AK: 3,8kg, AKM: 3,1kg, AKMS: 3,3kg; khi lắp đủ 30 viên đạn khối lượng của súng tăng 0,5kg.**
- C. AK: 3,1kg, AKM: 3,3kg, AKMS: 3,8kg; khi lắp đủ 50 viên đạn khối lượng của súng tăng 2,2kg.
- D. AK: 3,3kg, AKM: 3,8kg, AKMS: 3,1kg; khi lắp đủ 50 viên đạn khối lượng của súng tăng 2,2kg.

Câu 6: Cấu tạo của súng tiểu liên AK gồm:

- A. 12 bộ phận chính.
- B. 11 bộ phận chính.**
- C. 10 bộ phận chính.
- D. 9 bộ phận chính.

Câu 7: Đạn dùng cho súng tiểu liên AK có cấu tạo gồm:

- A. Vỏ đạn, hạt lửa, đầu đạn, thuốc phóng, cánh đuôi.
- B. Vỏ đạn, hạt lửa, thuốc phóng, đầu đạn.**
- C. Vỏ đạn, đầu đạn, thuốc nổ môi, thuốc nổ mạnh, thuốc phóng.
- D. Vỏ đạn, hạt lửa, đầu đạn, thuốc phá, thuốc gây nổ.

Câu 8: Bộ phận cò của súng tiểu liên AK có tác dụng:

- A. Làm cho khóa nòng và bộ phận cò chuyển động, chịu áp lực của khí thuốc đẩy bệ khóa nòng lùi về sau để bóp cò.
- B. Liên kết các bộ phận của súng, hướng cho khóa nòng, bệ khóa nòng chuyển động, làm búa đập mạnh vào kim hỏa, khóa an toàn và chống nổ sớm khi chưa đóng khóa chắc.
- C. Đẩy đạn vào buồng đạn, đóng khóa nòng làm đạn nổ, mở khóa nòng kéo đạn ra khỏi buồng đạn.
- D. Giữ búa ở tư thế giương, giải phóng búa khi bóp cò làm búa đập vào kim hỏa, định cách bắn, khóa an toàn và chống nổ sớm khi chưa đóng khóa chắc chắn.**

Câu 9: Hộp băng đạn của súng trung liên RPD chứa được:

- A. 30 viên.
- B. 50 viên.
- C. 100 viên.**
- D. 150 viên.

Câu 10: Tầm bắn hiệu quả của súng trung liên RPD:

- A. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 600m; Bắn máy bay và quân dù: 300m.
- B. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 700m; Bắn máy bay và quân dù: 400m.
- C. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 800m; Bắn máy bay và quân dù: 500m.**
- D. Mục tiêu trên mặt đất, mặt nước: 900m; Bắn máy bay và quân dù: 600m.

Câu 11: Tầm bắn thẳng của súng trung liên RPD:

- A. Với mục tiêu người nằm: 345m; Với mục tiêu người chạy: 520m.
- B. Với mục tiêu người nằm: 350m; Với mục tiêu người chạy: 525m.
- C. Với mục tiêu người nằm: 540m; Với mục tiêu người chạy: 365m.
- D. Với mục tiêu người nằm: 365m; Với mục tiêu người chạy: 540m.**

Câu 12: Tốc độ bắn của súng trung liên RPD:

- A. Lý thuyết khoảng: 650 phát/phút; Bắn chiến đấu: 150 phát/phút.**
- B. Lý thuyết khoảng: 640 phát/phút; Bắn chiến đấu: 140 phát/phút.
- C. Lý thuyết khoảng: 630 phát/phút; Bắn chiến đấu: 130 phát/phút.
- D. Lý thuyết khoảng: 600 phát/phút; Bắn chiến đấu: 100 phát/phút.

Câu 13: Khối lượng của súng trung liên RPD:

- A. 6,4kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 8,0kg.
- B. 6,5kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,5kg.
- C. 7,4kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,0kg.**
- D. 7,5kg; khi lắp đủ 100 viên đạn: 9,5kg.

Câu 14: Tầm bắn ghi trên thước ngắm của súng diệt tăng B40:

- A. Ghi 50, 100, 150 tương ứng với cự ly bắn tính bằng mét.**
- B. Ghi từ 1 đến 8 tương ứng với cự ly bắn từ 100m đến 800m.
- C. Ghi từ 1 đến 10 tương ứng với cự ly bắn từ 100m đến 1000m.
- D. Ghi 200 đến 500 tương ứng với cự ly bắn tính bằng mét.

Câu 15: Tốc độ bắn chiến đấu của súng diệt tăng B40:

- A. 3 đến 6 phát/phút.
- B. 4 đến 6 phát/phút.**
- C. 5 đến 6 phát/phút.
- D. 5 đến 7 phát/phút.

Câu 16: Sức xuyên của đạn chống tăng B40 khi bắn có góc chạm bằng 90°:

- A. Xuyên thép dày 100mm, xuyên bê tông dày 500mm.
- B. Xuyên thép dày 150mm, xuyên bê tông dày 550mm.

C. Xuyên thép dày 200mm, xuyên bê tông dày 600mm.

D. Xuyên thép dày 280mm, xuyên bê tông dày 900mm.

Câu 17: Khối lượng của súng và đạn diệt tăng B40:

A. Khối lượng của súng: 2,65kg; của đạn: 1,64kg.

B. Khối lượng của súng: 2,75kg; của đạn: 1,84kg.

C. Khối lượng của súng: 2,85kg; của đạn: 1,74kg.

D. Khối lượng của súng: 6,3kg; của đạn: 2,2kg.

Câu 18: Cấu tạo của súng diệt tăng B40 gồm các bộ phận chính:

A. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận kim hỏa, bộ phận cò và tay cầm.

B. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận khóa nòng, bộ khóa nòng và thoi đẩy.

C. Nòng súng, bộ phận kính ngắm, bộ phận đẩy về, bộ phận cò và tay cầm.

D. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận hạt lửa, bộ phận cò và ốp bao nòng.

Câu 19: Đạn B40 cấu tạo gồm có các bộ phận chính:

A. Đầu đạn, đuôi đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng.

B. Đầu đạn, hạt lửa, chóp đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng.

C. Đầu đạn, phễu đạn, ngòi nổ, kíp nổ, ống thuốc phóng.

D. Đầu đạn, cánh đuôi, ống thuốc đẩy, thuốc gây nổ.

Câu 20: Tầm bắn ghi trên thước ngắm và kính ngắm quang học của súng diệt tăng B41:

A. Từ 50 đến 150m.

B. Từ 100 đến 500m.

C. Từ 200 đến 500m.

D. Từ 200 đến 600m.

Câu 21: Tốc độ của đạn diệt tăng B41:

A. Tốc độ ban đầu: 83m/s; tốc độ lớn nhất: 100m/s.

B. Tốc độ ban đầu: 100m/s; tốc độ lớn nhất: 200m/s.

C. Tốc độ ban đầu: 120m/s; tốc độ lớn nhất: 250m/s.

D. Tốc độ ban đầu: 120m/s; tốc độ lớn nhất: 300m/s.

Câu 22: Sức xuyên của đạn chống tăng B41 khi bắn có góc chạm bằng 90°:

A. Sắt thép dày 200mm, bê tông cốt thép dày 600mm, cát 600mm.

B. Sắt thép dày 200mm, bê tông cốt thép dày 800mm, cát 700mm.

C. Sắt thép dày 280mm, bê tông cốt thép dày 900mm, cát 800mm.

D. Sắt thép dày 300mm, bê tông cốt thép dày 950mm, cát 850mm.

Câu 23: Khối lượng của súng, kính ngắm, đạn diệt tăng B41:

- A. 2,75kg; 0,5kg; 1,84kg.
- B. 3,8kg; 0,5kg; 2,0kg.
- C. 6,3kg; 0,5kg; 1,84kg.
- D. 6,3kg; 0,5kg; 2,2kg.**

Câu 24: Cấu tạo của súng diệt tăng B41 gồm có các bộ phận chính:

- A. Nòng súng, bộ phận ngắm cơ khí, bộ phận cò và tay cầm, bộ phận kim hỏa, bộ phận ngắm quang học.**
- B. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận khóa nòng, bộ khóa nòng và thoi đẩy, bộ phận ngắm quang học.
- C. Nòng súng, bộ phận kính ngắm, bộ phận đẩy về, bộ phận cò và tay cầm, bộ phận ống dẫn thoi và ốp bao nòng.
- D. Nòng súng, bộ phận ngắm, bộ phận hạt lửa, bộ phận cò và ốp bao nòng, thông nòng, nắp che nòng súng, hộp phụ tùng.

Câu 25: Đạn B41 cấu tạo gồm có các bộ phận chính:

- A. Đầu đạn, ống thuốc đẩy, đuôi đạn, thuốc gây nổ, ống thuốc phóng, hạt lửa.
- B. Đầu đạn, chóp đạn, ngòi nổ, phiểu đạn, ống thuốc phóng, lỗ phụt khí thuốc.
- C. Đầu đạn, phiểu đạn, ngòi nổ, ống thuốc phóng, cánh đuôi, thuốc nổ, hạt lửa.
- D. Đầu đạn, ống thuốc đẩy, đuôi đạn, ống thuốc phóng và ngòi nổ.**

Bài Q5: THUỐC NỔ

Câu 1: Khái niệm thuốc nổ:

- A. *Thuốc nổ là một hợp chất hoặc một hỗn hợp hóa học, khi bị tác động như nhiệt, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, sinh nhiệt cao, lượng khí lớn tạo thành áp lực mạnh phá hủy các vật thể xung quanh.*
- B. Thuốc nổ là một hợp chất hữu cơ hoặc một hỗn hợp hóa học, dùng để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh, công sự, vật cản của địch, tăng tốc độ phá đất đá, làm công sự, khai thác gỗ.
- C. Thuốc nổ là một loại vũ khí nổ thông thường, tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khi bị tác động như nhiệt, điện, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, sinh nhiệt cao, áp suất lớn, tạo thành sóng xung kích phá hủy các vật thể xung quanh.
- D. Thuốc nổ là một hợp chất hoặc một hỗn hợp hóa học, khi bị tác động như nhiệt, hóa, cơ,... thì có phản ứng nổ, tạo thành sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên và chất phóng xạ, có khả năng phá hủy các vật thể xung quanh.

Câu 2: Tác dụng chung của thuốc nổ:

- A. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lổm.
- B. *Dùng để tiêu diệt sinh lực địch, phá hủy phương tiện chiến tranh, công sự, vật cản của địch, tăng tốc độ phá đất đá, làm công sự, khai thác gỗ,...*
- C. Dùng nhồi trong bom đạn, mìn, trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành từng bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.
- D. Dùng năng lượng nhiệt, điện, hóa, cơ,... để gây nổ, khi nổ sinh nhiệt cao, lượng khí lớn tạo thành áp lực mạnh phá hủy các vật thể xung quanh.

Câu 3: Đặc điểm nhận dạng của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

- A. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.
- B. Gồm 80% hexoghen + 20% chất dính kết, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.
- C. *Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.*
- D. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.

Câu 4: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

- A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81⁰C, cháy 300⁰C, nổ 350⁰C, nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300⁰C nổ. Khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.
- B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310⁰C.
- C. *Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170⁰C tự nổ.*

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- D. Đốt khó cháy, 190°C cháy, 201°C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Câu 5: Công dụng của thuốc gây nổ Fulminat thủy ngân:

- A. Thường gói thành từng gói dài, mỗi gói 100g đến 200g dùng trong phá đất, đào đường hầm, khai thác mỏ,...
- B. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lổm.
- C. Nhồi trong bom đạn, mìn, trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành từng bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.
- D. Nhồi trong kẹp nổ, hạt lửa, đầu nổ của các loại đạn, bom, mìn.**

Câu 6: Đặc điểm nhận dạng của thuốc gây nổ Azotua chì:

- A. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.**
- B. Gồm 80% hexoghen + 20% chất dính kết, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.
- C. Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.
- D. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.

Câu 7: Cảm ứng nhiệt của thuốc gây nổ Azotua chì:

- A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81°C , cháy 300°C , nổ 350°C , nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300°C nổ. Khi cháy lửa màu nâu, khói đen, độc.
- B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310°C .**
- C. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170°C tự nổ.
- D. Đốt khó cháy, 190°C cháy, 201°C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Câu 8: Đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ vừa TNT:

- A. Màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt, tỉ trọng 1,4.
- B. Tinh thể cứng, màu vàng nhạt, tiếp xúc với ánh sáng ngả màu vàng nâu, vị đắng độc, khi đốt lửa đỏ, khói đen mùi nhựa thông.**
- C. Tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.
- D. Tinh thể trắng, hạt nhỏ, khó tan trong nước.

Câu 9: Cảm ứng nhiệt của thuốc nổ vừa TNT:

- A. Đốt khó cháy, nhiệt độ nóng chảy ở 79 đến 81°C , cháy 300°C , nổ 350°C , nếu tăng nhiệt độ lên đột ngột 300°C nổ.**
- B. Đốt khó cháy, tự cháy và nổ ở nhiệt độ 310°C .
- C. Rất dễ bắt lửa, khi bắt lửa nổ ngay; ở nhiệt độ 160 đến 170°C tự nổ.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

D. Đốt khó cháy, 190°C cháy, 201°C nổ, bắt lửa nhanh, cháy không có khói, khi cháy tập trung 50kg có thể nổ.

Câu 10: Thành phần, đặc điểm nhận dạng của thuốc nổ C4:

- A. Gồm 80% thuốc nổ mạnh hêxôghen và 20% chất dính, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.
- B. Gồm 80% thuốc nổ mạnh hêxôghen và 20% parapin, tinh thể trắng hoặc màu tro, độc, khó tan trong nước lạnh, nhưng tan trong nước sôi.
- C. Gồm 85% thuốc nổ mạnh hêxôghen và 15% chất dính, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, không vị.
- D. Gồm 80% thuốc gây nổ Azôtua chì và 20% chất dính, màu trắng đục, dẻo, mùi hắc, vị nhạt.

CÂU 11: Công dụng của thuốc nổ C4:

- A. Nhồi trong bom đạn, mìn. Trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành tim bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.
- B. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lõm.
- C. Thường gói thành từng gói dài, mỗi gói 100g → 200g dùng trong phá đất, đào đường hầm, khai thác mỏ.
- D. Nhồi trong kíp nổ, hạt lửa, đầu nổ của các loại đạn, bom, mìn.

Câu 12: Công dụng của thuốc nổ yếu Nitrát Amôn:

- A. Thường gói thành từng gói dài, mỗi gói 100g → 200g dùng trong phá đất, đào đường hầm, khai thác mỏ.
- B. Nhồi trong kíp nổ, hạt lửa, đầu nổ của các loại đạn, bom, mìn.
- C. Nhồi trong bom đạn, mìn, trộn với thuốc nổ mạnh làm dây nổ, ép thành từng bánh 75g, 200g, 400g để cấu trúc các loại lượng nổ.
- D. Dùng để cấu trúc các loại lượng nổ theo hình dạng khác nhau phù hợp với đặc điểm chỗ đặt khi phá vật thể, dùng làm lượng nổ lõm.

Câu 13: Cấu tạo kíp nổ thường:

- A. Vỏ kíp; mắt ngỗng; lưới chắn thuốc; dây nổ; thuốc nổ mạnh; bát kim loại.
- B. Vỏ kíp; lưới chắn thuốc; thuốc chảy; thuốc nổ vừa; thuốc nổ mạnh, bát kim loại.
- C. Vỏ kíp; mắt ngỗng; lựa phòng ẩm; thuốc giữ chậm; thuốc gây nổ; thuốc nổ vừa; bát kim loại.
- D. Vỏ kíp; thuốc nổ mạnh; thuốc gây nổ; bát kim loại; lựa phòng ẩm; mắt ngỗng.

Câu 14: Công dụng của kíp nổ:

- A. Dùng để gây nổ thuốc nổ hoặc dây nổ.
- B. Dùng để gây nổ thuốc nổ hoặc dây cháy chậm
- C. Dùng để gây nổ thuốc nổ, dây nổ và dây cháy chậm.
- D. Dùng để gây nổ thuốc nổ, dây nổ, nự xoè và dây cháy chậm.

Câu 15: Cấu tạo của kíp điện:

- A. Vỏ kíp; lưới chắn thuốc thuốc cháy; thuốc nổ vừa; thuốc nổ mạnh; bát kim loại; dây tóc, thuốc cháy; dây cuống kíp; miếng nhựa cách điện.
- B. Vỏ kíp mắt ngỗng; lưới chắn thuốc; dây nổ; thuốc nổ mạnh; bát kim loại; dây tóc, thuốc cháy; dây cuống kíp; miếng nhựa cách điện.
- C. *Vỏ kíp, mắt ngỗng; lựa phòng ẩm; dây cháy chậm; thuốc gây nổ; bát kim loại; dây tóc, thuốc cháy; dây cuống kíp; miếng nhựa cách điện.*
- D. Vỏ kíp; thuốc nổ mạnh; thuốc gây nổ; bát kim loại; lựa phòng ẩm; mắt ngỗng; dây tóc, thuốc cháy; dây cuống kíp; miếng nhựa cách điện.

Câu 16: Nguyên lí nổ của kíp điện:

- A. Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, dây tóc cháy, đốt cháy thuốc gây nổ, gây nổ thuốc nổ mạnh, gây nổ kíp.
- B. Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, thuốc cháy cháy, gây nổ mắt ngỗng, gây nổ thuốc mồi, gây nổ kíp.
- C. *Khi có dòng điện (đủ mạnh) chạy qua, dây tóc nóng đỏ, làm cháy thuốc cháy, lửa phụt qua mắt ngỗng gây nổ kíp.*
- D. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 17: Công dụng của dây cháy chậm:

- A. Đốt cháy nự xoè, gây nổ kíp, bảo đảm an toàn cho người sử dụng.
- B. *Dẫn lửa gây nổ kíp, bảo đảm cho người gây nó có khoảng thời gian cần thiết cơ động ra khỏi vùng nguy hiểm.*
- C. Dẫn lửa gây nổ thuốc nổ, đốt cháy dây nổ bảo đảm cho người gây nổ có khoảng thời gian cần thiết cơ động ra khỏi vùng nguy hiểm.
- D. Dẫn lửa đốt cháy nự xoè, bảo đảm cho người gây nổ có khoảng thời gian cần thiết cơ động ra khỏi vùng nguy hiểm.

Câu 18: Tốc độ cháy của dây cháy chậm:

- A. *Tốc độ cháy trung bình 1 cm/s, cháy dưới nước có tốc độ nhanh hơn.*

- B. Tốc độ cháy trung bình 1 cm/s, cháy dưới nước có tốc độ chậm hơn.
- C. Tốc độ cháy trung bình 1.5 cm/s, cháy dưới nước có tốc độ 2 cm/s.
- D. Tốc độ cháy trung bình 2 cm/s, cháy dưới nước có tốc độ nhanh hơn.

Câu 19: Tác dụng của nự xòe:

- A. Dùng để gây nổ các đồ dùng gây nổ.
- B. Dùng phát lửa đốt cháy dây cháy chậm hoặc gây nổ kíp trực tiếp.**
- C. Dùng phát lửa đốt cháy dây nó hoặc trực tiếp gây nổ kíp.
- D. Dùng để gây nổ thuốc nổ hoặc đốt cháy dây cháy chậm.

CÂU 20: Cấu tạo của nự xòe nhựa:

- A. Vỏ; dây nổ; dây kim loại; phễu kim loại; thuốc nổ mạnh.
- B. Vỏ; thanh giật; dây kim loại; phễu kim loại; thuốc cháy.**
- C. Vỏ; dây cháy chậm; dây kim loại; phễu kim loại; thuốc cháy.
- D. Vỏ; thanh giật; dây kim loại; phễu chứa thuốc cháy; thuốc gây nổ.

Bài Q6: PHÒNG CHỐNG VŨ KHÍ HỦY DIỆT LỚN

Câu 1: Khái niệm vũ khí hạt nhân:

- A. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân sự để gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.
- B. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ phản ứng phân hạch dây chuyền và phản ứng tổng hợp hạt nhân để tiêu diệt các mục tiêu.
- C. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ phản ứng dây chuyền và phản ứng tổng hợp của các nhân tố sát thương như: sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, hiệu ứng điện từ và chất phóng xạ để tiêu diệt các mục tiêu.
- D. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng của chất cháy có nhiệt độ cao và ngọn lửa mạnh khi cháy tạo nên, nhằm tiêu diệt, sát thương sinh lực, thiêu hủy vũ khí, trang bị kỹ thuật, kho tàng, công trình quốc phòng.

Câu 2: Theo đương lượng nổ, vũ khí hạt nhân được phân loại thành:

- A. 4 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí neutron, vũ khí hydrogen.
- B. 4 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí neutron, chất phóng xạ chiến đấu.
- C. 5 loại: cực nhỏ, nhỏ, vừa, lớn, cực lớn.
- D. 5 loại: vũ khí nguyên tử, vũ khí khinh khí, vũ khí neutron, vũ khí hạt nhân chiến thuật, vũ khí hạt nhân chiến lược.

Câu 3: Sóng xung kích là:

- A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm 50% năng lượng của vụ nổ.
- B. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm 35% năng lượng của vụ nổ.
- C. Nhân tố sát thương phá hoại TỨC THỜI của vũ khí hạt nhân, chiếm 15% năng lượng của vụ nổ.
- D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm 50% năng lượng của vụ nổ.

Câu 4: Bản chất sóng xung kích của vũ khí hạt nhân:

- A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s. Năng lượng tính bằng calo.
- B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng

hợp, tạo thành sóng.

- C. Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gama và dòng neutron, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.
- D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.**

Câu 5: Bức xạ quang của vũ khí hạt nhân là:

- A. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.
- B. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.**
- C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 45% năng lượng của vụ nổ.
- D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 45% năng lượng của vụ nổ.

Câu 6: Bản chất bức xạ quang của vũ khí hạt nhân:

- A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s. Năng lượng tính bằng calo.**
- B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng hợp, tạo thành sóng.
- C. Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gama và dòng neutron.
- D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

Câu 7: Bức xạ xuyên là:

- A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 50% năng lượng của vụ nổ.
- B. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 5% năng lượng của vụ nổ.**
- C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.
- D. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG, TỨC THỜI của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 10% năng lượng của vụ nổ.

Câu 8: Bản chất bức xạ xuyên của vũ khí hạt nhân:

- A. Là dòng năng lượng ánh sáng gồm tia hồng ngoại, tử ngoại và ánh sáng nhìn thấy. Có nhiệt độ rất cao, trong khu vực tâm nổ lên tới hàng chục triệu độ, có phương truyền thẳng 300.000km/s. Năng lượng tính bằng calo.
- B. Các phân tử, nguyên tử trong không khí bị ion hóa, tạo thành các phân tử mang điện. Trong không gian hình thành những vùng điện tích trái dấu, làm xuất hiện từ trường tổng hợp, tạo thành sóng.
- C. *Là dòng năng lượng được phóng ra từ cầu lửa và đám mây phóng xạ gồm tia gama và dòng neutron.*
- D. Là khối cầu lửa khổng lồ, có nhiệt độ và áp suất cao, không ngừng lan rộng, dồn nén lớp không khí bao quanh tạo thành sóng.

Câu 9: Các nhân tố sát thương phá hoại chủ yếu của vũ khí hạt nhân gồm:

- A. Sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, tia beta, các dòng neutron, tia gama.
- B. Sóng xung kích, bức xạ xuyên, chất phóng xạ, các dòng neutron, tia gama.
- C. Sóng xung kích, bụi đất bị nhiễm phóng xạ, sóng âm, các xung điện từ.
- D. *Sóng xung kích, bức xạ quang, bức xạ xuyên, chất phóng xạ, hiệu ứng điện từ.*

Câu 10: Chất phóng xạ là:

- A. Nhân tố sát thương phá hoại CHỦ YẾU của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 50% năng lượng của vụ nổ.
- B. Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 5% năng lượng của vụ nổ.
- C. Nhân tố sát thương phá hoại QUAN TRỌNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 35% năng lượng của vụ nổ.
- D. *Nhân tố sát thương phá hoại ĐẶC TRƯNG của vũ khí hạt nhân, chiếm khoảng 10% năng lượng của vụ nổ.*

Câu 11: Khi vũ khí hạt nhân nổ, chất phóng xạ được sinh ra:

- A. *Từ 3 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng và chất nổ hạt nhân chưa tham gia phản ứng.*
- B. Từ 3 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, quả cầu lửa mang điện tích trái dấu và chất nổ hạt nhân chưa tham gia phản ứng.
- C. Từ 4 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng, các tia alpha và các dòng neutron.
- D. Từ 4 nguồn gốc: mảnh vỡ hạt nhân, chất phóng xạ cảm ứng, bụi phóng xạ và xỉ phóng xạ.

Câu 12: Hiệu ứng điện từ của phản ứng hạt nhân có tác hại:

TRUNG TÂM GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH SINH VIÊN – ĐHQG TP. HCM

- A. Làm nhiều các hoạt động của ra-đa, vô hiệu hóa mạng thông tin liên lạc, làm mất tính cách điện của một số vật liệu gây nên cháy và chập điện.
- B. Làm nhiều các hoạt động của máy vô tuyến điện, làm đứt dây dẫn điện, cầu chì,... mất tính cách điện của một số vật liệu gây nên cháy và chập điện.**
- C. Gây bụi phóng xạ trực tiếp rơi vào người, các tia phóng xạ xuyên vào cơ thể gây nên bệnh bong phóng xạ.
- D. Gây nên các bệnh về đường hô hấp, tiêu hóa và làm cho vết thương nhiễm khuẩn.

Câu 13: Khái niệm vũ khí hóa học:

- A. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân sự để gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.**
- B. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng năng lượng rất lớn được giải phóng ra từ vũ khí hóa học để tiêu diệt các mục tiêu.
- C. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn dựa trên cơ sở sử dụng độc tính của các chất độc, vi khuẩn, virus để gây cho người, sinh vật và phá hủy môi trường sinh thái.
- D. Là một loại vũ khí hủy diệt lớn mà tác dụng sát thương của nó do độc tính của các chất độc quân sự để sát thương sinh lực, thiêu hủy vũ khí, trang bị kỹ thuật, kho tàng, công trình quốc phòng,...

Câu 14: Phân loại theo bệnh lý, chất độc quân sự được chia thành:

- A. Chất độc tiêu diệt sinh lực và chất độc diệt cây.
- B. Chất độc thần kinh, chất độc loét da, chất độc toàn thân, chất độc ngạt thở, chất độc kích thích và chất độc tâm thần.**
- C. Chất độc thần kinh, chất độc gây ngạt, chất độc kích thích, chất độc mau tan, chất độc lâu tan, chất độc gây loét da.
- D. Chất độc một thành phần, chất độc hai thành phần, chất độc ba thành phần.

Câu 15: Đặc điểm tác hại cơ bản của vũ khí hóa học được thể hiện:

- A. Sát thương chủ yếu bằng phóng xạ, nhiễm xạ của chất độc có phạm vi tác hại rộng lớn.
- B. Sát thương chủ yếu bằng mầm bệnh và độc tính của chất độc với thời gian ngắn, phạm vi hẹp.
- C. Sát thương chủ yếu bằng độc tính của chất độc có phạm vi tác hại rộng lớn, thời gian tác hại lâu dài.**
- D. Sát thương chủ yếu bằng vi trùng độc, tạo ra các bệnh nan y nguy hiểm với thời gian dài, phạm vi rộng.

Câu 16: Tính chất của chất độc thần kinh Vx:

- A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong

nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.

- B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.
- C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.
- D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.**

Câu 17: Cách cấp cứu khi trúng chất độc thần kinh Vx:

- A. Đeo mặt nạ phòng độc, uống thuốc phòng chống chất độc thần kinh, ẵm nấp đầu hướng gió.
- B. Sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.
- C. Cho uống thuốc phòng chất độc thần kinh, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.
- D. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, làm hô hấp nhân tạo.**

Câu 18: Nhóm chất độc thần kinh là:

- A. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, gây tác hại đối với hệ thống thần kinh, làm cho người trúng độc mất sức chiến đấu và chết nhanh chóng.**
- B. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, khi xâm nhập vào cơ thể phá hoại sự trao đổi oxy của tế bào, gây nhiễm độc hệ thần kinh và dẫn đến tử vong nhanh chóng.
- C. Là những chất độc quân sự hủy diệt các loài thực vật, phá hủy màn nguy trang thiên nhiên, hạn chế sản xuất, gây bùng phát các dịch bệnh thần kinh.
- D. Là những chất độc quân sự có độc tính cao, gây tác hại kích thích các tế bào thần kinh không có màn bảo vệ, làm cho người bị trúng độc có những bất thường về tâm lý.

Câu 19: Tính chất của chất độc loét da Yperit:

- A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.
- B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.
- C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.**
- D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.

Câu 20: Tính chất của chất độc thần kinh BZ:

- A. Là một chất kết tinh màu trắng, sản phẩm công nghiệp có màu vàng nhạt, không tan trong nước, tan tốt trong dung môi hữu cơ, rất ổn định trong không khí.
- B. Là một chất kết tinh màu trắng, có mùi hạt tiêu, khả năng bay hơi kém, không tan trong nước, tan tốt trong Axeton, Bezen, Clorofooc.
- C. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, sánh như dầu, sản phẩm công nghiệp có màu vàng đến vàng sậm, khi phân hủy có mùi giống mùi tỏi.
- D. Là một chất lỏng, không màu, không mùi, nhiệt độ sôi 300°C , ít tan trong nước, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, nặng hơn nước, bay hơi kém, tồn tại lâu dài.

Câu 21: Khi trúng chất độc tâm thần BZ ta cấp cứu:

- A. Đeo mặt nạ phòng độc, uống thuốc phòng chống chất độc thần kinh, ấn nắp đầu hướng gió.
- B. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, đặt nơi thoáng gió, tiêm *Physosritlin* (1 đến 2 ống) hoặc cho uống *Metratril* (2 đến 3 viên/ngày)
- C. Cho uống thuốc phòng chất độc thần kinh, làm hô hấp nhân tạo, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.
- D. Nhanh chóng đưa người ra khỏi khu vực nhiễm độc, sử dụng ống tiêm tự tiêm vào bắp, tiêu độc cho người, vũ khí trang bị kỹ thuật.

Câu 22: Thế nào là chất đầu độc:

- A. Là các loại chất độc hóa học được sử dụng để đầu độc nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.
- B. Là các loại mầm bệnh nguy hiểm do vũ khí sinh học gây ra, được sử dụng để gây ô nhiễm nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.
- C. Là các loại chất nhiễm xạ của vũ khí hạt nhân, được sử dụng để gây nhiễm xạ nguồn nước, lương thực thực phẩm, thức ăn gia súc, hoa màu.
- D. Là các loại vi khuẩn, virus nguy hại, được sử dụng để gieo mầm bệnh nguy hại, gây tổn thất về người, gia súc, mùa màng.

Câu 23: Tính chất chung của chất đầu độc:

- A. Có độc tính cao, màu trắng, có mùi quả thối, vị đắng, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tác hại từ từ.
- B. Có độc tính cao, không màu, không mùi, không vị, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tác hại từ từ.
- C. Có độc tính cao, màu xám tro, không mùi, vị ngọt, không tan trong nước và các dung môi hữu cơ, bền vững với nhiệt độ và môi trường, gây tử vong nhanh.
- D. Không có độc tính, khi xâm nhập vào cơ thể mới phát độc, không màu, không tanh, không

vị, dễ tan trong nước và các dung môi hữu cơ, gặp nhiệt độ dễ bay hơi.

Câu 24: Cách cấp cứu người bị trúng độc các chất đầu độc:

- A. *Nhanh chóng gây nôn, cho uống sữa, uống các thuốc lợi tiểu nếu nạn nhân mất nước nhiều, cho uống nước đường, nghỉ ngơi yên tĩnh.*
- B. Đeo mặt nạ, có thể mặc bộ phòng da, đi ủng găng tay, có thể sử dụng khăn mặt ướt, khẩu trang băng miệng để che cơ quan hô hấp và ngừa thuốc chống khói.
- C. Súc miệng, rửa mũi bằng dung dịch natribicarbonat 2% hoặc dung dịch cloramin 0,25 đến 0,5%.
- D. Nhanh chóng hô hấp nhân tạo, chuyển về cơ sở điều trị.

Câu 26: Các chất độc thường dùng để diệt cây gồm:

- A. *Gồm axit phenoxycacboxilic, chất độc da cam, chất độc trắng, chất độc xanh.*
- B. Gồm axit phenoxycacboxilic, chất độc da cam, chất phóng xạ, chất độc kích thích.
- C. Gồm chất độc da cam, chất độc siêu da cam, chất độc phootgien.
- D. Gồm chất độc da cam, chất độc gây bệnh, chất độc yperit.

Câu 27: Đối với người, khi ăn uống phải chất độc diệt cây phải:

- A. Nhanh chóng khử trùng quần tư trang, tẩy độc da, súc miệng nhiều lần.
- B. Nhanh chóng hô hấp nhân tạo, uống thuốc đề phòng, đưa về cơ sở quân y để điều trị.
- C. *Nhanh chóng gây ói mửa, rửa dạ dày, đưa về cơ sở quân y để điều trị.*
- D. Súc miệng, rửa mũi bằng dung dịch natribicarbonat 2% hoặc dung dịch cloramin 0,25 đến 0,5%.

TÀI LIỆU SƯU TẬP
BỞI HCMUT-CNCP

Bài Q7: KỸ THUẬT BẮN SÚNG TIỂU LIÊN AK

Câu 1: Ngắm bắn là:

- A. *Xác định góc bắn và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.*
- B. Hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.
- C. Hướng súng vào mục tiêu, tạo cho súng một góc bắn về tầm, hướng, cự ly để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định bắn.
- D. Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

Câu 2: Đường ngắm cơ bản là:

- A. Là đường thẳng được tính từ đỉnh đầu ngắm, sao cho đỉnh đầu ngắm thẳng với điểm định bắn trên mục tiêu.
- B. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm định bắn trên mục tiêu, với điều kiện mặt súng không bị nghiêng.
- C. *Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.*
- D. Là đường thẳng được tính từ mắt người bắn qua chính giữa tâm thước ngắm đến mục tiêu.

Câu 3: Điểm ngắm đúng là:

- A. Xác định góc bắn và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.
- B. Hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.
- C. Hướng súng vào mục tiêu, tạo cho súng một góc bắn về tầm, hướng, cự ly để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định bắn.
- D. *Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.*

Câu 4: Đường ngắm đúng là:

- A. Xác định góc bắn và hướng bắn cho súng để đường đạn đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.
- B. *Đường ngắm cơ bản được đóng vào điểm ngắm đã xác định với điều kiện mặt súng thẳng bằng.*
- C. Là đóng súng vào mục tiêu, lấy góc bắn và hướng bắn để đưa quỹ đạo đường đạn vào điểm định ngắm.
- D. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.

Câu 5: Thực chất của lấy đường ngắm cơ bản là:

- A. Là hướng thẳng trục nòng súng vào mục tiêu, bóp cò.
- B. Là đưa đường ngắm đúng đến điểm định bắn trên mục tiêu.
- C. Là tạo cho súng một góc bắn về tầm và hướng.**
- D. Là tạo cho súng thẳng bằng để bắn trúng mục tiêu.

Câu 6: Thực chất của lấy đường ngắm đúng là:

- A. Là đưa đường ngắm cơ bản đến điểm định ngắm trên mục tiêu.**
- B. Là đưa đường ngắm đúng đến điểm định bắn trên mục tiêu.
- C. Là tạo cho súng một góc bắn về tầm và hướng.
- D. Là tạo cho súng thẳng bằng để bắn trúng mục tiêu.

Câu 7: Khi bắn súng tiểu liên AK, với góc bắn nào dưới đây đường đạn sẽ đi xa nhất:

- A. Góc bắn = 45^0 .
- B. Góc bắn < 45^0 .
- C. Góc bắn = 35^0 .**
- D. Góc bắn > 35^0 .

Câu 8: Điểm bắn đúng là:

- A. Là điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu mà đạn đi qua.
- B. Là điểm xác định trước trên mục tiêu mà đường ngắm cơ bản chiếu vào.
- C. Là điểm chạm của súng, đạn trên mục tiêu.
- D. Là điểm đã được xác định trên mục tiêu mà đạn đi qua.**

Câu 9: Khi mặt súng bị nghiêng thì điểm chạm của đạn trên mục tiêu:

- A. Không sai lệch.
- B. Nghiêng bên nào lệch bên đó và thấp hơn điểm định bắn.**
- C. Nghiêng bên nào lệch bên đó và cao hơn điểm định bắn.
- D. Nghiêng bên nào lệch bên đó nhưng không cao, không thấp.

Câu 10: Với mục tiêu cao, lớn ta chọn thước ngắm, điểm ngắm:

- A. Thước ngắm lớn hơn cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mục tiêu.
- B. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mục tiêu.**
- C. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.
- D. Thước ngắm nhỏ hơn cự ly bắn, chọn điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

Câu 11: Sai đường ngắm cơ bản là:

- A. Sai về góc bắn, cự ly bắn.
- B. Sai về hướng bắn, động tác bắn.

C. Sai về góc bắn và hướng bắn.

D. Sai lệch về hướng bắn, góc bắn, cự ly bắn và động tác bắn.

Câu 12: Như thế nào là lấy sai đường ngắm cơ bản:

A. Đỉnh đầu ngắm ở chính giữa và không ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.

B. Đỉnh đầu ngắm không ở chính giữa và ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.

C. Lấy thước ngắm không đúng, đỉnh đầu ngắm ở chính giữa và ngang bằng với hai mép trên của thành khe ngắm.

D. Là sai góc bắn, điểm ngắm, đồng thời mặt súng bị nghiêng.

Câu 13: Sai điểm ngắm:

A. Khi bắn, ngắm sai điểm ngắm bao nhiêu, thì điểm chạm trên mục tiêu sai lệch bấy nhiêu.

B. Khi bắn, nếu ngắm sai điểm ngắm nhưng đường ngắm cơ bản chính xác, thì điểm chạm trên mục tiêu không sai lệch.

C. Khi bắn, nếu ngắm sai điểm ngắm, thì cự ly bắn càng xa, độ sai lệch càng lớn.

D. Khi bắn, ngắm sai điểm ngắm bao nhiêu, thì điểm chạm trên mục tiêu thấp và lệch sang trái so với điểm định bắn trúng bấy nhiêu.

Câu 14: Điểm ngắm đúng là:

A. Là điểm chiếu thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm chính giữa mép trên đầu ngắm.

B. Là điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

C. Điểm được xác định trước sao cho khi ngắm vào đó để bắn, thì quỹ đạo của đường đạn sẽ đi qua điểm định bắn trên mục tiêu.

D. Là đường thẳng từ mắt người ngắm qua chính giữa mép trên khe thước ngắm đến điểm định bắn trên mục tiêu, với điều kiện mặt súng không bị nghiêng.

Câu 15: Mặt súng nghiêng là:

A. Mép trên thành khe ngắm không song song với mặt phẳng ngang.

B. Mép trên thành khe ngắm song song với mặt phẳng ngang.

C. Đường ngắm đúng không song song với mặt phẳng ngang.

D. Điểm ngắm đúng không song song với mặt phẳng ngang.

Câu 16: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc xuôi theo hướng bắn thì:

A. Làm cho đầu đạn bay thấp và gần hơn.

B. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.

C. Làm cho đầu đạn bay thấp và xa hơn.

D. Làm cho đầu đạn bay cao và xa hơn.

Câu 17: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió dọc ngược với hướng bắn thì:

A. Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và gần hơn.

B. Làm cho đầu đạn bay cao lên và gần hơn.

C. Làm cho đầu đạn bay thấp xuống và xa hơn.

D. Làm cho đầu đạn bay cao lên và xa hơn.

Câu 18: Khi bắn súng tiểu liên AK, nếu có gió ngang theo hướng bắn thì ảnh hưởng của gió đến đầu đạn:

A. Làm cho đầu đạn bay thấp và gần hơn.

B. Làm cho đầu đạn bay cao và gần hơn.

C. Làm cho đầu đạn bay lệch hướng theo chiều xuôi hướng gió.

D. Làm cho đầu đạn bay lệch hướng theo chiều ngược hướng gió.

Câu 19: Khi bắn súng tiểu liên AK, chọn thước ngắm như thế nào thì điểm ngắm và điểm bắn trùng nhau:

A. Chọn thước ngắm tương ứng với cự ly bắn.

B. Chọn thước ngắm lớn hơn với cự ly bắn.

C. Chọn thước ngắm nhỏ hơn với cự ly bắn.

D. Chọn thước ngắm lớn hơn với cự ly bắn, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

Câu 20: Bắn mục tiêu bia số 4, cự ly 100m bằng súng tiểu liên AK, ta thường chọn thước ngắm, điểm ngắm:

A. Thước ngắm 3, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

B. Thước ngắm tương ứng với cự ly bắn, điểm ngắm chính giữa mục tiêu.

C. Thước ngắm 1, điểm ngắm chính giữa mép dưới mục tiêu.

D. Thước ngắm 3, điểm ngắm chính giữa mục tiêu.

Câu 21: Muốn bắn được trúng chum, khi giương súng phải đạt được các yếu tố:

A. Bằng, chắc, đều, bền.

B. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai.

C. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai, không cho súng giật.

D. Giữ súng chắc, ghì súng chặt, tì vào vai, không cho súng nảy.

Bài Q8: TỪNG NGƯỜI TRONG CHIẾN ĐẤU TIẾN CÔNG, PHÒNG NGỰ

Câu 1: Trong chiến đấu tiến công, từng người hoặc cùng với tổ có thể đánh chiếm một số mục tiêu:

- A. *Đánh địch trong ụ súng, lô cốt, chiến hào, giao thông hào, căn nhà, xe tăng, xe bọc thép, tên địch, tốp địch ngoài công sự.*
- B. Đánh địch phía trước, hai bên sườn, phía sau trận địa, đánh địch đột nhập, tên địch, tốp địch trong công sự.
- C. Đánh tên, tốp địch trong công sự, đánh xe tăng, xe bọc thép địch, đánh địch đột nhập.
- D. Đánh bại địch tấn công phía trước, hai bên sườn, phía sau trận địa phòng ngự, đánh địch trong ụ súng, lô cốt, xe tăng, xe bọc thép.

Câu 2: Chỉ ra đâu là một yêu cầu chiến thuật “từng người trong chiến đấu tiến công”:

- A. Thiết bị bắn chu đáo, phát huy được hỏa lực ngăn chặn và tiêu diệt địch trên các hướng.
- B. Có quyết tâm chiến đấu cao, chuẩn bị mọi mặt chu đáo để đánh địch liên tục dài ngày.
- C. *Bí mật, bất ngờ, tinh khôn, mưu mẹo.*
- D. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.

Câu 3: Chỉ ra đâu là một yêu cầu chiến thuật “từng người trong chiến đấu tiến công”:

- A. *Đánh nhanh, sức tạo kỹ, vừa đánh vừa dịch vận.*
- B. Hiệp đồng chặt chẽ với đồng đội tạo thành thế liên hoàn đánh địch.
- C. Giữ vững trận địa, tiêu diệt địch nhanh, làm chủ trận địa.
- D. Kiên cường, mưu trí, dũng cảm, chủ động, kiên quyết giữ vững trận địa đến cùng.

Câu 4: Chiến sĩ thường nhận nhiệm vụ chiến đấu từ:

- A. Tiểu đoàn trưởng.
- B. Đại đội trưởng.
- C. Trung đội trưởng.
- D. *Tổ trưởng hoặc tiểu đội trưởng.*

Câu 5: Trong chiến đấu tiến công, cấp trên thường giao nhiệm vụ cho chiến sĩ ở:

- A. Trên bản đồ địa hình sau đó được bổ sung ngoài thực địa.
- B. Trên sa bàn.
- C. *Ngay tại thực địa.*
- D. Trên sa bàn hoặc bản đồ địa hình.

Câu 6: Nội dung làm công tác chuẩn bị chiến đấu của từng người trong chiến đấu tiến công gồm:

- A. Xác định vị trí phòng ngự, cách đánh, bố trí vũ khí trang bị, chuẩn bị đầy đủ lương

thực, thực phẩm,...

B. *Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu, nhận bổ sung vũ khí, trang bị, thuốc quân y, gói buộc lượng nổ,...*

C. Xác định tư tưởng, cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự, vật cản, đường cơ động, chuẩn bị đầy đủ vật chất đảm bảo cho chiến đấu.

D. Xác định tư tưởng, ý chí quyết tâm chiến đấu, cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự, vật cản, chuẩn bị vật chất bảo đảm cho chiến đấu.

Câu 7: Trong chiến đấu tiến công, trước khi vận động đến gần địch, chiến sĩ phải:

A. *Quan sát tình hình địch, tình hình ta, xem xét địa hình, thời tiết, vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động trong từng đoạn, vị trí tạm dừng và cách nghi binh lừa địch.*

B. Quan sát địch, triệt để lợi dụng địa hình, thời tiết, ánh sáng, tiếng động,... để vận dụng các tư thế động tác cho phù hợp, bảo đảm vận động nhanh, bí mật, an toàn, đúng thời gian quy định.

C. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, tìm mọi cách tiến đến gần mục tiêu.

D. Nhanh chóng chuẩn bị súng đạn, lựu đạn, pháo tay,... quan sát nắm tình hình địch và hành động của đồng đội, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

Câu 8: Trong chiến đấu tiến công, khi vận động đến gần mục tiêu, chiến sĩ phải:

A. Phải quan sát địch, ta, địa hình, thời tiết, vận động theo đường nào, đến đâu, thời cơ và động tác vận động, vị trí tạm dừng, cách nghi binh lừa địch.

B. Phải quan sát địch, triệt để lợi dụng địa hình, thời tiết, ánh sáng, tiếng động,... để vận dụng các tư thế động tác cho phù hợp, bảo đảm vận động nhanh, bí mật, an toàn, đúng thời gian quy định.

C. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

D. *Phải nhanh chóng chuẩn bị súng đạn, lựu đạn, pháo tay,... quan sát nắm tình hình địch, hành động của đồng đội, nắm vững thời cơ để xung phong tiêu diệt địch, chiếm mục tiêu.*

Câu 9: Trước khi đánh chiếm mục tiêu (ụ súng hoặc lô cốt), người chiến sĩ phải:

A. Phải quan sát nắm chắc địch, địa hình xung quanh, đường tiếp cận, hình thù, tính chất mục tiêu, nhanh chóng bí mật vận động đến bên sườn phía sau, dùng lựu đạn ném vào bên trong tiêu diệt địch.

B. *Phải quan sát nắm chắc địch, địa hình xung quanh, đường tiếp cận, hình thù, tính chất mục tiêu, đặc điểm hoạt động, chỗ sơ hở yếu điểm như bên sườn, phía sau,...*

đồng thời căn cứ vào vũ khí hiện có để xác định cách đánh cho phù hợp.

- C. Triệt để tận dụng kết quả hỏa lực của cấp trên, bí mật vận động đến bên sườn phía sau, dùng lựu đạn ném vào bên trong tiêu diệt địch.
- D. Quan sát địch, thời tiết, địa hình, ánh sáng, luôn giữ đúng đường, đúng hướng, nắm vững thời cơ tiến công tiêu diệt địch.

Câu 10: Một trong những nội dung chiến sĩ phải nhớ kỹ khi nhận nhiệm vụ chiến đấu phòng ngự là:

- A. Phương hướng, vật chuẩn, đặc điểm địa hình nơi phòng ngự.
- B. Tình hình địch.
- C. Thời gian hoàn thành công tác chuẩn bị, thời gian sẵn sàng đánh địch.
- D. Cả 3 phương án trên.**

Câu 11: Trong chiến đấu phòng ngự, sau khi hiểu rõ nhiệm vụ, thứ tự các công việc người chiến sĩ phải làm là:

- A. Xác định vị trí phòng ngự, xác định cách đánh, bố trí vũ khí, làm công sự và vật cản.**
- B. Xác định vị trí phòng ngự, làm công sự, bố trí vũ khí, xác định cách đánh.
- C. Làm công sự, bố trí vũ khí, xác định cách đánh, bố trí vật cản.
- D. Làm đường cơ động, đào hố bắn, triển khai súng, lựu đạn sẵn sàng đánh địch tập kích phía trước, bên sườn, phía sau.

Câu 12: Trong chiến đấu phòng ngự, vị trí phòng ngự của từng người bao gồm:

- A. Khu vực trên hướng bắn chính, hướng quan trọng, hướng hỗ trợ.
- B. Mục tiêu cần giữ và một số địa hình, địa vật xung quanh.**
- C. Hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông.
- D. Nơi tiện quan sát, tiện tiêu diệt địch.

Câu 13: Cách đánh của chiến sĩ khi địch tiến công vào trận địa là:

- A. Nhanh chóng dùng vũ khí ngăn chặn, tiêu diệt, đẩy lùi địch từ xa.
- B. Lợi dụng địa hình địa vật, cơ động ra phía trước, hiệp đồng với đồng đội đánh chặn địch từ xa, giữ vững vị trí được giao.
- C. Nắm vững thời cơ, chiếm lĩnh vị trí chiến đấu, chờ địch vào tầm bắn hiệu quả, theo lệnh người chỉ huy, hiệp đồng với đồng đội, tiêu diệt địch, giữ vững vị trí được giao.**
- D. Cả 3 phương án trên đều đúng.

Câu 14: Trong chiến đấu phòng ngự, vũ khí bắn thẳng thường được bố trí:

- A. Trên hướng bắn chính.
- B. Phía trước mục tiêu cần giữ để tiêu diệt, ngăn chặn không cho địch đánh chiếm.
- C. Tại hố bắn chính của người chiến sĩ.

D. Ở nhiều vị trí, nơi phát huy hết uy lực của vũ khí, hiểm hóc, bất ngờ, tiện cơ động đánh địch trong mọi tình huống.

Câu 15: Quy định thứ tự làm công sự trong chiến đấu phòng ngự là:

- A. ***Hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.***
- B. Hào giao thông, hào chiến đấu, các loại hố bắn, hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.
- C. Hầm cất giấu vũ khí, lương thực thực phẩm, hố bắn chính, hố bắn phụ, hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.
- D. Hào chiến đấu, hào giao thông, các loại hố bắn, các loại hầm ẩn nấp, nghỉ ngơi.

Câu 16: Để đảm bảo cho chiến đấu phòng ngự, vật chất từng người phải chuẩn bị:

- A. Dụng cụ và vật liệu xây dựng công sự trận địa.
- B. ***Các loại vũ khí, trang bị, phương tiện, vật chất.***
- C. Lương thực, thực phẩm, thuốc men.
- D. Súng đạn, lựu đạn, mìn.

Câu 17: Khi địch dùng hỏa lực bắn phá nhưng chưa tiến công bằng bộ binh hoặc bộ binh cơ giới, hành động của chiến sĩ là:

- A. Báo cáo với cấp trên, thông báo với bạn, nhanh chóng về vị trí chiến đấu để sẵn sàng đánh địch.
- B. Cơ động về vị trí chiến đấu, củng cố công sự trận địa, báo cáo với cấp trên.
- C. Cơ động ra phía trước sẵn sàng đánh chặn địch ở phía trước trận địa.
- D. ***Nếu không làm nhiệm vụ trực ban, phải triệt để lợi dụng công sự trận địa, địa hình, địa vật để ẩn nấp, tích cực chủ động quan sát nắm chắc tình hình.***

Câu 18: Khi địch tiến công bằng bộ binh hoặc bộ binh cơ giới, hành động của chiến sĩ là:

- A. Cơ động ra phía trước, hiệp đồng với đồng đội đánh chặn địch ở phía trước trận địa.
- B. Bố trí vật cản phía trước trận địa để ngăn chặn địch.
- C. ***Nhanh chóng, bí mật chiếm vị trí chiến đấu, chờ địch đến gần, nắm vững thời cơ, bất ngờ nổ súng tiêu diệt địch.***
- D. Nhanh chóng chiếm vị trí chiến đấu, củng cố công sự trận địa, tăng cường quan sát, tiêu diệt địch trên hướng bắn chính.

Câu 19: Khi bị địch chiếm một phần trận địa, hành động của chiến sĩ là:

- A. Lùi về sau, báo cáo với cấp trên chỉ viện, phản kích lấy lại phần đất đã mất.
- B. Vòng ra bên sườn, phía sau địch, dùng lựu đạn, thủ pháo, bắn găm, bắn gần, bất ngờ tiêu diệt địch, khôi phục lại trận địa, báo cáo với cấp trên.
- C. ***Kiên quyết giữ vững phần trận địa còn lại, dùng vũ khí tiêu diệt, ngăn chặn không cho địch phát triển, báo cáo với cấp trên, phối hợp với đồng đội khôi phục lại trận địa.***

D. Tùy theo từng tình huống chiến đấu có thể vận dụng một trong 3 phương án trên.

Câu 20: Sau mỗi lần tiến công bị thất bại, địch thường rút lui về phía sau, hành động của chiến sĩ lúc này là:

- A. Bắn truy kích cho đến khi địch chạy ra ngoài tầm bắn XA NHẤT của vũ khí, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, cứu chữa thương binh, củng cố công sự, sẵn sàng đánh địch tiến công tiếp theo.
- B. Củng cố công sự, nguy trang, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, báo cáo cấp trên.
- C. Cơ động đuổi theo truy kích địch, cứu chữa thương binh, thu chiến lợi phẩm, bắt tù binh, hàng binh, báo cáo cấp trên.
- D. Bắn truy kích cho đến khi địch chạy ra ngoài tầm bắn HIỆU QUẢ, phán đoán thủ đoạn tiến công mới của địch, cứu chữa thương binh, củng cố công sự, sẵn sàng đánh địch tiến công tiếp theo.**



| | | |
|-----|--|--|
| QS1 | Các chế độ làm việc sinh hoạt trong ngày? | Gồm 11 chế độ: 1. Treo Quốc kỳ 2. Thức dậy 3. Thẻ dục sáng 4. Kiểm tra sáng 5. Học tập 6. ăn uống 7. Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị 8. Thẻ thao, tăng gia sản xuất 9. Đọc báo, nghe tin 10. Điểm danh, điểm quân số 11. Ngủ nghỉ |
| | Thời gian làm việc theo 2 mùa được qui định như thế nào? | Mùa nóng từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 10; mùa lạnh từ ngày 01 tháng 11 đến 31 tháng 3 năm sau. |
| | Thời gian treo và hạ quốc kì? | Thời gian treo Quốc kỳ lúc 6 giờ , thời gian hạ Quốc kỳ lúc 18 giờ hằng ngày. |
| | Học tập ngoài thao trường được quy định như thế nào? | - Đi về phải thành đội ngũ. Thời gian đi về không tính thời gian học tập. Nếu thời gian đi (về) trên 1 giờ được tính một nửa thời gian học tập. - Trước khi học tập người phụ trách hoặc trực ban lớp học phải tập hợp bộ đội, kiểm tra quân số, trang phục, vũ khí, học cụ và khám sủng sau đó báo cáo với giáo viên. - Phải chấp hành nghiêm kỷ luật thao trường, tập luyện nơi nào thì phải có kế hoạch sẵn sàng chiến đấu. Súng, đạn, trang bị chưa dùng trong luyện tập phải có người canh gác. Hết giờ tập người phụ trách hoặc trực ban lớp phải tập hợp bộ đội, khám sủng, kiểm tra quân số, vũ khí, học cụ và các trang bị khác, chỉnh đốn hàng ngũ, báo cáo giáo viên cho bộ đội nghỉ. Sau đó, chỉ huy bộ đội về doanh trại hoặc nghỉ tại thao trường. |
| | Quý thời gian thực hiện chế độ kiểm tra sáng? | 10 phút |
| | Theo quy định chế độ bảo quản vũ khí thực hiện vào thời gian nào? | Hàng ngày: Thời gian bảo quản vào giờ thứ 8. Hàng tuần: thời gian bảo quản vào ngày làm việc cuối tuần. |
| | Chế độ đọc báo nghe tin được tổ chức ở cấp? | Cấp b, c và tương đương. |
| | Chế độ bảo quản vũ khí hằng TUẦN | ngày làm việc cuối tuần bộ binh : 40' trang bị, khí tài : 3-5h |
| | chế độ bảo quản vũ khí hằng NGÀY | giờ thứ 8 bộ binh : 15' trang bị, khí tài : 30' |
| | Các chế độ trong tuần | Chào cờ - duyệt đội ngũ Thông báo ctri Tổng vệ sinh doanh trại |
| QS2 | Ý nghĩa của việc xây dựng nền nếp chính quy và quản lý kỷ luật? | Giúp cho đơn vị vững mạnh, hoàn thành nhiệm vụ được giao |

| | | |
|-----|---|---|
| | NỘI DUNG Xây dựng nề nếp chính quy và kỷ luật | <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành pháp luật, điều lệnh, điều lệ, chế độ quy định + Duy trì kỷ luật, nề nếp, tạo sự thống nhất cao trong đơn vị + Quản lý chặt chẽ, hạn chế vi phạm, ko sử dụng bộ đội làm kinh tế |
| | BIỆN PHÁP xây dựng nề nếp chính quy và kỷ luật | Chỉ huy đơn vị phải quán triệt và thực hiện nghiêm túc các định, duy trì chắc chắn mọi nề nếp, chế độ. |
| | Một trong những nội dung xây dựng chính quy | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nâng cao trình độ thống nhất và chất lượng về trang bị</i> - <i>Nâng cao tình độ về lễ tiết, tác phong quân nhân.</i> - <i>Nâng cao tình độ tổ chức thực hiện chức trách, nề nếp</i> - <i>chế độ quy định.</i> - <i>Nâng cao trình độ quản lý bộ đội, quản lý trang bị</i> |
| | Các tiêu chuẩn xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện trong toàn quân | <ul style="list-style-type: none"> + Chính trị vững mạnh + Tổ chức biên chế đúng quy định, duy trì chế độ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện giỏi + Xây dựng nề nếp chính quy và quản lý kỷ luật tốt + Bảo đảm hậu cần, tài chính, đời sống bộ đội + Bảo đảm công tác kỹ thuật |
| QS3 | Các thành phần lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam? | Quân đội nhân dân, công an nhân dân và dân quân tự vệ. |
| | Quân chủng Lục quân hiện đang đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tổ chức nào? | Bộ Quốc Phòng, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục Chính trị. |
| | Quân đội nhân dân Việt Nam có mấy quân khu? Đó là những quân khu nào? | <p>Có 7 quân khu. Đó là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quân khu 1 (Quân khu Đông Bắc) - Quân khu 2 (Quân khu Tây Bắc) - Quân khu 3 (Quân khu Hồng Hà) - Quân khu 4 (Quân khu Bắc Miền Trung) - Quân khu 5 (Quân khu Nam Miền Trung) - Quân khu 7 (Quân khu Miền Đông) - Quân khu 9 (Quân khu Cửu Long) |
| | Quân đội nhân dân Việt Nam có mấy quân đoàn? Đó là những quân đoàn nào? | Có 4 quân đoàn là: 1, 2, 3, 4. Đóng quân tại các địa bàn khác nhau như Bắc Giang, Ninh Bình, Tây Nguyên, Bình Dương |
| | Ngày thành lập, cũng là ngày truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam? | Ngày thành lập 22/12/1944 |
| | Ngày hội Quốc phòng toàn dân là ngày nào? | 22/12/1989 |
| | Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quốc phòng? | <p>Các cơ quan trực thuộc BQP: Bộ tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp QP, Tổng cục Tình báo QP, Tổng Thanh tra QP, Viện Kiểm sát quân sự, Cục Điều tra hình sự, Cục Đối thoại, Cục Tài chính, Cục Kế hoạch đầu tư, Cục KH-CN-Môi trường, Phòng Thi hành án QS.</p> <p>Các đơn vị trực thuộc BQP: Các quân khu, các quân đoàn, quân chủng và binh chủng, BTL tác chiến Không gian mặt đất, BTL cảnh sát biển, BTL Bộ đội biên phòng, BTL Thủ đô Hà Nội, BTL Bảo vệ Lăng Chủ tịch HCM, các viện nghiên cứu</p> |

| | |
|--|--|
| | các Binh đoàn, các trung tâm nghiên cứu KH, các học viện nhà trường. |
| Cơ quan, tổ chức nào quản lý Quân đội nhân dân Việt Nam? | Bộ Quốc Phòng chỉ đạo và dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam. |
| Quân đội nhân dân Việt Nam có những quân chủng nào? | <ul style="list-style-type: none"> • Quân chủng Lục quân • Quân chủng Hải quân 07/5/1955 • Quân chủng Phòng không - Không quân |
| Lực lượng Lục quân của QĐND Việt Nam tổ chức các Bộ Tư lệnh binh chủng nào? | <ul style="list-style-type: none"> - Binh chủng Pháo binh - Binh chủng Đặc công - Binh chủng Tăng-Thiết giáp - Binh chủng Công binh - Binh chủng Thông tin liên lạc - Binh chủng Hoá học - Binh chủng Đặc công |
| Quân chủng hải quân gồm các binh chủng nào? | <ul style="list-style-type: none"> - Binh chủng tàu ngầm - Binh chủng tàu mặt nước - Binh chủng không quân HQ - Binh chủng HQ đánh bộ - Binh chủng tên lửa - pháo bờ biển - Binh chủng đặc công hải quân |
| Vị trí của Quân chủng Hải quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam? | Là lực lượng tác chiến chủ yếu trên chiến trường, biển đảo nòng cốt trong việc tiêu diệt địch ở hải phận và thềm lục địa, bảo vệ các đảo, các quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam. |
| Nhiệm vụ chung của Quân chủng Hải quân là gì? | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý và Kiểm soát chặt chẽ các vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông; giữ gìn an ninh, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển - Bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, các quần đảo, các của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chống mọi hành động phá hoại vi phạm chủ quyền Quốc - Luôn duy trì trạng thái sẵn sàng chiến đấu đập tan mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù, bảo vệ vững chắc lãnh thổ biển của Tổ quốc |
| Hay | <p>Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các vùng biển, hải đảo thuộc quyền của Việt Nam trên Biển Đông; giữ gìn an ninh, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển; bảo vệ các hoạt động</p> <p>binh thường của Việt Nam trên các vùng biển đảo, theo quy định của luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam; bảo đảm toàn hàng hải và tham gia tìm kiếm cứu nạn theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, sẵn sàng hiệp đồng chiến đấu với các lực lượng khác nhằm đánh bại mọi cuộc tiến công xâm lược trên hướng biển.</p> |
| Lữ đoàn 189 thuộc Quân chủng Hải quân có những tàu ngầm nào? | <ul style="list-style-type: none"> - HQ - 182 Hà Nội, hạ thủy 28/08/2012, tới VN 31/12/2013 - HQ - 183 HCM, hạ thủy 28/12/2012, tới VN 19/03/2014 - HQ - 184 Hải Phòng, hạ thủy 28/08/2013, tới VN 28/01/2014 - HQ - 185 Khánh Hòa, hạ thủy 28/09/2014, tới VN 12/2015 |

| | |
|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - HQ - 186 Đà Nẵng, hạ thủy 28/03/2015, tới VN 02/02/2017 - HQ - 187 BRVT, hạ thủy 09/2015, tới VN 20/01/2017 |
| Các vùng thuộc Quân chủng Hải quân Việt Nam đảm nhiệm những vùng biển nào? | <ul style="list-style-type: none"> • Vùng 1: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh • Vùng 2: gồm vùng biển các tỉnh từ nam Bình Thuận đến Kiên Giang • Vùng 3: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định • Vùng 4: gồm vùng biển các tỉnh từ Phú Yên đến Bắc Bình Thuận; • Vùng 5: Vùng biển các tỉnh Bạc Liêu (cửa sông Gành Hào) đến Cà Mau, Kiên Giang |
| Chức năng cơ bản của Quân chủng Phòng không - Không quân? | Quản lý chặt chẽ vùng trời quốc gia, thông báo tình hình địch trên không cho các lực lượng vũ trang và nhân dân, đánh tan cuộc tấn công đường không của đối phương, bảo vệ các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa; làm nòng cốt cho các lực lượng khác tiêu diệt các loại máy bay của địch. |
| Quân chủng Phòng không - Không quân có các binh chủng nào? | <ul style="list-style-type: none"> • Không quân • Ra đa • Tên lửa Phòng không • Pháo Phòng không |
| Nhiệm vụ của Binh chủng Pháo binh là gì? | <ul style="list-style-type: none"> - Chi viện hỏa lực trong tác chiến hiệp đồng, cho các lực lượng đánh nhỏ lẻ, rộng khắp trên địa bàn tác chiến - Kiểm chế, chế áp trận địa Pháo Binh, cối, TL, SCH của địch - Tiêu diệt các phương tiện đồ bộ đường biển, đường không - Phá hủy các công trình phòng ngự của địch - Chế áp, phá hoại các mục tiêu quan trọng sâu trong hình v hậu phương của địch |
| Vị trí Binh chủng Pháo binh trong tác chiến lực lượng quân? | Là binh chủng chiến đấu, hỏa lực chính của Lực lượng quân, có tham gia tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng hoặc độc lập tác chiến. |
| Truyền thống của Binh chủng Pháo binh? | "Chân đồng, vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng" |
| Truyền thống Binh chủng Đặc công là gì? | "Đặc biệt tinh nhuệ; anh dũng tuyệt vời; mưu trí, táo bạo; dũng cảm, hiên, thắng lớn" |
| Nhiệm vụ của Binh chủng Đặc công là gì? | Sử dụng các phương pháp tác chiến đặc biệt để tiến công các mục tiêu hiểm yếu nằm sâu trong hậu phương hoặc trong địa hình của địch. |
| Truyền thống Binh chủng Tăng-Thiết giáp là gì? Ngày thành lập? | "Đã ra quân là đánh thắng" |
| Nhiệm vụ của Binh chủng Tăng - Thiết giáp là gì? | <ul style="list-style-type: none"> + Sử dụng hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, tiêu diệt địch, phá đánh chiếm địa hình có giá trị chiến thuật, kết hợp cùng binh chủng khác tạo thành sức mạnh tổng hợp trong chiến đấu + Thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu bên trong của địch như Sở chỉ huy, các trận địa pháo, tên lửa,... + Trong một số trường hợp có thể làm nhiệm vụ vận chuyển đội hoặc vũ khí trang bị. |
| Truyền thống Binh chủng Công Binh là gì? | "Mở đường thắng lợi" |

| | | |
|-----|--|---|
| | Vị trí Binh chủng Công binh? | Là một binh chủng chuyên môn kỹ thuật của quân đội nhân dân Việt Nam, được trang bị các phương tiện công binh để bảo đảm các công trình trong tác chiến, cơ động và xây dựng. |
| | Nhiệm vụ của Binh chủng Công binh là gì? | <ul style="list-style-type: none"> + Bảo đảm cầu, phà, mở đường phục vụ chiến đấu + Xây dựng công trình tác chiến sở chỉ huy, hầm ngầm, ... + Rà phá bom mìn, khắc phục vật cản, mở cửa mở + Dùng thuốc nổ đánh phá các mục tiêu kiên cố |
| | Nhiệm vụ của Binh chủng Thông tin liên lạc? | Bảo đảm Thông tin liên lạc cho: <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ huy tác chiến - Hiệp đồng các quân, binh chủng - Bảo đảm hậu cần, kỹ thuật - Quân bưu dẫn đường - Sẵn sàng chiến đấu A2 - Tác chiến điện tử. |
| | Truyền thống Binh chủng Thông tin liên lạc là gì? | "kịp thời - chính xác - bí mật - an toàn" |
| | Nhiệm vụ của Binh chủng hóa học là gì? | Bảo đảm hóa học cho tác chiến; làm nòng cốt trong việc phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, nguy trang bảo vệ các mục tiêu, binh lửa địch bằng màn khói; trực tiếp chiến đấu bằng vũ khí binh và súng phun lửa. |
| QS4 | Ý nghĩa của động tác nghiêm khi mang súng? | <ul style="list-style-type: none"> - Động tác "nghiêm" rèn luyện cho người tập có tác phong nghiêm túc, tư thế hùng mạnh khải trương và đức tính bình tĩnh, nhẫn nại, đồng thời rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, thống nhất và tập trung sẵn sàng nhận mệnh lệnh. Động tác nghiêm là động tác cơ bản làm cơ sở cho mọi động tác khác. |
| | Ý nghĩa động tác khám súng tiểu liên AK? | <ul style="list-style-type: none"> - Khám súng là để chấp hành quy tắc bảo đảm an toàn tuyệt đối trong việc giữ gìn vũ khí, trang bị đối với mọi trường hợp tập luyện, công tác, sinh hoạt, hành quân, trú quân; trước và sau khi dùng súng... |
| | Ý nghĩa tư thế đeo súng tiểu liên AK? | Động tác đeo súng thường dùng trong khi tay bận hoặc để làm việc khác như leo, trèo, mang vác |
| | Ý nghĩa của việc giá súng? | Giá súng để đảm bảo trật tự gọn gàng, thống nhất, đồng thời bảo đảm sẵn sàng chiến đấu. |
| | Những điểm cần chú ý khi giá súng? | <ul style="list-style-type: none"> - Dùng súng báng gỗ làm trụ, không dùng súng báng gấp làm trụ. - Giá súng phải chắc chắn, tránh đổ súng. - Tránh giá súng trên đường đi và nơi có nhiều cát bụi. |
| | Vị trí súng như thế nào ở động tác nghiêm, nghỉ khi mang súng tiểu liên AK? | <ul style="list-style-type: none"> - Súng tiểu liên AK đầu nòng súng hướng xuống đất, mặt súng quay sang phải. - Súng nằm dọc theo thân người phía sau bên phải |
| | Động tác đeo súng tiểu liên AK từ mang súng, khi đưa súng về phía trước súng cách thân người như thế nào? | Súng cách thân người 20cm (tính ở ngực), nòng súng hướng trên, mặt súng quay sang phải. |
| QS5 | Ý nghĩa của đội ngũ tiểu đội hàng ngang? | Đội hình tiểu đội một hàng ngang thường dùng trong học tập hạ đạt mệnh lệnh, khi sinh hoạt, kiểm tra, kiểm điểm, khám súng, giá súng. |

| | | |
|-----|---|---|
| | Vị trí đứng của tiểu trưởng trong đội hình hàng ngang? | Đứng bên phải đội hình tiểu đội. |
| | Vị trí chỉ huy hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang? | Đi bên trái đội hình của tiểu đội cách 2 đến 3 bước, ngang v hàng trên cùng. |
| | Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội một hàng ngang? | - Tập hợp - Điểm số - Chính đôn hàng ngũ - Giải tán |
| | Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình một hàng ngang? | "Tiểu đội, thành một hàng ngang... TẬP HỢP" |
| | Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội hai hàng ngang? | Các số lẻ đứng hàng trên (số 1, 3, 5, 7), các số chẵn đứng h dưới (số 2, 4, 6, 8,...). Cụ ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1 |
| QS5 | Ý nghĩa của đội ngũ tiểu đội hàng dọc? | Đội hình tiểu đội một hàng dọc thường dùng trong hành tiế trong đội hình tập hợp cả trung đội, đại đội khi tập trung sin hoạt học tập. |
| | Vị trí chỉ huy tại chỗ, đôn đốc tập hợp của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc? | Đứng phía trước chéch về bên trái đội hình, cách 3 đến 5 bu |
| | Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc? | Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước. |
| | Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc? | Đứng trước, cách số 1 là 1m. |
| QS6 | Khái niệm bản đồ? | Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ, khái quát hoá một phần mặ cong lên mặt giấy phẳng theo những quy luật toán học nh định |
| | Ý nghĩa của bản đồ? | + Trong đời sống xã hội: giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn, những vấn đề có liên quan đến việc nghiên cứu đ hình, lợi dụng địa hình, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa. + Trong quân sự : giúp nắm chắc các yếu tố về địa hình để đạo tác chiến và thực hiện nhiệm vụ khác + Công tác củng cố quốc phòng, an ninh đảm bảo cho nhiệm giáo dục huấn luyện chiến đấu cho bộ đội |
| | Dáng đất được thể hiện trên bản đồ như thế nào? | Bản đồ cấp chiến thuật: mặt đất được thể hiện chi tiết, cụ th mĩ Bản đồ cấp chiến dịch: địa vật thể hiện có chọn lọc, tính tỉ kém nhưng tính khái quát rất cao Bản đồ cấp chiến lược: dáng đất được thể hiện ở mức khái rất cao |
| | Định nghĩa đường bình độ? | Là đường cong khép kín, nối liền các điểm có cùng độ cao mặt đất chiếu lên mặt phẳng của bản đồ. |
| | Quy định khoảng cao đều của các loại đường bình độ trên bản đồ tỉ lệ 1/50.000? | • Đường bình độ con: 10m • Đường bình độ cái: 50m • Đường bình độ nửa khoảng cao đều: 5m • Đường bình độ phụ: trên đường bình độ có ghi chú độ c |
| | Cách dựa vào đường bình độ để phán đoán dáng đất? | Đường bình độ hoàn toàn đồng dạng với dáng đất nên khi r vào đường bình độ ta có thể biết được dáng đất ở ngoài thự địa; đường bình độ lồng vào nhau không xoáy tròn ốc, khôn cắt nhau, có thể chồng lên nhau ở những nơi địa hình dốc d |

| | | |
|-----|---|---|
| | | thẳng đứng; đường bình độ biểu thị được đỉnh núi, sông núi yên ngựa, khe núi... |
| | Quy đổi cự ly đo được trên bản đồ 1/25.000 ra thực địa? | Lấy đoạn cự ly đo được trên bản đồ nhân với 25.000 |
| | Quy đổi cự ly đo được trên thực địa biểu thị lên bản đồ 1/25.000? | Lấy cự ly đã biết trên thực địa chia cho 25.000 |
| | Xác định tọa độ chính xác của một điểm trên bản đồ? | Là xác định tọa độ của một điểm nằm trong một ô vuông tọa độ, tìm ra độ chênh về mét so với hệ trục gốc hoặc tọa độ số liệu của điểm đó. - Đo tọa độ chính xác của một điểm trên bản đồ, lấy tọa độ số liệu cộng thêm phần cự li vuông góc từ vị trí điểm đo đến đường kẻ hoành độ phía dưới và từ vị trí điểm đo đến đường tung độ bên trái |
| QS6 | Các phương pháp cơ bản để định hướng bản đồ? | - Định hướng bằng địa bàn: <i>Trải bản đồ lên vị trí bằng phẳng đặt cạnh địa bàn trùng lên đường PP' hoặc trục dọc lưới ô vuông hay khung Đông, Tây bản đồ sao cho số 0 quay lên phía bắc bản đồ.</i> - Định hướng bản đồ bằng địa vật dài thẳng - Định hướng bằng đường phương hướng giữa hai địa vật |
| | Các phương pháp cơ bản để xác định điểm đứng trên bản đồ? | • Phương pháp ước lượng cự ly • Phương pháp giao hội |
| QS7 | Khái niệm vũ khí công nghệ cao? | - Vũ khí công nghệ cao được nghiên cứu thiết kế chế tạo dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. - Có sự nhảy vọt về chất lượng và tính năng chiến - kỹ thuật |
| | Các đặc điểm của vũ khí công nghệ cao? | • Khả năng tự động hoá cao; • Tầm bắn (phóng) xa; • Độ chính xác cao; • Uy lực sát thương lớn. |
| | Vì sao tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao được xem là phương thức tiến hành chiến tranh kiểu mới? | Xóa nhòa khoảng cách không - thời gian, mở đường cho các chiến thuật quân sự khác, có cường độ cao, quy mô lớn |
| | Mục đích dịch sử dụng phương thức tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao? | Giành quyền làm chủ trên không, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng, đánh quy khả năng chống của đối phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng tác chiến trên bộ, trên biển, đổ bộ đường không và các hoạt động bạo loạn lật đổ của lực lượng phản động nội địa trong nước, tâm lý hoang mang, lo sợ trong nhân dân. Qua đó gây sức ép chính trị để đạt mục tiêu chính trị hoặc buộc đối phương phải chấp nhận điều kiện chính trị do chúng đặt ra. |
| | Tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao của chủ nghĩa đế quốc vào Việt Nam diễn ra như thế nào? | - Có thể xuất phát từ nhiều hướng: trên bộ, trên không, từ biển vào - Thời gian: Có thể diễn ra cùng một lúc - Không gian: ở chính diện và trong chiều sâu, trên phạm vi toàn quốc - Nhịp độ cao, cường độ lớn ngay từ đầu và trong suốt quá trình chiến tranh - Đánh phá ác liệt từng đợt lớn, dồn dập, kết hợp với đánh r |

| | | |
|---|--|--|
| | | lẻ liên tục ngày đêm, có thể kéo dài vài giờ hoặc nhiều giờ, có thể đánh phá trong một vài ngày hoặc nhiều ngày,... |
| Tỉ lệ sử dụng vũ khí công nghệ cao trong các cuộc chiến tranh cục bộ gần đây? | | <ul style="list-style-type: none"> - Vùng Vịnh lần thứ nhất vũ khí công nghệ cao 10% - Chiến dịch Con Cáo sa mạc 50% - Nam Tư 90% |
| Những điểm mạnh của vũ khí công nghệ cao? | | <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, tầm hoạt động xa - Có thể hoạt động trong những vùng nhiễu, thời tiết phức tạp ngày, đêm, đạt hiệu quả cao hơn hàng chục đến hàng trăm lần so với vũ khí thông thường. - Một số loại vũ khí công nghệ cao được gọi là vũ khí "thông minh" có khả năng nhận biết địa hình và đặc điểm mục tiêu để động tìm diệt... |
| Những điểm yếu cơ bản của vũ khí công nghệ cao? | | <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian trình sát, xử lí số liệu để lập trình phương án đánh phá phức tạp, nếu mục tiêu "thay đổi" dễ mất thời cơ đánh phá - Dựa hoàn toàn vào các phương tiện kĩ thuật, dễ bị đối phương đánh lừa - Một số loại tên lửa hành trình có tầm bay thấp, tốc độ bay chậm, hướng bay theo quy luật... dễ bị bắn hạ bằng vũ khí thông thường. - Tác chiến công nghệ cao không thể kéo dài vì quá tốn kém. Dễ bị đối phương tập kích vào các vị trí triển khai của vũ khí công nghệ cao. - Dễ bị tác động bởi địa hình, thời tiết, khí hậu dẫn đến hiệu quả thực tế khác với lí thuyết. |
| Vì sao tác chiến bằng vũ khí công nghệ cao không thể kéo dài? | | Tốn kém |
| Khái niệm tổ chức việc nghi binh đánh lừa địch để phòng chống địch trình sát? | | Nghi binh là hành động tạo hiện tượng giả để đánh lừa đối phương. |
| Các biện pháp thụ động phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao? | | <ul style="list-style-type: none"> - Phòng chống trình sát của địch - Làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu - Che giấu mục tiêu - Ngụy trang mục tiêu - Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch - Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chú ý tiêu hao lớn - Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến lập - Kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị với xây dựng hầm ngầm để tăng khả năng phòng thủ |
| Các biện pháp chủ động phòng chống địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao? | | <ul style="list-style-type: none"> - Gây nhiễu các trang bị trình sát của địch, làm giảm hiệu quả trình sát - Nắm chắc thời cơ, chủ động đánh địch từ xa, phá thế tiến của địch - Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của hệ thống vũ khí công nghệ cao, đánh vào mắt xích then chốt - Cơ động phòng tránh nhanh, đánh trả kịp thời chính xác |

| | |
|---|--|
| Về mặt tư tưởng, vì sao cần hiểu đúng đắn về vũ khí công nghệ cao? | - Không quá đề cao, tuyệt đối hoá vũ khí công nghệ cao dẫn đến tâm lý hoang mang khi đối mặt - Không nên coi thường dẫn đến chủ quan mất cảnh giác. |
| Phương thức tiến công chủ yếu địch sử dụng khi có chiến tranh với đất nước ta? | Tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao là chủ yếu |
| Các biện pháp thụ động để phòng chống trình sát của địch trong tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao? | - Làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu - Che giấu mục tiêu - Ngụy trang mục tiêu - Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch |
| Đặc điểm nổi bật của vũ khí công nghệ cao so với vũ khí thông thường là? | - Hiệu suất của vũ khí, phương tiện tăng gấp nhiều lần so với vũ khí, phương tiện thông thường - Hàm lượng tri thức, kỹ năng tự động hoá cao - Tính cạnh tranh cao, được nâng cấp liên tục, giá thành giảm |
| Đánh trả tiến công bằng vũ khí công nghệ cao của địch để nhằm mục đích gì? | Nhằm tiêu diệt, phá thế tiến công của địch, bảo vệ chủ quyền, bảo vệ các mục tiêu quan trọng của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ sản xuất,... |

Học phần 3 – QS

Câu 1. Các chế độ làm việc sinh hoạt trong ngày?

- Treo Quốc kỳ • Thức dậy
- Thể dục sáng
- Kiểm tra sáng
- Học tập
- Ăn uống
- Bảo quản vũ khí, khí tài, trang bị
- Thể thao, tăng gia sản xuất
- Đọc báo, nghe tin
- Điểm danh, điểm quân số
- Ngủ nghỉ

Câu 2. Thời gian làm việc theo 2 mùa được quy định như thế nào?

- Mùa nóng từ ngày 01 tháng 4 đến 31 tháng 10.
- Mùa lạnh từ ngày 01 tháng 11 đến 31 tháng 3 năm sau

kì?

Thời gian treo Quốc kỳ lúc 06 giờ, thời gian hạ Quốc kỳ lúc 18 giờ hàng ngày

Câu 4. Học tập ngoài thao trường được quy định như thế nào?

- Đi về phải thành đội ngũ. Thời gian đi về không tính thời gian học tập. Nếu thời gian đi (về) trên 1 giờ được tính một nửa vào thời gian học tập.

• •
•

•

- Trước khi học tập người phụ trách hoặc trực ban lớp học phải tập hợp bộ đội, kiểm tra quân số, trang phục, vũ khí, học cụ, khám súng sau đó báo cáo với giáo viên.
- Phải chấp hành nghiêm kỷ luật thao trường, tập luyện nơi gần địch phải có kế hoạch sẵn sàng chiến đấu. Súng, đạn, trang bị chưa dùng trong luyện tập phải có người cách gác. Hết giờ luyện tập người phụ trách hoặc trực ban lớp phải tập hợp bộ đội, khám súng, kiểm tra quân số, vũ khí, học cụ và các trang bị khác, chỉnh đốn hàng ngũ, báo cáo giáo viên cho bộ đội nghỉ. Sau đó, chỉ huy bộ đội về doanh trại hoặc nghỉ tại thao trường.

Câu 5. Quỹ thời gian thực hiện chế độ kiểm tra súng?

Thời gian kiểm tra 10 phút.

Câu 6. Quỹ thời gian thực hiện chế độ bảo quản vũ khí bộ binh hàng ngày?

Vũ khí bộ binh phải bảo quản 15 phút

Câu 7. Theo quy định chế độ bảo quản vũ khí thực hiện vào thời gian nào?

Thời gian bảo quản vào giờ thứ 8.

Câu 8. Chế độ đọc báo nghe tin được tổ chức ở cấp?

Đọc báo, nghe tin được tổ chức ở cấp b hoặc c và tương đương.

Câu 9. Ý nghĩa của việc xây dựng nền nếp chính quy và quản lý kỷ luật?

Việc xây dựng nền nếp chính quy, quản lý kỷ luật tốt sẽ giúp cho đơn vị vững mạnh, hoàn thành nhiệm vụ trên giao

Câu 10. Nội dung xây dựng nề nếp chính quy và kỷ luật?

- Chấp hành nghiêm pháp luật nhà nước, điều lệnh, điều lệ và các chế độ quy định quân đội
- Duy trì nghiêm kỷ luật, nền nếp chế độ chính quy, tạo sự thống nhất cao trong đơn vị
- Quản lý chặt chẽ con người, vũ khí trang bị; hạn chế thấp nhất các vụ việc vi phạm kỷ luật thông thường, đào ngũ cắt quân số; đơn vị không có vụ việc kỷ luật nghiêm trọng; không sử dụng bộ đội làm kinh tế trái quy định

Câu 11. Biện pháp xây dựng nề nếp chính quy và kỷ luật?

- Giáo dục tuyên truyền sâu rộng trong toàn quân
- Tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy Đảng các cấp.
- Chỉ huy các cấp phải trực tiếp chủ trì việc chỉ đạo xây dựng.

Phát huy sức mạnh đồng bộ của cơ quan các cấp

- Bảo đảm cơ sở vật chất. Xây dựng đơn vị điểm
- Hàng tháng từng cấp tiến hành kiểm điểm việc thực hiện xây dựng chính quy và báo cáo lên cấp trên.

Câu 12. Một trong những nội dung xây dựng chính quy?

- Nâng cao trình độ thống nhất và chất lượng về trang phục
- Nâng cao trình độ về lễ tiết, tác phong quân nhân
- Nâng cao trình độ tổ chức thực hiện chức trách, nền nếp, chế độ quy định
- Nâng cao trình độ quản lý bộ đội, quản lý trang bị
- Vững mạnh về chính trị

••

•

•

- Tổ chức biên chế đúng quy định, duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện giỏi
- Xây dựng nền nếp chính quy và quản lý kỷ luật tốt
- Bảo đảm hậu cần, tài chính và đời sống bộ đội
- Bảo đảm công tác kỹ thuật

Câu 14. Các thành phần lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam?

- Quân đội nhân dân Việt Nam
- Công an nhân dân Việt Nam
- Dân quân tự vệ Việt nam

Câu 15. Quân chủng Lực lượng hiện đang đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tổ chức nào?

Bộ Quốc phòng

Câu 16. Quân đội nhân dân Việt Nam có mấy quân khu? Đó là những quân khu nào?

7 quân khu. Đó là:

- Quân khu 1 (Đông Bắc)
- Quân khu 2 (Tây Bắc)
- Quân khu 3 (Hồng Hà)
- Quân khu 4 (Bắc Miền Trung)



• •

•

- Quân khu 5 (Nam Miền Trung)
- Quân khu 7 (Miền Đông)
- Quân khu 9 (Cửu Long)

Câu 17. Quân đội nhân dân Việt Nam có mấy quân đoàn? Đó là những quân đoàn nào?

4 quân đoàn. Đó là:

- Quân đoàn 1 (Quyết thắng)
- Quân đoàn 2 (Hương Giang)
- Quân đoàn 3 (Tây Nguyên)
- Quân đoàn 4 (Cửu Long)

Câu 18. Ngày thành lập, cũng là ngày truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam?

- Ngày thành lập 22/12/1944
- Ngày truyền thống 22/12 hàng năm

Câu 19. Ngày hội Quốc phòng toàn dân là ngày nào?

22/12/1989

Câu 20. Cơ quan, tổ chức nào quản lý Quân đội nhân dân Việt Nam?

Bộ Quốc phòng chỉ đạo, chỉ huy dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

Câu 21. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quốc phòng?

- Các cơ quan: Văn phòng Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, Tổng cục Hậu cần, Tổng cục Kỹ thuật, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, Tổng cục Tình báo Quốc phòng, Cục Đối ngoại, Cục Cảnh sát biển và một số cơ quan, đơn vị trực thuộc khác.
- Các quân chủng, binh chủng, các quân khu và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, quân đoàn.
- Các học viện, nhà trường

Câu 22. Quân đội nhân dân Việt Nam có những quân chủng nào?

Quân chủng Lục quân

Quân chủng Hải quân

Quân chủng Phòng không - Không quân

Câu 23. Lực lượng Lục quân của QĐND Việt Nam tổ chức các Bộ Tư lệnh binh chủng nào?

Quân chủng Hải quân và quân chủng Phòng không - Không quân

Câu 24. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ quốc phòng?

Giống câu 21

Câu 25. Vị trí của Quân chủng Hải quân trong Quân đội nhân dân Việt Nam?

Là lực lượng tác chiến chủ yếu trên chiến trường biển, đảo làm nòng cốt trong việc tiêu diệt địch ở hải phận và thềm lục địa, bảo vệ các đảo, các quần đảo thuộc lãnh thổ Việt Nam

Câu 26. Quân chủng hải quân gồm các binh chủng nào?

- Binh chủng Tàu ngầm
- Binh chủng Tàu mặt nước;

-
-

-
- Binh chủng Không quân - Hải quân;
- Binh chủng Pháo - Tên lửa bờ biển;
- Binh chủng Hải quân đánh bộ;
- Binh chủng Đặc công Hải quân

Câu 27. Nhiệm vụ chung của Quân chủng Hải quân là gì?

- Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông
- Giữ gìn an ninh, chống lại mọi hành vi vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia của Việt Nam trên biển
- Bảo vệ các hoạt động bình thường của Việt Nam trên các vùng biển đảo, theo quy định của luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam
- Bảo đảm an toàn hàng hải và tham gia tìm kiếm cứu nạn theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, sẵn sàng hiệp đồng chiến đấu với các lực lượng khác nhằm đánh bại mọi cuộc tiến công xâm lược trên hướng biển.

Câu 28. Lữ đoàn 189 thuộc Quân chủng Hải quân có những tàu ngầm nào?

- HQ-182 Hà Nội
HQ-183 Hồ Chí Minh
HQ-184 Hải Phòng
HQ-185 Khánh Hòa
HQ-186 Đà Nẵng
- HQ-187 Bà Rịa - Vũng Tàu

Câu 29. Các vùng thuộc Quân Chủng Hải quân Việt Nam đảm nhiệm những vùng biển nào?

- Vùng 1: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh
- Vùng 2: gồm vùng biển các tỉnh từ nam Bình Thuận đến Bạc Liêu (cửa sông Gành Hào)
- Vùng 3: gồm vùng biển các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định
- Vùng 4: gồm vùng biển các tỉnh từ Phú Yên đến Bắc Bình Thuận;
- Vùng 5: Vùng biển các tỉnh Bạc Liêu (cửa sông Gành Hào), Cà Mau, Kiên Giang

Câu 30. Chức năng cơ bản của Quân chủng Phòng không- Không quân?

Quản lý chặt chẽ vùng trời quốc gia, thông báo tình hình địch trên không cho các lực lượng vũ trang và nhân dân, đánh trả các cuộc tấn công đường không của đối phương, bảo vệ các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa; làm nòng cốt cho các lực lượng khác tiêu diệt các loại máy bay của địch.

Câu 31. Quân chủng Phòng không- Không quân có các binh chủng nào?

- Không quân
- Ra đa
- Tên lửa Phòng không
- Pháo Phòng không

Câu 32. Nhiệm vụ của Binh chủng Pháo binh là gì?

- •
-

-
- Chi viện hỏa lực trong tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng. Chi viện hỏa lực cho các lực lượng đánh nhỏ lẻ, rộng khắp trên địa bàn tác chiến;
- Kiểm chế, chế áp trận địa pháo binh, súng cối, tên lửa, sở chỉ huy của địch;
- Tiêu diệt các phương tiện đổ bộ đường biển, đường không, phá hủy các công trình phòng ngự của địch;
- Chế áp, phá hoại các mục tiêu quan trọng sâu trong đội hình và hậu phương của địch.



•

Câu 33. Vị trí Binh chủng Pháo binh trong tác chiến lực quân?

Là binh chủng chiến đấu, hỏa lực chính của lực quân, có thể tác chiến hiệp đồng quân, binh chủng hoặc độc lập tác chiến

Câu 34. Truyền thống của Binh chủng Pháo binh?

“Chân đồng, vai sắt, đánh giỏi, bắn trúng”.

Câu 37. Nhiệm vụ của Binh chủng Tăng - Thiết giáp là gì?

- Sử dụng hỏa lực mạnh, sức cơ động cao, tiêu diệt địch, đột phá đánh chiếm địa hình có giá trị chiến thuật, kết hợp cùng các binh chủng khác tạo thành sức mạnh tổng hợp trong chiến đấu.
- Thọc sâu đánh chiếm các mục tiêu bên trong của địch như: sở chỉ huy, các trận địa pháo, tên lửa,...
- Trong một số trường hợp có thể làm nhiệm vụ vận chuyển bộ đội hoặc vũ khí trang bị.

Câu 38. Truyền thống Binh chủng Tăng- Thiết giáp là gì?

“Đã ra quân là đánh thắng”.

Câu 39. Vị trí Binh chủng Công binh?

Là một binh chủng chuyên môn kỹ thuật của Quân đội nhân dân Việt Nam, được trang bị các phương tiện công binh để bảo đảm các công trình trong tác chiến, cơ động và xây dựng.

Câu 40. Nhiệm vụ của Binh chủng Công binh là gì?

- Bảo đảm cầu, phà, mở đường phục vụ chiến đấu;
- Xây dựng công trình tác chiến sở chỉ huy, hầm ngầm,...;
- Rà phá bom mìn, khắc phục vật cản, mở cửa mở;
- Dùng thuốc nổ đánh phá các mục tiêu kiên cố.

Câu 41. Truyền thống Binh chủng Công Binh là gì?

“Mở đường thắng lợi”.

Câu 42. Nhiệm vụ của Binh chủng Thông tin liên lạc?

- Bảo đảm thông tin liên lạc cho chỉ huy tác chiến;
- Bảo đảm thông tin cho hiệp đồng các quân, binh chủng;
- Bảo đảm thông tin cho bảo đảm hậu cần, kỹ thuật; Bảo đảm thông tin cho quân bưu dẫn đường;
- Bảo đảm thông tin cho sẵn sàng chiến đấu A2;
- Bảo đảm thông tin cho tác chiến điện tử.

Câu 43. Nhiệm vụ của Binh chủng hóa học là gì?

Bảo đảm hóa học cho tác chiến; làm nòng cốt trong việc phòng chống vũ khí hủy diệt lớn, nguy trang bảo vệ các mục tiêu, nghi binh lừa địch bằng màn khói; trực tiếp chiến đấu bằng vũ khí bộ binh và súng phun lửa.

Câu 44. Ý nghĩa của động tác nghiêm khi mang súng?

Động tác “nghiêm” rèn luyện cho người tập có tác phong nghiêm túc, tư thế hung mạnh khẩn trương và đức tính bình tĩnh nhẫn nại, đồng thời rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, thống nhất và tập trung, sẵn sàng nhận mệnh lệnh.

Câu 45. Ý nghĩa động tác khám súng tiêu liên AK?

• •
•

- - Khám súng là để chấp hành quy tắc bảo đảm an toàn tuyệt đối trong việc giữ gìn vũ khí, trang bị đối với mọi trường hợp trong huấn luyện, công tác, sinh hoạt, hành quân, trú quân; trước và sau khi dùng súng,...
 - Khám súng là một động tác cần thiết, nhằm bảo đảm an toàn cho người giữ súng và những người xung quanh.
- Câu 46. Ý nghĩa tư thế đeo súng tiểu liên AK?**

Động tác đeo súng thường dùng trong khi tay bận hoặc để làm việc khác như leo, trèo, mang vác

Câu 47. Ý nghĩa của việc giá súng?

Giá súng để đảm bảo trật tự gọn gàng, thống nhất, đồng thời bảo đảm sẵn sàng chiến đấu.

Câu 48. Những điểm cần chú ý khi giá súng?

- Dùng súng báng gỗ làm trụ, không dùng súng báng gấp làm trụ.
- Giá súng phải chắc chắn, tránh đổ súng.
- Tránh giá súng trên đường đi và nơi có nhiều cát bụi.

Câu 49. Vị trí súng như thế nào ở động tác nghiêm, nghỉ khi mang súng tiểu liên AK?

- Súng tiểu liên AK đầu nòng súng hướng xuống đất, mặt súng quay sang phải.
- Súng nằm dọc theo thân người phía sau bên phải

Câu 50. Động tác đeo súng tiểu liên AK từ mang súng, khi đưa súng về phía trước súng cách thân người như thế nào?

Súng cách thân người 20cm (tính ở ngực), nòng súng hướng lên trên, mặt súng quay sang phải

Câu 51. Ý nghĩa của đội ngũ tiểu đội hàng ngang?

Đội hình tiểu đội một hàng ngang thường dùng trong học tập, hạ đạt mệnh lệnh, khi sinh hoạt, kiểm tra, kiểm điểm, khám súng, giá súng.

Câu 52. Vị trí đứng của tiểu trưởng trong đội hình hàng ngang?

Đứng bên phải đội hình tiểu đội

Câu 53. Vị trí chỉ huy hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng ngang?

Đi ở bên trái đội hình của tiểu đội, cách 2 đến 3 bước, ngang với hàng trên cùng

Câu 54. Thứ tự các bước chỉ huy tập hợp đội hình tiểu đội một hàng ngang?

Tập hợp, điểm số, chỉnh đốn hàng ngũ, giải tán

Câu 55. Khẩu lệnh của tiểu đội trưởng khi tập hợp đội hình một hàng ngang?

“Tiểu đội, thành một hàng ngang... TẬP HỢP”

Câu 56. Vị trí tập hợp của các số trong đội hình tiểu đội hai hàng ngang?

Các số lẻ đứng hàng trên (số 1,3,5,7), các số chẵn đứng hàng dưới (số 2,4,6,8). Cự ly giữa hàng trên và hàng dưới là 1m

Câu 57. Ý nghĩa của đội ngũ tiểu đội hàng dọc?

Đội hình tiểu đội một hàng dọc thường dùng trong hành tiến, trong đội hình tập hợp cả trung đội, đại đội khi tập trung sinh hoạt học tập

Câu 58. Vị trí chỉ huy tại chỗ, đốc tập hợp của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc?

Đứng phía trước chếch về bên trái đội hình, cách 3 đến 5 bước

-
-
-

•
Câu 59. Vị trí chỉ huy khi hành tiến của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc?

Đi 1/3 bên trái đội hình (từ trên xuống) cách 2 đến 3 bước.

Câu 60. Vị trí đứng của tiểu đội trưởng trong đội hình hàng dọc?

Đứng trước, cách số một là 1m.

Câu 61. Khái niệm bản đồ?

Bản đồ là hình ảnh thu nhỏ, khái quát hoá một phần mặt đất cong lên mặt giấy phẳng theo những quy luật toán học nhất định

Câu 62. Ý nghĩa của bản đồ?

- Khoa học và thực tiễn: Nghiên cứu địa hình, lợi dụng địa hình, tiến hành thiết kế, xây dựng các công trình trên thực địa,..., một số ngành trong nền kinh tế quốc dân
- Công tác củng cố quốc phòng, an ninh đảm bảo cho nhiệm vụ giáo dục huấn luyện chiến đấu cho bộ đội: Đánh giá địa hình, khả năng của đối phương pháp đoán quyết định phương hướng, chuẩn bị phản tử bắn, tính toán các công trình xây dựng trên mặt đất

Câu 63. Dáng đất được thể hiện trên bản đồ như thế nào?

- Bản đồ cấp chiến thuật: mặt đất được thể hiện chi tiết, cụ thể, tỉ mỉ
- Bản đồ cấp chiến dịch: địa vật thể hiện có chọn lọc, tính tỉ mỉ kém nhưng tính khái quát rất cao
- Bản đồ cấp chiến lược: dáng đất được thể hiện ở mức khái quát rất cao

Câu 64. Định nghĩa đường bình độ?

Là đường cong khép kín, nối liền các điểm có cùng độ cao trên mặt đất chiếu lên mặt phẳng của bản đồ.

Câu 65. Quy định khoảng cao đều của các loại đường bình độ trên bản đồ lệ 1/50.000?

- Đường bình độ con: 10m
- Đường bình độ cái: 50m
- Đường bình độ nửa khoảng cao đều: 5m
- Đường bình độ phụ: trên đường bình độ có ghi chú độ cao

Câu 66. Cách dựa vào đường bình độ để phán đoán dáng đất?

Đường bình độ hoàn toàn đồng dạng với dáng đất nên khi nhìn vào đường bình độ ta có thể biết được dáng đất ở ngoài thực địa; đường bình độ lồng vào nhau không xoáy tròn ốc, không cắt nhau, có thể chồng lên nhau ở những nơi địa hình dốc dựng thẳng đứng; đường bình độ biểu thị được đỉnh núi, sông núi, yên ngựa, khe núi...

Câu 67. Quy đổi cự ly đo được trên bản đồ 1/25.000 ra thực địa?

Lấy đoạn cự ly đo được trên bản đồ nhân với 25.000

Câu 68. Quy đổi cự ly đo được trên thực địa biểu thị lên bản đồ 1/25.000?

Lấy cự ly đã biết trên thực địa chia cho 25.000

Câu 69. Xác định tọa độ chính xác của một điểm trên bản đồ?

- Là xác định tọa độ của một điểm nằm trong một ô vuông tọa độ, tìm ra độ chênh về mét so với hệ trục gốc hoặc tọa độ sơ lược của điểm đó.

• •
•

-
- Đo tọa độ chính xác của một điểm trên bản đồ, lấy tọa độ sơ lược cộng thêm phần cự li vuông góc từ vị trí điểm đo đến đường kẻ hoành độ phía dưới và từ vị trí điểm đo đến đường tung độ bên trái

Câu 70. Các phương pháp cơ bản để định hướng bản đồ?

- Định hướng bằng địa bàn Trái bản đồ lên vị trí bằng phẳng; đặt cạnh bản trùng lên đường PP' hoặc trục dọc lưới ô vuông hay khung Đông, Tây bản đồ sao cho số 0 quay lên phía Bắc bản đồ
- Định hướng bản đồ bằng địa vật dài thẳng
- Định hướng bằng đường phương hướng giữa hai địa vật

Câu 71. Các phương pháp cơ bản để xác định điểm đứng trên bản đồ?

- Phương pháp ước lượng cự ly
- Phương pháp giao hội

Câu 72. Khái niệm vũ khí công nghệ cao ?

Vũ khí công nghệ cao là vũ khí được nghiên cứu, thiết kế, chế tạo dựa trên những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, có sự nhảy vọt về chất lượng và tính năng kỹ - chiến thuật

Câu 73. Các đặc điểm của vũ khí công nghệ cao?

- Khả năng tự động hoá cao;
- Tầm bắn (phóng) xa;
- Độ chính xác cao; • Uy lực sát thương lớn.

Câu 74. Vì sao tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao được xem là phương thức tiến hành chiến tranh kiểu mới?

Xóa nhà khoảng cách không – thời gian, mở đường cho các chiến thuật quân sự khác, có cường độ cao, quy mô lớn

Câu 75. Mục đích địch sử dụng phương thức tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao?

Nhằm mục đích giành quyền làm chủ trên không, làm chủ chiến trường, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng, đánh suy khả năng chống trả của đối phương, tạo điều kiện thuận lợi cho các lực lượng tiến công trên bộ, trên biển, đổ bộ đường không và các hoạt động bạo loạn lật đổ của lực lượng phản động nội địa trong nước, gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong nhân dân. Qua đó gây sức ép về chính trị để đạt mục tiêu chính trị hoặc buộc đối phương phải chấp nhận điều kiện chính trị do chúng đặt ra.

Câu 76. Tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao của chủ nghĩa đế quốc vào Việt Nam diễn ra như thế nào?

- Có thể xuất phát từ nhiều hướng: trên bộ, trên không, từ biển vào
- Thời gian: Có thể diễn ra cùng một lúc
- Không gian: ở chính diện và trong chiều sâu, trên phạm vi toàn quốc
- Nhịp độ cao, cường độ lớn ngay từ đầu và trong suốt quá trình chiến tranh
- Đánh phá ác liệt từng đợt lớn, dồn dập, kết hợp với đánh nhỏ lẻ liên tục ngày đêm, có thể kéo dài vài giờ hoặc nhiều giờ, có thể đánh phá trong một vài ngày hoặc nhiều ngày,...

Câu 77. Tỷ lệ sử dụng vũ khí công nghệ cao trong các cuộc chiến tranh cục bộ gần đây?

- Vùng Vịnh lần thứ nhất vũ khí công nghệ cao 10%
- Chiến dịch Con Cáo sa mạc 50%
- Nam Tư 90%

• •
•

•
Câu 78. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mỹ đã sử dụng vũ khí công nghệ cao?

Đã sử dụng

Câu 79. Những điểm mạnh của vũ khí công nghệ cao?

- Độ chính xác cao, uy lực sát thương lớn, tầm hoạt động xa.
- Có thể hoạt động trong những vùng nhiễu, thời tiết phức tạp, ngày, đêm, đạt hiệu quả cao hơn hàng chục đến hàng trăm lần so với vũ khí thông thường.
- Một số loại vũ khí công nghệ cao được gọi là vũ khí “thông minh” có khả năng nhận biết địa hình và đặc điểm mục tiêu, tự động tìm diệt...

Câu 80. Những điểm yếu cơ bản của vũ khí công nghệ cao?

- Thời gian trinh sát, xử lý số liệu để lập trình phương án đánh phá phức tạp, nếu mục tiêu “thay đổi” dễ mất thời cơ đánh phá.
- Dựa hoàn toàn vào các phương tiện kỹ thuật, dễ bị đối phương đánh lừa
- Một số loại tên lửa hành trình có tầm bay thấp, tốc độ bay chậm, hướng bay theo quy luật... dễ bị bắn hạ bằng vũ khí thông thường.
- Tác chiến công nghệ cao không thể kéo dài vì quá tốn kém. Dễ bị đối phương tập kích vào các vị trí triển khai của vũ khí công nghệ cao.
- Dễ bị tác động bởi địa hình, thời tiết, khí hậu dẫn đến hiệu quả thực tế khác với lý thuyết.

Câu 81. Vì sao tác chiến bằng vũ khí công nghệ cao không thể kéo dài?

Vì quá tốn kém

Câu 82. Khái niệm tổ chức việc nghi binh đánh lừa địch để phòng chống địch trinh sát?

Nghi binh là hành động tạo hiện tượng giả để đánh lừa đối phương.

Câu 83. Các biện pháp thụ động phòng chống địch tiến công hòa lực bằng VKCNC?

- Phòng chống trinh sát của địch
- Làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu
- Che giấu mục tiêu
- Ngụy trang mục tiêu
- Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch
- Dự địch đánh vào những mục tiêu có giá trị thấp làm chúng tiêu hao lớn
- Tổ chức, bố trí lực lượng phân tán, có khả năng tác chiến độc lập
- Kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng, đô thị với xây dựng hầm ngầm để tăng khả năng phòng thủ

Câu 84. Các biện pháp chủ động phòng chống địch tiến công hòa lực bằng VKCNC?

- Gây nhiễu các trang bị trinh sát của địch, làm giảm hiệu quả trinh sát
- Nắm chắc thời cơ, chủ động đánh địch từ xa, phá thế tiến công của địch
- Lợi dụng đặc điểm đồng bộ của hệ thống vũ khí công nghệ cao, đánh vào mắt xích then chốt
- Cơ động phòng tránh nhanh, đánh trả kịp thời chính xác

• •
•

•
Câu 85. Về mặt tư tưởng, vì sao cần hiểu đúng đắn về VKCNC?

- Không quá đề cao, tuyệt đối hoá vũ khí công nghệ cao dẫn đến tâm lí hoang mang khi đối mặt
- Không nên coi thường dẫn đến chủ quan mất cảnh giác.

Câu 86. Phương thức tiến công chủ yếu địch sử dụng khi có chiến tranh với đất nước ta?

Tiến công hoà lực bằng vũ khí công nghệ cao là chủ yếu

Câu 87. Các biện pháp thụ động để phòng chống trinh sát của địch trong tiến công hoà lực bằng vũ khí công nghệ cao?

- Làm hạn chế đặc trưng của mục tiêu
- Che giấu mục tiêu
- Ngụy trang mục tiêu
- Tổ chức tốt việc nghi binh đánh lừa địch

Câu 88. Đặc điểm nổi bật của vũ khí công nghệ cao so với vũ khí thông thường là?

- Hiệu suất của vũ khí, phương tiện tăng gấp nhiều lần so với vũ khí, phương tiện thông thường
- Hàm lượng tri thức, kĩ năng tự động hoá cao
- Tính cạnh tranh cao, được nâng cấp liên tục, giá thành giảm.

Câu 89. Đánh trả tiến công bằng VKCNC của địch để nhằm mục đích gì?

Nhằm tiêu diệt, phá thế tiến công của địch, bảo vệ chủ quyền, bảo vệ các mục tiêu quan trọng của đất nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ sản xuất,...

- Đại học Ngân Hàng TpHCM, nhập ngũ ngày 5/5/2021, khóa quân sự 5 ngày –

Chúc các bạn ôn thi tốt, không tạch môn :v

TÀI LIỆU SƯU TẬP
BỞI HCMUT-CNCP